

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN
BINH THUAN STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

Binhthuan Statistical Yearbook

2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chủ biên:

PHẠM QUỐC HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận

Biên soạn:

TẬP THỂ CÔNG CHỨC

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận.

***Niên giám Thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2021** được xuất bản bao gồm số liệu các năm: 2017, 2018, 2019, 2020 và sơ bộ năm 2021. Các số liệu được thu thập, xử lý tổng hợp, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê Việt Nam.*

Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê Bình Thuận ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp lãnh đạo, các đơn vị và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

FOREWORD

Statistical Yearbook is a printed matter published annually by Binh Thuan Statistics Office. Its contents include basic data reflecting socio-economic situation of Binh Thuan province.

Binh Thuan Statistical Yearbook 2021 includes the data of years: 2017, 2018, 2019, 2020 and preliminary 2021. The data were collected, integrated and calculated in accordance with a scope, method of Viet Nam General Statistics Office.

Binh Thuan Statistics Office looks forward to receiving further comments to perfect Binh Thuan Statistical Yearbook to better meet the needs of the leaders, organizations and statistical information users.

BINH THUAN STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan về kinh tế - xã hội Bình Thuận năm 2021	7
<i>Overview on socio-economic situation in Binh Thuan in 2021</i>	19
Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu	
<i>Administrative unit, land and climate</i>	33
Dân số và lao động - <i>Population and labour</i>	53
Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước và bảo hiểm	
<i>National accounts, state budget and insurance</i>	105
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>	143
Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	175
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
<i>Agriculture, forestry and fishing</i>	267
Công nghiệp - <i>Industry</i>	353
Thương mại và du lịch - <i>Trade and tourism</i>	379
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	401
Vận tải, bưu chính và viễn thông	
<i>Transport, postal services and tele-communications</i>	425
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	445
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i>	493

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI BÌNH THUẬN NĂM 2021

Năm 2021 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Trong bối cảnh dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến mọi mặt đời sống của người dân, tuy nhiên, kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh vẫn tiếp tục duy trì ổn định đó là nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của các cấp, các ngành, địa phương trong tỉnh và nỗ lực của người dân cùng cộng đồng doanh nghiệp. Sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, cùng với tác động tích cực từ những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân của Chính phủ, các lĩnh vực kinh tế - xã hội đang bước vào trạng thái hoạt động trong điều kiện bình thường mới, nhiều hoạt động SXKD trở lại hoạt động có sự khởi sắc.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2021 tăng 2,77% so với năm 2020; trong đó giá trị tăng thêm tăng 2,86%, thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,59%. Giá trị tăng thêm nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,78%; công nghiệp - xây dựng tăng 7,48% (công nghiệp tăng 7,33%; xây dựng tăng 8,23%); dịch vụ giảm 2,58%.

Quy mô GRDP năm 2021 theo giá hiện hành đạt 86.723,2 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 69,6 triệu đồng, tương đương 2.999,3 USD (tăng 73,3 USD so với năm 2020). Về cơ cấu kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 29,68%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 33,05%; khu vực dịch vụ chiếm 30,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 6,48%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách năm 2021 đạt 13.545,8 tỷ đồng, tăng 3,13% so với năm 2020. Trong đó thu nội địa 8.840,8 tỷ đồng (chưa tính thu từ xổ số kiến thiết), tăng 19,08%; thu dầu thô 1.715,95 tỷ đồng, tăng 47,65%; thu thuế xuất nhập khẩu 1.702,7 tỷ đồng, tăng 40,94%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 đạt 16.592,1 tỷ đồng, tăng 9,77% so với năm 2020. Trong đó, chi đầu tư phát triển 5.341,1 tỷ đồng, tăng 39,06%; chi thường xuyên 6.533,1 tỷ đồng, giảm 2,17%.

3. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021 theo giá hiện hành ước đạt 37.395,9 tỷ đồng, tăng 16,8% so năm 2020 và chiếm 43,12% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 8.168,2 tỷ đồng (chiếm 21,8% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 5,2%; khu vực ngoài nhà nước đạt 27.174,5 tỷ đồng (chiếm 72,7%), tăng 20,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.053,1 tỷ đồng (chiếm 5,5%), tăng 17,3%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2021 có 01 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký là 2 triệu USD, giảm 05 dự án so với năm 2020. Bên cạnh đó, có 117 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3.387,5 triệu USD, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với 2.123,5 triệu USD, chiếm 62,69% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 678,4 triệu USD, chiếm 20,03%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 389,78 triệu USD, chiếm 11,51%; các ngành còn lại đạt 195,8 triệu USD, chiếm 5,77%. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Bình Thuận đến 31/12/2021, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 2.376,7 triệu USD, chiếm 70,16% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Ucraina 400 triệu USD, chiếm 11,81%; Hàn Quốc 131,3 triệu USD, chiếm 3,88%; Canada 100 triệu USD, chiếm 2,95%; Mỹ 85,6 triệu USD, chiếm 2,53%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2021 đạt 88,5 triệu USD, tăng 17,3% so với năm 2020.

Năm 2021, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.155,2 nghìn m², tăng 1,5% so với năm 2020; trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 2,6 nghìn m², chiếm 0,23%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.152,6 nghìn m², chiếm 99,77%. Trong năm 2021, nhà tự xây, tự ở hoàn thành của các hộ dân cư đạt 1.003 nghìn m², tăng 1,06% so năm 2020, trong đó nhà kiên cố đạt 219,7 nghìn m², chiếm 21,91%, nhà bán kiên cố đạt 783,3 nghìn m², chiếm 78,09%.

4. Tình hình đăng ký kinh doanh

Trong năm 2021 đã cấp đăng ký mới 1.032 doanh nghiệp (bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm kinh doanh), giảm 29,02% so với năm 2020. Tổng số vốn đăng ký 9.739,89 tỷ đồng, giảm 0,08% so với năm 2020; có 234 doanh nghiệp hoạt động trở lại (trong đó có 43 đơn vị trực thuộc), tăng 80%; tạm ngừng hoạt động 280 doanh nghiệp (trong đó có 59 đơn vị trực thuộc), tăng 2,56%; số lần đăng ký thay đổi 1.332 doanh nghiệp (trong đó có 349 đơn vị trực thuộc), tăng 0,76%; chuyển đổi loại hình 76 doanh nghiệp (không có đơn vị trực thuộc), giảm 15,56%. Số doanh nghiệp đã giải thể 274 doanh nghiệp (trong đó có 164 đơn vị trực thuộc), giảm 40,69% so với năm 2020.

5. Thực hiện chính sách bảo hiểm

Trong năm 2021, toàn tỉnh có 1.244.970 người tham gia bảo hiểm, tăng 4,3% so với năm 2020; trong đó số người tham gia bảo hiểm xã hội 103.272 người, số người tham gia bảo hiểm y tế 1.062.101 người, số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 79.597 người.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 2.455 tỷ đồng; trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 1.421 tỷ đồng, bảo hiểm y tế đạt 943 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp đạt 91 tỷ đồng. Tổng số tiền chi bảo hiểm năm 2021 đạt 2.465 tỷ đồng; trong đó chi bảo hiểm xã hội đạt 1.562 tỷ đồng, bảo hiểm y tế đạt 591 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp đạt 312 tỷ đồng.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

6.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Sản lượng lương thực đạt khá, cả năm 2021 đạt 840.866,4 tấn, tăng 13,4% so với năm 2020 (tăng 99.293 tấn); trong đó sản lượng lúa đạt 737.848,5 tấn, tăng 15,1% so với năm 2020 (tăng 96.536,5 tấn).

- Tổng diện tích cây lâu năm đạt 111,3 ngàn ha, tăng 1,7% so với năm 2020. Trong đó diện tích cây công nghiệp lâu năm 66,8 ngàn ha, tăng 4,3% so với năm 2020; cây ăn quả đạt 43,7 ngàn ha, giảm 1,9% so với năm 2020; còn lại 1,7 ngàn ha cây lâu năm khác, tương đương so với năm 2020.

- Tình hình chăn nuôi trong năm 2021 được duy trì và phát triển, đàn bò phát triển ổn định và có khuynh hướng tăng; chăn nuôi lợn phát triển khá, giá thịt hơi ổn định nên nhiều doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi mở rộng tái đàn; chăn nuôi gia cầm phát triển thuận lợi, tình hình dịch bệnh trên đàn gia cầm cơ bản được kiểm soát tốt, nhiều trang trại nuôi gà công nghiệp CP được thành lập mới trong năm. Tại thời điểm 01/01/2022:

+ Đàn trâu, bò có 181,8 ngàn con, tăng 1,5% so với năm 2020 (đàn trâu 8,5 ngàn con, giảm 2,2%; đàn bò 173,2 ngàn con, tăng 1,7%). Nhìn chung, số lượng đàn trâu giảm nhẹ, đàn bò tiếp tục duy trì và phát triển.

+ Đàn lợn có 321,9 ngàn con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 6% so với năm 2020. Chăn nuôi lợn đang chuyển từ chăn nuôi hộ, gia trại nhỏ lẻ sang quy doanh nghiệp công nghệ cao (CP).

+ Đàn gia cầm, toàn tỉnh có 4.860,8 ngàn con, tăng 14,2% so với năm 2020. Nhìn chung ở lĩnh vực chăn nuôi gia cầm, đàn gà có khuynh hướng tăng mạnh, do nhiều trang trại chăn nuôi gà công nghiệp theo mô hình CP thành lập mới trong năm.

- Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2021 đạt 74 ngàn tấn, tăng 8,3% so với năm 2020.

- Diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 2.780,9 ha, tăng 10% so với năm 2020; trong đó có 2.744,6 ha rừng sản xuất, rừng phòng hộ trồng mới 16,3 ha, rừng đặc dụng trồng mới 20 ha.

- Trong năm 2021, tổng diện tích nuôi trồng ước đạt 2.722,1 ha, giảm 2,8% so với năm 2020; trong đó diện tích nuôi cá đạt 1.804 ha, giảm 6,7%; diện tích nuôi tôm đạt 897,7 ha, tăng 6,1%. Sản lượng thủy sản đạt 242,2 ngàn tấn, tăng 3,7% so với năm 2020; trong đó sản lượng khai thác đạt 229,5 ngàn tấn, tăng 3,6% so với năm 2020.

6.2. Sản xuất công nghiệp

Năm 2021, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (nhiệm kỳ 2021-2025) và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là đại dịch Covid-19 kéo dài, đặt biệt trong giai đoạn đỉnh điểm từ tháng 5

đến tháng 11 năm 2021. Một số doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhằm phục vụ cho sản xuất, nhất là các thị trường châu Âu, Mỹ, một số đơn hàng giảm mạnh, doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc ngừng sản xuất; tuy nhiên nhờ chủ động và có những giải pháp kịp thời phòng, chống dịch bệnh, hoạt động sản xuất - kinh doanh các doanh nghiệp cơ bản giữ vững và có bước phát triển. Ngành công nghiệp của Tỉnh có mức tăng đáng kể đóng góp vào mức tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) tăng 2,77%.

Tính chung cả năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 3,88% so với năm 2020. Trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 38,33%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,58%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,44%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,62%.

Một số sản phẩm chủ yếu năm 2021 tăng so với năm 2020 như sau: Thực ăn gia súc tăng 11,02%; sản phẩm đá khai thác các loại tăng 42,68%; sản phẩm quần áo tăng 7,04%; thủy sản đông lạnh tăng 2,44%; nước mắm tăng 1,88%

6.3. Thương mại, dịch vụ; du lịch

- *Hoạt động thương mại, dịch vụ:* Năm 2021, cả nước nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng dịch bệnh Covid-19 đã gây ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế, đẩy nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn trong sản xuất - kinh doanh. Tuy nhiên, đại dịch cũng tạo ra sự thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng, nhiều doanh nghiệp cũng đã có sự cải tổ, chuyển đổi hình thức mua bán để phục vụ tốt hơn. Công tác kích cầu tiêu dùng được tăng cường nhiều mặt, các doanh nghiệp tiếp tục triển khai tốt chương trình bán hàng bình ổn tại các siêu thị, cửa hàng, điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Các hệ thống siêu thị, cửa hàng điện máy, siêu thị tiện ích thường xuyên có các chương trình khuyến mãi, giảm giá nhiều mặt hàng nhằm kích cầu tiêu dùng... các cơ sở kinh doanh tiếp tục duy trì các hình thức bán hàng online, bán hàng trực tuyến. Thị trường hàng hóa dồi dào, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2021 đạt 45.200,1 tỷ đồng, tăng 7,77% so với năm 2020.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 137 chợ được xếp hạng, so với năm 2020 không có sự tăng, giảm (trong đó chợ xếp Hạng 1 có 01 chợ, chợ xếp Hạng 2 có 13 chợ, chợ xếp Hạng 3 có 123 chợ). Số lượng siêu thị của tỉnh có 03 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

- *Du lịch*: Năm 2021, hoạt động du lịch gặp nhiều khó khăn, doanh thu và lượt khách giảm mạnh, do ảnh hưởng diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất lớn lên toàn ngành du lịch. Với sự sụt giảm mạnh lượng khách quốc tế cũng như trong nước đã khiến nhiều khách sạn, nhà hàng và chuỗi bán lẻ tại các điểm du lịch trở nên vắng khách. Các tour du lịch không thể thực hiện được theo kế hoạch, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 từ các tỉnh, chủ yếu phục vụ các tour trong tỉnh. Điều này đã làm sụt giảm doanh thu của ngành du lịch. Một số ngành kinh doanh dịch vụ khác cũng ảnh hưởng theo... Tuy nhiên các hoạt động kinh doanh ăn uống vẫn duy trì bán mang đi hoặc qua zalo, facebook nhưng doanh thu vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2021, các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh đón và phục vụ 1.774,4 ngàn lượt khách, giảm 46,16% so với năm 2020; ngày khách du lịch đạt 3.094,8 ngàn ngày khách, giảm 47,92% so với năm 2020. Lượng khách quốc tế đến tỉnh đạt 23,2 ngàn lượt khách, giảm 86,76% so với năm 2020; ngày khách phục vụ ước đạt 87,9 ngàn ngày khách, giảm 85,94% so với năm 2020. Lượng khách quốc tế đến Bình Thuận chủ yếu dịch chuyển từ vùng này sang vùng khác trong cả nước. Doanh thu từ hoạt động du lịch cả năm 2021 đạt 4.158,2 tỷ đồng, giảm 55,77% so với năm 2020.

6.4. Vận tải và bưu chính viễn thông

Năm 2021, vận chuyển hành khách đạt 7.929 nghìn lượt khách, giảm 47,13% so với năm 2020 và luân chuyển hành khách đạt 355.291 nghìn lượt khách.km, giảm 50,80%; trong đó, vận chuyển hành khách đường bộ đạt 7.876 nghìn lượt khách, giảm 47,09% và luân chuyển hành khách đường bộ đạt 349.535 nghìn lượt khách.km, giảm 50,79%; vận chuyển hành khách đường biển đạt 53 nghìn lượt khách, giảm 51,38% và luân chuyển hành khách đường biển đạt 5.756 nghìn lượt khách.km, giảm 51,24%.

Vận chuyển hàng hoá năm 2021 đạt 4.616 nghìn tấn, giảm 37,47% so với năm 2020 và luân chuyển hàng hóa đạt 257.915 nghìn tấn.km, giảm 37,78%; trong đó, vận chuyển đường bộ đạt 4.611 nghìn tấn, giảm 37,48% và luân chuyển đường bộ đạt 257.292 nghìn tấn.km, giảm 37,81% so với năm 2020; vận chuyển đường biển đạt 5 nghìn tấn, giảm 22,86% và luân chuyển đường biển đạt 623 nghìn tấn.km, giảm 21,09%.

Năm 2021, doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông ước tính đạt 1.360 tỷ đồng, giảm 30,65% so với năm 2020. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 2.548,9 nghìn thuê bao, tăng 35,66% so với năm 2020. Số thuê bao Internet băng rộng cố định ước tính đạt 152.090 thuê bao, tăng 6,17%.

7. Tình hình về xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

- Dân số trung bình của tỉnh năm 2021 đạt 1.246.306 người, tăng 0,57% so với năm 2020 (tăng 7.050 người); trong đó dân số thành thị 479.845 người, chiếm 38,50% tổng dân số; dân số nông thôn 766.461 người, chiếm 61,50%; dân số nam 626.974 người, chiếm 50,31%; dân số nữ 619.332 người, chiếm 49,69%. Mật độ dân số trung bình là 156,9 người/km², dân cư phân bố không đều, tập trung cao nhất là huyện đảo Phú Quý với mật độ 1.513,0 người/km² và thành phố Phan Thiết 1.088,4 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,06 con/phụ nữ; tỷ số giới tính của dân số là 101,23 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 14,3‰; tỷ suất chết thô là 6,34‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 7,96‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 11,42‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 17,08‰.

- Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19} thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}) là 691.897 người, giảm 13.925 người so với năm 2020; trong đó lao động nam chiếm 55,32%, lao động nữ chiếm 44,68%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,63%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 62,37%.

Năm 2021, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành kinh tế (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19})

thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}) là 669.584 người, giảm 18.619 người so với năm 2020. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 18,29%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 25,70% và khu vực nông thôn đạt 13,82%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 3,50%; trong đó khu vực thành thị 3,04%, khu vực nông thôn 3,79%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,26%; trong đó khu vực thành thị 1,77% và khu vực nông thôn 2,57%.

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm có nhiều cố gắng. Trong năm 2021 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, lao động đang làm việc trong nền kinh tế giảm mạnh. Trong năm đã tạo việc làm cho 16.000 lao động, đạt 80% so kế hoạch năm; trong đó cho vay vốn giải quyết việc làm cho 1.600 lao động, đạt 114,29% so với kế hoạch năm. Tuyển mới và đào tạo nghề nghiệp 7.336 người, đạt 122,27% so với kế hoạch năm.

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng của Bình Thuận đạt 3.915 nghìn đồng, giảm 0,9% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 98,82%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh ước đạt 94,96%; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 1,03%.

7.2. Giáo dục và đào tạo

Chất lượng giáo dục các cấp học được duy trì, tổng kết năm học 2020 - 2021, các kỳ thi đạt nhiều kết quả khá. Triển khai đồng bộ giải pháp tích cực, thường xuyên tổ chức kiểm tra, vận động học sinh bỏ học ra lớp, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm. Quan tâm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường. Công nghệ thông tin được đẩy mạnh ứng dụng trong các hoạt động dạy và học trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19. Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục ở các cấp học, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm. Tỉnh đã triển khai chương trình “Sóng và máy tính cho em”.

Năm học 2021-2022, tỉnh Bình Thuận có 182 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học trước. Có 400 trường phổ thông, bao gồm: 242 trường tiểu học; 112 trường trung học cơ sở, 26 trường trung học phổ thông; 18

trường phổ thông cơ sở, 01 trường phổ thông trung học cấp 2 - 3 (Trường phổ thông trung học Lê Lợi), 01 trường phổ thông nhiều cấp học (Trường phổ thông Lê Quý Đôn). Toàn tỉnh có 01 trường Đại học; 03 trường Cao đẳng và 01 trường Trung cấp nghề.

Toàn tỉnh có 4.382 giáo viên mẫu giáo, giảm 0,07% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy có 12.820 người, giảm 0,47%, bao gồm: 6.185 giáo viên tiểu học, giảm 0,16%; 4.410 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,17% và 2.225 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,09% so với năm học trước. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Số giảng viên đại học có 204 người, tăng 6,81% so với năm học trước. Số sinh viên đại học 2.528 người, tăng 11,51%; trong đó số sinh viên nữ 1.579 người, chiếm tỷ lệ 62,46% và tăng 9,88% so với năm học trước. Trong năm 2021, toàn tỉnh có 295 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 5,14% so với năm học trước.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 58.729 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 7,2% so với năm học trước; có 240.829 học sinh phổ thông, tăng 1,45%; bao gồm 124.379 học sinh tiểu học, tăng 4,22%; 78.289 học sinh trung học cơ sở, giảm 3,17% và 38.161 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,59% so với năm học trước.

Số học sinh bình quân lớp học mẫu giáo đạt 26,0 học sinh/lớp; cấp tiểu học đạt 29,3 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở đạt 34,5 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông đạt 40,1 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên bậc học mẫu giáo là 13,4 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học 20,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 17,8 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 17,2 học sinh/giáo viên.

7.3. Văn hóa, thể dục thể thao và thông tin - truyền thông

- *Văn hóa, thể dục thể thao*: Hoạt động tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị tập trung công tác phòng, chống dịch Covid-19; chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Công tác đưa văn hóa về cơ sở được quan tâm, đẩy mạnh. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình và các cơ quan có ấn phẩm, báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường

công tác thông tin, tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục nhằm cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện trong năm 2021.

- *Thông tin - Truyền thông*: Công tác thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình và các cơ quan có ấn phẩm báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục nhằm cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện trong năm 2021.

7.4. Y tế

Đã thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, các ca bệnh được quản lý chặt chẽ, cập nhật kịp thời và xử lý triệt để các ổ dịch. Thực hiện tốt các nhiệm vụ sẵn sàng tiếp nhận, điều trị các trường hợp bệnh nhân nhiễm Covid-19, ngành y tế chuẩn bị sẵn sàng các khu cách ly, các phương tiện bảo hộ, thuốc, hóa chất phòng chống dịch; triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh vượt tiến độ so với kế hoạch, đảm bảo công tác tiêm chủng an toàn, đúng đối tượng. Thường xuyên kiểm tra công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Công tác khám, chữa bệnh cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Triển khai hiệu quả hoạt động các dự án thuộc Chương trình mục tiêu y tế - dân số.

Số cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2021 là 144 cơ sở; trong đó có 09 bệnh viện (02 bệnh viện tư nhân), 12 phòng khám đa khoa khu vực, 112 trạm y tế xã, phường và 11 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 4.418 giường, tăng 1,1% so với năm 2020; trong đó có 2.428 giường trong các bệnh viện, tăng 0,41% so với năm 2020; 430 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 575 giường tại các trạm y tế; 985 giường bệnh của cơ sở y tế khác. Năm 2021, bình quân 01 vạn dân có 30,6 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế là 4.809 người, tăng 0,82% so với năm 2020; trong đó 4.149 người làm việc trong ngành Y (tăng 0,6%), có 660 người làm việc trong ngành Dược (tăng 2,2% so với năm trước). Số bác sĩ bình quân/01 vạn dân đã tăng từ 7,7 người năm 2020 lên 7,9 người năm 2021.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 87,3%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 7,08%, giảm 0,16 điểm phần trăm so với năm 2020; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 11,94%, giảm 0,48 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 4,14%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với năm 2020.

7.5. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn Bình Thuận đã xảy ra 258 vụ tai nạn giao thông, làm 153 người chết và 158 người bị thương. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 27,7%; số người chết giảm 21,5% và số người bị thương giảm 37,5%.

Năm 2021, đã xảy ra 54 vụ cháy, nổ, không có người chết, không có người bị thương, thiệt hại ước tính 5.096 triệu đồng. So với năm 2020, số vụ cháy, nổ giảm 23 vụ.

Tóm lại: Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, nhưng nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2021 có chuyển biến tích cực, nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội cao hơn so với cùng kỳ năm 2020, đáng chú ý là:

Thực hiện tốt mục tiêu “kép” vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa phòng, chống dịch Covid-19 có hiệu quả. Sản xuất công nghiệp phát triển ổn định, các công trình, dự án điện được đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Sản xuất nông nghiệp được duy trì, diện tích gieo trồng cây ngắn ngày, cây lâu năm, sản lượng lương thực, cao su, thanh long, số lượng gia súc, gia cầm và sản lượng khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản tăng so với cùng kỳ năm 2020. Công tác phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi được triển khai tích cực; quản lý bảo vệ rừng, khoáng sản, nguồn lợi thủy sản, xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo. Các chính sách hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục thực hiện tốt. Các hoạt động thương mại nội địa duy trì tăng trưởng, giá cả hàng hóa giữ được ổn định đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, nhất là trong dịp lễ, Tết và đảm bảo đủ nguồn cung ứng phó với dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Xuất khẩu hàng hóa cải thiện rõ rệt (tăng 21,79%).

Thu ngân sách nhà nước, vượt 58,81% so dự toán cả năm, trong đó thu nội địa (trừ dầu) vượt 64,97% so dự toán cả năm. Chi ngân sách bảo đảm cho yêu cầu chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác phòng chống Covid-19. Hoạt động tín dụng trên địa bàn ổn định.

Công tác đầu tư công được quan tâm chỉ đạo. Hạ tầng giao thông được đẩy mạnh đầu tư, triển khai thi công: Đường cao tốc Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh, đường ĐT.719, đường ĐT.719B, tạo điều kiện quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển. Tập trung thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, nhất là công trình trọng điểm.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách. Từ tháng 3/2021 và định kỳ hàng tháng, UBND tỉnh tổ chức làm việc với các doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư, triển khai các dự án và sản xuất kinh doanh. Công tác quản lý quy hoạch, xây dựng và trật tự đô thị trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm chỉ đạo. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất.

Chủ động và tập trung triển khai các biện pháp tích cực phòng, chống dịch Covid-19 và xem đây là nhiệm vụ hàng đầu, tích cực, quyết liệt phòng ngừa, có từng bước đi, biện pháp phù hợp từng tình hình. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm, thực hiện tốt. Chất lượng giáo dục, đào tạo được duy trì. Hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, văn hóa, văn nghệ phù hợp, đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19. Các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, chăm lo các đối tượng chính sách, người nghèo được quan tâm thực hiện tốt./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BINH THUAN IN 2021

2021 was a year of special significance, which was the first year of the implementation of the Socio-Economic Development Plan for the period 2021-2025. Despite the fact that the Covid-19 pandemic seriously affected all aspects of people's lives, the province's socio-economic status in 2021 continued to remain stable thanks to the timely and drastic direction and control of the authorities at all levels, sectors and localities in the province and the efforts of people and enterprise community. After the ease of the social distancing measures, along with the positive impact of the Government's policies to support enterprises and people, the socio-economic fields were entering a new normal state of operation, many production and business activities reoperated and flourished.

1. Economic growth

The growth rate of gross regional domestic product (GRDP) in 2021 increased by 2.77% compared to that in 2020; of which the value added grew by 2.86%, the import taxes and taxes less subsidies on products rose by 1.59%. The value added in the agriculture, forestry and fishery sector went up by 4.78%; the industry - construction sector edged up by 7.48% (the industry expanded by 7.33%; the construction increased by 8.23%); the service sector decreased by 2.58%.

In 2021, the size of GRDP at current prices reached 86,723.2 billion VND; GRDP per capita attained 69.6 million VND, equivalent to 2,999.3 USD (a rise of 73.3 USD compared to that in 2020). Regarding the economic structure in 2021, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 29.68%; the industry - construction sector comprised 33.05%; the service sector shared 30.79%; the taxes less subsidies on product represented 6.48%.

2. State budget revenue and expenditure

Total budget revenue in 2021 reached 13,545.8 billion VND, increasing by 3.13% compared to that in 2020. Of which, the domestic revenue was 8,840.8 billion VND (excluding revenue from lottery), expanding by 19.08%; the crude oil revenue reached 1,715.95 billion VND, growing by 47.65%; the import and export tax revenue attained 1,702.7 billion VND, surging by 40.94%.

Total local budget expenditure in 2021 reached 16,592.1 billion VND, going up by 9.77% compared to that in 2020. Of which, the expenditures on development investment reached 5,341.1 billion VND, rising by 39.06%; the recurrent expenditures was 6,533.1 billion VND, going down by 2.17%.

3. Investment and construction

Total realized investment capital in 2021 at current prices was estimated at 37,395.9 billion VND, going up by 16.8% compared to that in 2020 and accounting for 43.12% of the GRDP, of which: the State sector's investment reached 8,168.2 billion VND (contributing 21.8% to total realized investment capital of the whole province), an increase of 5.2%; the non-state sector's investment gained 27,174.5 billion VND (making up 72.7%), an expansion of 20.7%; the foreign-invested sector's investment reached 2,053.1 billion VND (representing 5.5%), a jump of 17.3%.

Regarding foreign direct investment attraction in 2021, there was 01 newly licensed project with a registered capital of 2 million USD, a decline of 05 projects compared to that in 2020. Besides, 117 projects that were licensed from previous years registered to adjust investment capital with an additional capital of 3,387.5 million USD, of which the electricity, gas, hot water, steam and air conditioning production and distribution attracted the largest foreign investment with 2,123.5 million USD, contributing 62.69% to total registered capital; the following was the accommodation and catering services with 678.4 million USD, accounting for 20.03%; the manufacturing reached 389.78 million USD, making up 11.51%; the remaining activities attained 195.8 million USD, representing 5.77%. Among the countries and territories having

investment projects in Binh Thuan province as of December 31st, 2021, China was the largest investor with a total capital of 2,376.7 million USD, accounting for 70.16% of the total registered capital; the following was Ukraine with 400 million USD, sharing 11.81%; South Korea with 131.3 million USD, making up 3.88%; Canada with 100 million USD, representing 2.95%; the United States with 85.6 million USD, contributing 2.53%. The realized foreign direct investment capital in 2021 reached 88.5 million USD, going up by 17.3% compared to that in 2020.

In 2021, the floor area of constructed residential buildings reached 1,155.2 thousand m², an increase of 1.5% compared to that in 2020; of which the floor area of apartment building gained 2.6 thousand m², accounting for 0.23%; the floor area of single detached houses reached 1,152.6 thousand m², making up 99.77%. In 2021, the area of completed self-built houses of households reached 1,003 thousand m², an increase of 1.06% compared to that in 2020, of which permanent houses gained 219.7 thousand m², contributing 21.91%, semi-permanent houses attained 783.3 thousand m², making up 78.09%.

4. Enterprise registration status

1,032 enterprises (including branches, representative offices, and business points) received new registration certificates in 2021, a decline of 29.02% compared to that in 2020. Total registered capital was 9,739.89 billion VND, going down by 0.08% compared to that in 2020; 234 enterprises reopened (including 43 affiliated units), an increase of 80%; 280 enterprises temporarily ceased (including 59 affiliated units), an expansion of 2.56%; 1,332 enterprises changed registration certificates (including 349 affiliated units), a rise of 0.76%; 76 enterprises changed type of business (excluding affiliated units), a decrease of 15.56%. 274 enterprises dissolved (including 164 affiliated units), a reduction of 40.69% compared to that in 2020.

5. Insurance policy implementation

In 2021, the whole province had 1,244,970 insured persons, an increase of 4.3% compared to that in 2020; of which 103,272 persons participated in social insurance, 1,062,101 persons joined health insurance and 79,597 persons engaged in unemployment insurance.

Total insurance revenue in 2021 reached 2,455 billion VND; of which social insurance revenue achieved 1,421 billion VND, health insurance gained 943 billion VND, unemployment insurance attained 91 billion VND. Total insurance expenditure in 2021 reached 2,465 billion VND; of which social insurance expenditure was 1,562 billion VND, health insurance attained 591 billion VND, unemployment insurance gained 312 billion VND.

6. Results of production and business of the economic sectors

6.1. Agriculture, forestry and fishery

- The cereal production achieved a fairly good result in 2021 with 840,866.4 tons, going up by 13.4% compared to that in 2020 (a rise of 99,293 tons); of which rice production reached 737,848.5 tons, growing by 15.1% compared to that in 2020 (an expansion of 96,536.5 tons).

- The total area of perennial plants reached 111.3 thousand hectares, an increase of 1.7% compared to that in 2020. Of which the area of perennial industrial plants was 66.8 thousand hectares, an augmentation of 4.3% compared to that in 2020; fruit trees reached 43.7 thousand hectares, a decline of 1.9% compared to that in 2020; the remaining was other perennial plants with 1.7 thousand hectares, equivalent to the figure in 2020.

- The livestock production in 2021 was maintained and developed, the cattle population grew stably and tended to increase; pig farming developed quite well, live weight price was quite stable, so that many enterprises and livestock farms expanded repopulation; poultry production achieved favorable developments, the disease situation in poultry was basically well controlled, many CP industrial chicken farms were newly established during the year. As of January 1st, 2022:

+ The buffalo and cattle population had 181.8 thousand heads, an increase of 1.5% compared to that in 2020 (the buffalo population was 8.5 thousand heads, a fall of 2.2%; the cattle population was 173.2 thousand heads, a rise of 1.7%). Generally, the buffalo population decreased slightly, the cattle population continued to maintain and develop.

+ The pig population had 321.9 thousand heads (excluding piglets that were not separated from their mothers), an augmentation of 6% compared to that in 2020. Pig production was shifting from livestock households and small family farms to high-tech enterprises (CP).

+ Poultry population in the whole province reached 4,860.8 thousand heads, going up by 14.2% compared to that in 2020. Generally, in the field of poultry production, the chicken population tended to increase sharply thanks to the new establishment of industrial poultry farms adopting the new CP model in the year.

- The live weight production in 2021 reached 74 thousand tons, an increase of 8.3% compared to that in 2020.

- The area of newly concentrated forests reached 2,780.9 hectares, an expansion of 10% compared to that in 2020; of which 2,744.6 hectares of production forests, 16.3 hectares of newly planted protection forests, and 20 hectares of newly planted special-use forests.

- In 2021, the total aquaculture area was estimated at 2,722.1 hectares, going down by 2.8% compared to that in 2020; of which fish farming area reached 1,804 hectares, declining by 6.7%; shrimp farming area achieved 897.7 hectares, rising by 6.1%. Fishery production reached 242.2 thousand tons, increasing by 3.7% compared to that in 2020; of which the capturing fishery production reached 229.5 thousand tons, growing by 3.6% compared to that in 2020.

6.2. Industry

2021 was the first year of implementation of the Resolutions of the 13th National Party Congress (term of 2021-2025) and the 14th Provincial Party Congress in the context of many complicated developments in the world and region, specifically the prolonged Covid-19 pandemic, especially during the peak period from May to November 2021. Some enterprises faced many difficulties with raw material import markets to serve production, especially European and American markets, the number of orders fell sharply, enterprises had to reduce or suspend production. However, thanks to the initiative and timely solutions to prevent and control the pandemic, enterprise's production and business activities were basically maintained and developed.

The province's industry sector increased significantly, contributing to the growth of 2.77% of the gross regional domestic product (GRDP).

Generally for the whole year of 2021, the index of industrial production (IIP) increased by 3.88% compared to that in 2020. Of which, the mining grew by 38.33%; the manufacturing went up by 3.58%; electricity, gas, hot water, steam and air conditioning production and distribution expanded by 3.44%; the water supply, sewerage, waste management and remediation services decreased by 2.62%.

Some main products in 2021 increased compared to that in 2020 as follows: Animal feed jumped up by 11.02%; stone of all kinds surged by 42.68%; clothing products grew by 7.04%; frozen seafood grew by 2.44%; fish sauce increased by 1.88%.

6.3. Trade, service and tourism

- *Trade and service*: In 2021 in the whole country in general and in Binh Thuan province in particular, the Covid-19 pandemic affected the entire economy, pushed many enterprises into a difficult production and business situation. However, the pandemic also changed the consumer's shopping habits and many enterprises had to reform and transform their form of purchase and sale to better serve consumers. The work of consumer demand stimulation was enhanced in many aspects, the enterprises continued to well implement the program of price stabilization at supermarkets, shops and business points in the province. Supermarkets, electronics stores, convenience stores often provided promotions and discounts on many products to stimulate the consumer demand, etc. The business establishments continued to maintain online sales forms. The commodity market was abundant and diverse to meet the needs of consumers. Retail sales of goods in 2021 reached 45,200.1 billion VND, going up by 7.77% compared to that in 2020.

As of December 31st, 2021, the province had 137 ranked markets, remaining unchanged compared with that in 2020 (of which, 01 market type 1, 13 markets type 2, and 123 markets type 3). The province had 03 supermarkets and 01 commercial center.

- *Tourism:* In 2021, tourism activities faced many difficulties, the revenue and number of arrivals decreased sharply due to the complicated development of the Covid-19 pandemic, which greatly impacted the entire tourism sector. The sharp decline in the number of international as well as domestic visitors made many hotels, restaurants and retail chains at tourist destinations become empty. The tours could not be conducted as planned due to the impact of the Covid-19 pandemic on the provinces, there were mainly tours in the province. As a result, the tourism revenue reduced. Some other services were also affected, etc. However, the carter service still remained sale via takeaway service or zalo, facebook, even so, the revenue was still at low level compared to that in the same period of the previous year.

In 2021, tourist accommodation establishments in the province served 1,774.4 thousand visitors, a decline of 46.16% compared to that in 2020; the guest nights reached 3,094.8 thousand guest nights, a decrease of 47.92% compared to that in 2020. The number of international visitors to the province reached 23.2 thousand persons, a drop of 86.76% compared to that in 2020; the number of guest nights was estimated at 87.9 thousand guest nights, dropping by 85.94% compared to that in 2020. The international visitors to Binh Thuan province mainly came from other regions of the country. The tourism revenue in 2021 reached 4,158.2 billion VND, reducing by 55.77% compared to that in 2020.

6.4. Transport, postal service and telecommunication

In 2021, the number of passengers carried reached 7,929 thousand passengers, a decrease of 47.13% compared to that in 2020 and the number of passenger traffic reached 355,291 thousand passengers.km, a decline of 50.80%; of which, the road passenger carriage gained 7,876 thousand passengers, going down by 47.09% and the road passenger traffic attained 349,535 thousand passengers.km, reducing by 50.79%; the passenger carriage by sea way reached 53,000 passengers, dropping by 51.38% and the passenger traffic by sea way gained 5,756 thousand passengers.km, contracting by 51.24%.

The volume of freight carried in 2021 reached 4,616 thousand tons, edging down by 37.47% compared to that in 2020 and the volume of freight

traffic reached 257,915 thousand tons.km, falling by 37.78%; of which, the road freight carriage reached 4,611 thousand tons, reducing by 37.48% and the road freight traffic reached 257,292 thousand tons.km, dropping by 37.81% compared to that in 2020; the volume of freight carried by sea way reached 5 thousand tons, edging down by 22.86% and the volume of freight traffic by sea way reached 623 thousand tons.km, decreasing by 21.09%.

In 2021, the revenue of postal service and telecommunications was estimated to reach 1,360 billion VND, going down by 30.65% compared to that in 2020. The total number of phone subscribers reached 2,548.9 thousand subscribers, an increase of 35.66% compared to that in 2020. The number of fixed broadband internet subscribers was estimated at 152,090 subscribers, an expansion of 6.17%.

7. Some social issues

7.1. Population, labor and employment

- The province's average population in 2021 was 1,246,306 persons, an increase of 0.57% compared to that in 2020 (a rise of 7,050 persons); of which the urban population was 479,845 persons, accounting for 38.50% of the total population; the rural population reached 766,461 persons, sharing 61.50%; male population was 626,974 persons, representing 50.31%; female population reached 619,332 persons, making up 49.69%. The average population density was 156.9 persons/km², the population was unevenly distributed, concentrated the most in Phu Quy island district with a density of 1,513.0 persons/km² and Phan Thiet city with a density of 1,088.4 persons/km².

The total fertility rate in 2021 reached 2.06 children per woman; the sex ratio of the population was 101.23 males per 100 females; the crude birth rate was 14.3‰; the crude death rate was 6.34‰; the natural increase rate was 7.96‰. The infant mortality rate was 11.42‰; the under-5-children mortality rate was 17.08‰.

- In 2021, the labor force aged 15 and over (was calculated and adjusted according to the new conceptual framework {ILCS19} replacing the old conceptual framework {ILCS13} from 2019 onwards) was 691,897 persons,

going down by 13,925 persons compared to that in 2020; of which male employees accounted for 55.32%, female employees represented 44.68%; the labor force in urban areas and rural areas shared 37.63% and 62.37%, respectively.

In 2021, labor force aged 15 years and over working in the economic activities (was calculated and adjusted according to the new conceptual framework {ILCS19} replacing the old conceptual framework {ILCS13} from 2019 onwards) was 669,584 persons, a decrease 18,619 persons compared to that in 2020. The rate of trained employed population aged 15 and over with diplomas and certificates reached 18.29%; of which trained workers in urban areas and rural areas reached 25.70% and 13.82%, respectively.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 3.50%; of which the rate in urban areas and rural areas was 3.04% and 3.79%. The underemployment rate of the working-age labor force was 2.26%; of which the rate was 1.77% in urban areas and 2.57% in rural areas.

The work of vocational training and job creation was implemented with an effort. In 2021, due to the heavy impact of Covid-19 pandemic, the number of employees in the economy decreased sharply. During the year, jobs were created for 16,000 people, reaching 80% of the year plan; of which loans were provided to create jobs for 1,600 workers, reaching 114.29% of the year plan. 7,336 persons were newly recruited and received vocational training, reaching 122.27% of the year plan.

In 2021, Binh Thuan province's monthly income per capita reached 3,915 thousand VND, edging down by 0.9% compared to that in 2020. The percentage of households using hygienic water sources reached 98.82%; the percentage of households using improved sanitation facilities was estimated at 94.96%; The rate of multi-dimensional poverty households was 1.03%.

7.2. Education and training

The education quality at all levels was maintained, many good results were obtained at the final exams of the school year 2020-2021. Many positive

solutions were synchronously deployed, regular tests were organized, the dropouts were mobilized to return to school, resulting in the reduction of the dropout rate. The development of a safe, healthy, friendly educational environment and the school violence prevention were concerned. The information technology was promoted to be applied in teaching and learning activities during the implementation of social distancing to prevent and control the Covid-19 pandemic. The standards of education universalization at all levels were maintained, the construction of schools meeting national standards was of interest. The province implemented the program “Waves and computers for children”.

In the school year 2021-2022, Binh Thuan province had 182 kindergartens, an increase of 1 school compared to that in the previous school year. There were 400 general schools, of which: 242 primary schools; 112 lower secondary schools, 26 upper secondary schools; 18 basic general schools, 01 lower and upper secondary inter-school (Le Loi secondary school), 01 primary and secondary inter-school (Le Quy Don Inter-School). The whole province had 01 university, 03 colleges and 01 vocational school.

The province had 4,382 kindergarten teachers, going down by 0.07% compared to that in the previous school year; the number of classroom teachers in general education was 12,820 persons, declining by 0.47%, of which: 6,185 primary school teachers, a drop of 0.16%; 4,410 lower secondary school teachers, a fall of 1.17% and 2,225 upper secondary teachers, a rise of 0.09% compared to that in the previous school year. Almost all general teachers received at least the minimum organized teacher training. The number of university lecturers was 204 persons, an increase of 6.81% compared to that in the previous school year. The number of university students was 2,528 persons, an expansion of 11.51%; of which the number of female students was 1,579 persons, accounting for 62.46% and increasing by 9.88% compared to that in the previous school year. In 2021, there were 295 university graduates in the province, a decrease of 5.14% compared to that in the previous school year.

In the school year 2021-2022, the province had 58,729 children enrolling kindergarten, a decrease of 7.2% compared to that in the previous school year; there were 240,829 general school pupils, an increase of 1.45%, of which 124,379 primary school pupils, an expansion of 4.22%; 78,289 lower secondary school pupils, a decline of 3.17% and 38,161 upper secondary school pupils, a growth of 2.59% compared to that in the previous school year.

The average number of pupils per class was 26.0 children per class in kindergarten; 29.3 pupils per class at primary schools; 34.5 pupils per class at lower secondary schools and 40.1 pupils per class at upper secondary schools. The average number of pupils per teacher in kindergartens, primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 13.4, 20.1, 17.8 and 17.2 pupils per teacher, respectively.

7.3. Culture, sport and information - communication

- *Culture and sport*: Propaganda and encouragement activities in service of political tasks focused on the prevention and control of the Covid-19 pandemic; welcome of the 13th National Congress of the Party; the election of deputies to the 15th National Assembly and People's Councils at all levels for the term of 2021-2026. The work of culture development in the grassroots was concerned and promoted. Press agencies, radio, television and agencies with press publications in the province strengthened information and propaganda work, opened specialized pages and categories to provide information and raise awareness of all levels, sectors and people in the province on the implementation of political tasks and events in 2021.

- *Information - Communication*: The information and propaganda work was promoted. Press agencies, radio, television and agencies with press publications in the province strengthened information and propaganda work, opened specialized pages and categories to provide information and raise awareness of all levels, sectors and people in the province on the implementation of political tasks and events in 2021.

7.4. Health

The Covid-19 pandemic prevention and control measures were synchronously implemented, the cases were strictly managed, promptly updated and the outbreaks were thoroughly handled. The task of receipt and treatment of Covid-19 patients was well performed, the health sector was ready to prepare quarantine areas, protective equipment, medicine and chemicals to prevent pandemics; the vaccination against Covid-19 in the province was deployed ahead of schedule, ensuring the safe vaccination work for the right subjects. The work to ensure food safety and hygiene was regularly inspected. The medical examination and treatment basically met the people's demand on health care services. The activities of the projects under the health - population target program were effectively implemented.

As of December 31st, 2021, there were 144 medical establishments; of which 09 hospitals (02 private hospitals), 12 regional polyclinics, 112 commune and ward health stations and 11 other medical facilities. The number of hospital beds at that time was 4,418 beds, an increase of 1.1% compared to that in 2020; of which 2,428 beds in hospitals, an augmentation of 0.41% compared to that in 2020; 430 beds at the regional polyclinics; 575 beds at health stations; 985 patient beds in other medical facilities. In 2021, on average, there were 30.6 patient beds per ten thousands inhabitants.

As of December 31st, 2021, the number of health staff was 4,809 persons, an increase of 0.82% compared to that in 2020; of which 4,149 persons worked in the medical sector (a growth of 0.6%), 660 persons in the pharmaceutical sector (a rise of 2.2% over the previous year). The average number of doctors per ten thousand inhabitants increased from 7.7 persons in 2020 to 7.9 persons in 2021.

The percentage of full vaccination coverage among infants in 2021 reached 87.3%; the rate of under-5-children with weight-for-age malnutrition was 7.08%, a decrease of 0.16 percentage points compared to that in 2020; the rate of children with height-for-age malnutrition was 11.94%, a decline of 0.48 percentage points; the rate of under-5-children with weight-for-height malnutrition was 4.14%, a decrease of 0.01 percentage points compared to that in 2020.

7.5. Social order and safety

In 2021, there were 258 traffic accidents occurred in Binh Thuan province, causing 153 deaths and 158 injuries. Compared to the figures of 2020, the number of traffic accidents decreased by 27.7%; the number of death reduced by 21.5% and the number of injuries fell by 37.5%.

In 2021, there were 54 fires and explosions, causing no deaths and no injuries, the estimated damage reached 5,096 million VND. Compared to the figures of 2020, the number of fire and explosion cases decreased by 23 cases.

In summary: Despite many difficulties, generally, the socio-economic situation of the province in 2021 had positive changes, many socio-economic indicators were higher than the same period in 2020, notably:

The “dual” goal of both socio-economic development and effective prevention and control of the Covid-19 pandemic was well implemented. The industrial production developed stably, electricity works and projects were accelerated. The agricultural production was maintained with the increase in the planted area of short-term crops, perennial crops; the production of crops, rubber, dragon fruit; population of cattle and poultry and the production of capturing fishery and aquaculture over the same period in 2020. The plant and livestock disease prevention and control was actively implemented; the management and protection of forests, minerals, aquatic resources, and new rural development were concerned and directed. Policies to support the development of ethnic minority areas continued to be well implemented. Domestic trade activities maintained growth, commodity prices remained stable, meeting the production and daily-life needs of the people, especially during holidays and festivals, and ensuring sufficient supply to cope with the Covid-19 pandemic in the province. Commodity exports improved markedly (increased by 21.79%).

The State budget revenue increased by 58.81% over the whole year estimate, of which domestic revenue (excluding oil) surged by 64.97% over the whole year estimate. The budget expenditures cover requirements of recurrent expenditures, development investment expenditures, implementation

of social security policies and key tasks in the prevention of Covid-19 pandemic. The credit activity in the province remained stable.

The public investment was concerned and directed. The promotion of traffic infrastructure's investment and construction and the implementation of the North - South expressway passing through the province, the DT.719 and DT.719B road created important conditions to promote economic development. The solutions to speed up the realization and disbursement of public investment capital, especially for key projects, were synchronously and drastically implemented.

The investment environment continued to improve, creating favorable conditions for attracting non-state investment capital. From March 2021 onwards and monthly, the Provincial People's Committee organized meeting with enterprises to remove difficulties and obstacles in order to promote investment activities, project implementation and business production. The management of urban planning, construction and order in the province was always concerned and directed. The progress of provincial planning, urban planning and land use planning continued to accelerate.

The positive measures to prevent and control the Covid-19 pandemic were concerned, actively and drastically implemented as a top task with preparation of many steps and measures for each situation. The work of people's health care, food hygiene and safety was concerned and well conducted. The education and training quality was maintained. The appropriate information, propaganda and promotion activities served political and cultural tasks, ensuring the prevention of the Covid-19 pandemic. The policies on social security and social welfare, the care of policy beneficiaries and the poor people were concerned and well implemented./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	39
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2021) <i>Land use (As of 1 January 2021)</i>	40
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 1 January 2021)</i>	41
4 Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 1 January 2021)</i>	42
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 1 January 2021)</i>	43
6a Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Phan Thiết <i>Mean air temperature at Phan Thiet station</i>	44
6b Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc La Gi <i>Mean air temperature at La Gi station</i>	45
7a Số giờ nắng trung bình tại trạm quan trắc Phan Thiết <i>Mean sunshine duration at Phan Thiet station</i>	46
7b Số giờ nắng trung bình tại trạm quan trắc La Gi <i>Mean sunshine duration at La Gi station</i>	47
8a Lượng mưa trung bình tại trạm quan trắc Phan Thiết <i>Mean rainfall at Phan Thiet station</i>	48
8b Lượng mưa trung bình tại trạm quan trắc La Gi <i>Mean rainfall at La Gi station</i>	49
9a Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Phan Thiết <i>Mean humidity at Phan Thiet station</i>	50
9b Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc La Gi <i>Mean humidity at La Gi station</i>	51
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	52

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph

(sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... 24 p.m of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2021 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	124	19	12	93
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	18	14	-	4
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9	5	-	4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	11	-	2	9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	18	-	2	16
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	17	-	2	15
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	13	-	1	12
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	13	-	1	12
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12	-	2	10
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	10	-	2	8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	-	-	3

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2021)

Land use (As of 1 January 2021)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	794.259,8	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	702.367,0	88,43
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	357.096,9	44,96
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	117.829,4	14,84
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	55.188,9	6,95
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	62.640,5	7,89
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	239.267,5	30,13
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	340.404,0	42,86
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	165.342,4	20,82
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	141.129,9	17,77
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	33.931,7	4,27
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.109,2	0,39
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	539,9	0,07
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.217,0	0,15
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	83.012,9	10,45
Đất ở - <i>Homestead land</i>	10.337,3	1,30
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	3.289,6	0,41
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	7.047,7	0,89
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	58.439,9	7,36
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.286,0	0,16
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	22.393,5	2,82
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	11.265,0	1,42
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	23.495,4	2,96
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	366,6	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	2.823,8	0,36
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	11.032,0	1,39
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	13,3	0,002
Đất chưa sử dụng - Unused land	8.879,9	1,12
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.698,5	0,34
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	5.617,1	0,71
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	564,3	0,07

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021)

Land use by types of land and by district (As of 1 January 2021)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	794.259,8	357.096,9	340.404,0	58.439,9	10.337,3
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	21.116,9	9.217,7	3.051,4	6.293,3	1.569,7
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	18.373,6	12.608,0	1.857,1	1.261,7	896,7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	77.858,5	18.338,5	49.054,2	3.551,0	1.289,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	186.576,6	80.702,7	91.106,0	8.401,0	1.316,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	134.348,3	59.501,5	64.358,8	4.482,2	1.717,5
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	105.818,2	44.420,4	52.878,5	4.834,9	994,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	119.902,4	45.684,9	66.692,3	4.232,2	698,9
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	54.602,2	42.033,3	6.060,6	3.178,9	979,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	73.861,4	43.530,5	5.211,3	21.939,5	705,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.801,8	1.059,5	133,7	265,2	168,7

4 Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021) *Structure of used land by types of land and by district (As of 1 January 2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	44,96	42,86	7,36	1,30
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	43,65	14,45	29,80	7,43
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,00	68,62	10,11	6,87	4,88
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,00	23,55	63,00	4,56	1,66
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,00	43,25	48,83	4,50	0,71
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,00	44,29	47,90	3,34	1,28
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	41,98	49,97	4,57	0,94
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,00	38,10	55,62	3,53	0,58
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	76,98	11,10	5,82	1,79
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,00	58,94	7,06	29,70	0,96
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	58,80	7,42	14,72	9,37

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021)

Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 1 January 2021)

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,01	99,78	100,77	100,69
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	99,73	100,00	99,96	98,87
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	99,50	100,00	103,84	104,24
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	99,62	100,00	103,24	100,02
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,11	99,88	100,39	100,01
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	101,02	99,02	100,97	101,13
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,04	99,99	100,80	100,18
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	99,67	100,00	103,42	101,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	99,95	100,00	100,25	102,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	99,93	100,00	100,11	100,73
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,53	99,43	100,82	99,85

6a Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Phan Thiết

Mean air temperature at Phan Thiet station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	27,5	27,4	27,7	27,7	27,2
Tháng 1 - <i>January</i>	26,4	26,1	26,2	25,9	25,1
Tháng 2 - <i>February</i>	26,1	25,3	26,3	26,0	24,8
Tháng 3 - <i>March</i>	26,8	27,0	27,7	27,6	27,0
Tháng 4 - <i>April</i>	28,3	28,1	29,5	28,9	28,5
Tháng 5 - <i>May</i>	29,3	29,6	29,5	30,2	29,1
Tháng 6 - <i>June</i>	28,3	28,2	29,1	28,7	28,2
Tháng 7 - <i>July</i>	27,5	27,4	28,2	28,4	27,7
Tháng 8 - <i>August</i>	27,6	27,2	27,5	28,0	27,9
Tháng 9 - <i>September</i>	28,2	27,5	27,4	28,4	27,3
Tháng 10 - <i>October</i>	27,3	27,8	28,4	27,1	27,4
Tháng 11 - <i>November</i>	27,4	27,1	26,9	27,2	27,3
Tháng 12 - <i>December</i>	26,4	27,2	25,5	26,2	26,3

6b Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc La Gi Mean air temperature at La Gi station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	27,1	27,1	27,3	27,2	26,9
Tháng 1 - January	26,0	25,6	25,9	25,6	24,5
Tháng 2 - February	25,7	25,4	26,4	25,7	24,4
Tháng 3 - March	26,6	26,8	27,5	27,3	26,9
Tháng 4 - April	28,0	28,1	29,1	28,7	28,3
Tháng 5 - May	28,6	29,1	28,9	29,6	28,7
Tháng 6 - June	27,8	27,7	28,3	28,0	27,8
Tháng 7 - July	27,2	27,1	27,4	27,9	27,4
Tháng 8 - August	27,4	27,0	27,2	27,4	27,8
Tháng 9 - September	27,8	26,9	27,2	27,6	27,1
Tháng 10 - October	26,8	27,4	28,0	26,5	26,9
Tháng 11 - November	27,0	26,9	26,5	26,8	27,0
Tháng 12 - December	25,9	26,8	25,0	25,8	25,6

7a Số giờ nắng trung bình tại trạm quan trắc Phan Thiết Mean sunshine duration at Phan Thiet station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	226,6	235,8	259,6	255,8	249,4
Tháng 1 - <i>January</i>	193,0	220,1	259,4	298,0	249,3
Tháng 2 - <i>February</i>	231,0	260,6	280,1	283,2	268,6
Tháng 3 - <i>March</i>	280,0	299,1	301,7	330,4	319,3
Tháng 4 - <i>April</i>	286,0	315,2	299,8	311,9	290,9
Tháng 5 - <i>May</i>	245,0	278,4	290,7	315,0	291,8
Tháng 6 - <i>June</i>	241,0	184,4	240,4	242,6	270,6
Tháng 7 - <i>July</i>	194,0	195,0	231,9	269,1	234,2
Tháng 8 - <i>August</i>	236,0	185,6	228,4	253,3	271,5
Tháng 9 - <i>September</i>	228,0	219,3	190,4	231,4	214,7
Tháng 10 - <i>October</i>	163,0	261,5	276,8	135,3	181,2
Tháng 11 - <i>November</i>	212,0	219,2	225,8	230,3	180,0
Tháng 12 - <i>December</i>	210,0	191,4	289,5	169,4	220,7

7b Số giờ nắng trung bình tại trạm quan trắc La Gi

Mean sunshine duration at La Gi station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	228,5	234,1	258,5	249,7	238,0
Tháng 1 - <i>January</i>	213,0	215,0	267,9	304,0	249,9
Tháng 2 - <i>February</i>	230,0	264,0	288,7	289,2	262,0
Tháng 3 - <i>March</i>	301,0	302,0	312,0	316,6	324,2
Tháng 4 - <i>April</i>	285,0	320,0	306,7	308,2	278,4
Tháng 5 - <i>May</i>	240,0	263,0	272,1	306,6	267,4
Tháng 6 - <i>June</i>	225,0	178,0	222,7	220,0	250,5
Tháng 7 - <i>July</i>	195,0	188,0	218,3	259,4	223,6
Tháng 8 - <i>August</i>	244,0	186,0	216,9	227,3	252,6
Tháng 9 - <i>September</i>	235,0	220,0	184,7	229,6	205,4
Tháng 10 - <i>October</i>	159,0	263,0	283,4	131,8	175,9
Tháng 11 - <i>November</i>	200,0	219,0	233,9	224,1	150,3
Tháng 12 - <i>December</i>	215,0	191,0	294,8	179,6	215,7

8a Lượng mưa trung bình tại trạm quan trắc Phan Thiết Mean rainfall at Phan Thiet station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	74,7	110,4	77,1	88,0	72,2
Tháng 1 - <i>January</i>	-	-	40,7	1,8	8,8
Tháng 2 - <i>February</i>	-	-	0,4	-	1,2
Tháng 3 - <i>March</i>	-	-	-	0,5	0,5
Tháng 4 - <i>April</i>	-	1,1	17,5	-	16,3
Tháng 5 - <i>May</i>	66,5	253,7	44,8	28,2	66,5
Tháng 6 - <i>June</i>	158,5	144,2	73,3	131,5	106,4
Tháng 7 - <i>July</i>	201,4	185,1	159,5	151,7	186,7
Tháng 8 - <i>August</i>	80,5	122,3	148,1	203,7	166,1
Tháng 9 - <i>September</i>	145,0	97,5	98,3	257,5	181,8
Tháng 10 - <i>October</i>	164,7	310,2	273,5	121,4	1,9
Tháng 11 - <i>November</i>	7,6	70,1	63,5	144,6	130,6
Tháng 12 - <i>December</i>	72,0	140,8	5,3	15,2	-

8b Lượng mưa trung bình tại trạm quan trắc La Gi Mean rainfall at La Gi station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	154,7	135,0	164,5	146,3	118,6
Tháng 1 - January	33,3	-	3,7	-	1,5
Tháng 2 - February	0,7	-	-	-	-
Tháng 3 - March	-	7,2	1,0	-	-
Tháng 4 - April	45,7	5,3	6,7	5,2	342,3
Tháng 5 - May	102,1	47,1	128,4	147,0	57,6
Tháng 6 - June	402,9	177,2	470,9	542,6	266,8
Tháng 7 - July	371,5	339,5	384,6	152,5	193,7
Tháng 8 - August	185,2	289,1	388,1	433,5	187,6
Tháng 9 - September	182,0	437,7	284,8	169,9	191,7
Tháng 10 - October	451,9	131,9	37,9	273,1	154,9
Tháng 11 - November	74,5	122,9	267,5	21,0	27,5
Tháng 12 - December	6,0	61,5	0,6	11,2	-

9a Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Phan Thiết Mean humidity at Phan Thiet station

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	81,8	79,3	78,3	79,0	81,0
Tháng 1 - <i>January</i>	78,0	78,0	74,8	76,1	72,7
Tháng 2 - <i>February</i>	77,0	75,0	76,8	72,9	78,1
Tháng 3 - <i>March</i>	79,0	75,0	77,9	78,8	78,5
Tháng 4 - <i>April</i>	80,0	77,0	75,8	77,5	77,9
Tháng 5 - <i>May</i>	81,0	77,0	78,4	78,2	79,9
Tháng 6 - <i>June</i>	82,0	82,0	79,0	79,8	82,2
Tháng 7 - <i>July</i>	83,0	84,0	78,1	79,4	84,1
Tháng 8 - <i>August</i>	89,0	84,0	85,3	82,1	83,9
Tháng 9 - <i>September</i>	86,0	83,0	82,7	81,0	87,4
Tháng 10 - <i>October</i>	86,0	79,0	77,2	85,2	86,1
Tháng 11 - <i>November</i>	84,0	80,0	77,8	78,2	85,9
Tháng 12 - <i>December</i>	76,0	78,0	76,2	79,1	75,0

9b Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc La Gi Mean humidity at La Gi station

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	79,7	81,3	79,9	81,1	82,0
Tháng 1 - <i>January</i>	78,0	80,0	74,2	76,8	76,5
Tháng 2 - <i>February</i>	77,0	75,0	75,0	72,8	78,1
Tháng 3 - <i>March</i>	78,0	78,0	75,5	79,6	78,4
Tháng 4 - <i>April</i>	80,0	78,0	75,3	76,9	78,8
Tháng 5 - <i>May</i>	82,0	78,0	79,9	80,0	80,8
Tháng 6 - <i>June</i>	86,0	82,0	83,5	82,4	85,8
Tháng 7 - <i>July</i>	65,0	86,0	84,9	82,6	85,1
Tháng 8 - <i>August</i>	85,0	87,0	86,9	85,6	84,6
Tháng 9 - <i>September</i>	85,0	87,0	84,5	84,9	85,8
Tháng 10 - <i>October</i>	85,0	82,0	79,4	88,5	86,3
Tháng 11 - <i>November</i>	81,0	82,0	81,6	81,8	84,0
Tháng 12 - <i>December</i>	74,0	81,0	78,6	81,5	79,3

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Units</i>	2017	2018	2019	2020	2021
Mức nước sông Lũy <i>Water level of Luy river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	2.777	2.840	2.548	2.750	2.656
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	2.305	2.300	2.299	2.269	2.296
Lưu lượng sông Lũy <i>Flow of Luy river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	706	867	204	605	451
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	2,11	1,71	1,74	0,47	1,60
Mức nước sông La Ngà <i>Water level of La Nga river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	11.952	12.046	12.063	11.849	12.019
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	11.560	11.553	11.555	11.555	11.555
Lưu lượng sông La Ngà <i>Flow of La Nga river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	324	500	550	186	390
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	3,10	1,06	1,33	1,13	1,37

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	77
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	78
13 Dân số trung bình phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	80
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	81
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	82
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	83
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	84
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population aged 15 and over by marital status</i>	85
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	86
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	87
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	88
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi <i>Infant mortality rate</i>	89
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi <i>Under five mortality rate</i>	90
24 Tỷ lệ tăng chung, tăng tự nhiên và tỷ suất di cư thuần của dân số <i>Increase rate, natural increase rate and net emigration rate of population</i>	91

Biểu Table	Trang Page
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần <i>In-migration, out-migration and net-migration rate</i>	92
26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	93
27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	94
28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence</i>	95
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	96
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population aged 15 and over by types of ownership</i>	97
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population aged 15 and over by residence</i>	99
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population aged 15 and over by sex</i>	100
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment</i>	101
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker aged 15 and over by sex and by residence</i>	102
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	104

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số.

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

{}_5D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phân nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
 B : Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;
 D : Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;
 CBR : Tỷ suất sinh thô;
 CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

- IR : Tỷ suất nhập cư;
 I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

- OR : Tỷ suất xuất cư;
 O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR : Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad (\text{persons/km}^2) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình của tỉnh năm 2021 đạt 1.246.306 người, tăng 0,57% so với năm 2020 (tăng 7.050 người); trong đó dân số thành thị 479.845 người, chiếm 38,50% tổng dân số; dân số nông thôn 766.461 người, chiếm 61,50%; dân số nam 626.974 người, chiếm 50,31%; dân số nữ 619.332 người, chiếm 49,69%. Mật độ dân số trung bình là 156,9 người/km², dân cư phân bố không đều, tập trung cao nhất là huyện đảo Phú Quý với mật độ 1.513,0 người/km² và thành phố Phan Thiết 1.088,4 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,06 con/phụ nữ; tỷ số giới tính của dân số là 101,23 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 14,3‰; tỷ suất chết thô là 6,34‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 7,96‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 11,42‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 17,08‰.

2. Lao động và việc làm

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19} thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}) là 691.897 người, giảm 13.925 người so với năm 2020; trong đó lao động nam chiếm 55,32%, lao động nữ chiếm 44,68%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,63%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 62,37%.

Năm 2021, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành kinh tế (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19} thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}) là 669.584 người, giảm 18.619 người so với năm 2020. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 18,29%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 25,70% và khu vực nông thôn đạt 13,82%.

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm có nhiều cố gắng. Trong năm 2021 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, lao động đang làm việc trong nền kinh tế giảm mạnh. Trong năm đã tạo việc làm cho 16.000 lao động, đạt 80% so kế hoạch năm; trong đó cho vay vốn giải quyết việc làm cho 1.600 lao động, đạt 114,29% so với kế hoạch năm. Tuyển mới và đào tạo nghề nghiệp 7.336 người, đạt 122,27% so với kế hoạch năm.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 3,50%; trong đó khu vực thành thị 3,04%, khu vực nông thôn 3,79%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,26%; trong đó khu vực thành thị 1,77% và khu vực nông thôn 2,57%./.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2021

1. Population

The province's average population in 2021 was 1,246,306 persons, an increase of 0.57% compared to that in 2020 (a rise of 7,050 persons); of which the urban population was 479,845 persons, accounting for 38.50% of the total population; the rural population reached 766,461 persons, sharing 61.50%; male population was 626,974 persons, representing 50.31%; female population reached 619,332 persons, making up 49.69%. The average population density was 156.9 persons/km², the population was unevenly distributed, concentrated the most in Phu Quy island district with a density of 1,513.0 persons/km² and Phan Thiet city with a density of 1,088.4 persons/km².

The total fertility rate in 2021 reached 2.06 children per woman; the sex ratio of the population was 101.23 males per 100 females; the crude birth rate was 14.3‰; the crude death rate was 6.34‰; the natural increase rate was 7.96‰. The infant mortality rate was 11.42‰; the under-5-children mortality rate was 17.08‰.

2. Labor and employment

In 2021, the labor force aged 15 and over (was calculated and adjusted according to the new conceptual framework {ILCS19} replacing the old conceptual framework {ILCS13} from 2019 onwards) was 691,897 persons, going down by 13,925 persons compared to that in 2020; of which male employees accounted for 55.32%, female employees represented 44.68%; the labor force in urban areas and rural areas shared 37.63% and 62.37%, respectively.

In 2021, labor force aged 15 years and over working in the economic activities (was calculated and adjusted according to the new conceptual framework {ILCS19} replacing the old conceptual framework {ILCS13} from

2019 onwards) was 669,584 persons, a decrease 18,619 persons compared to that in 2020. The rate of trained employed population aged 15 and over with diplomas and certificates reached 18.29%; of which trained workers in urban areas and rural areas reached 25.70% and 13.82%, respectively.

The work of vocational training and job creation was implemented with an effort. In 2021, due to the heavy impact of Covid-19 pandemic, the number of employees in the economy decreased sharply. During the year, jobs were created for 16,000 people, reaching 80% of the year plan; of which loans were provided to create jobs for 1,600 workers, reaching 114.29% of the year plan. 7,336 persons were newly recruited and received vocational training, reaching 122.27% of the year plan.

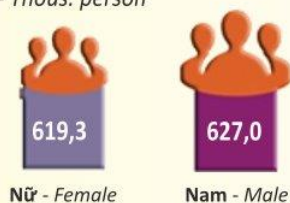
The unemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 3.50%; of which the rate in urban areas and rural areas was 3.04% and 3.79%. The underemployment rate of the working-age labor force was 2.26%; of which the rate was 1.77% in urban areas and 2.57% in rural areas./.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND EMPLOYMENT

2021

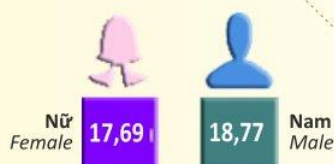
Dân số trung bình phân theo giới tính
Average population by sex
Nghìn người - Thous. person



Cơ cấu dân số (%)
Structure of population



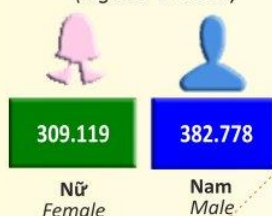
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo (%)
Percentage of trained employed workers



Tỷ suất sinh thô (‰)
Crude birth rate



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at 15+
(Người - Person)

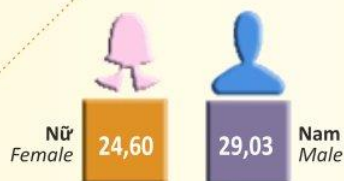


Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (‰)
Under five mortality rate



Dân số
Population
1.246.306
Người - Person

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
Average age of first marriage
(Năm - Year)



Tuổi thọ trung bình
Life expectancy at birth
(Năm - Year)



11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021

phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.942,6	1.246.306	156,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	211,2	229.830	1.088,4
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	183,7	108.043	588,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	778,6	146.231	187,8
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.865,8	132.230	70,9
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.343,5	187.751	139,7
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.058,2	119.096	112,5
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.199,0	98.610	82,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	546,0	126.241	231,2
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	738,6	71.040	96,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	18,0	27.234	1.513,0

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2010	1.174.714	588.492	586.222	460.104	714.610
2015	1.205.447	604.889	600.558	464.830	740.617
2016	1.213.562	609.163	604.399	466.500	747.062
2017	1.220.467	612.832	607.635	467.693	752.774
2018	1.227.269	616.452	610.817	468.833	758.436
2019	1.232.267	619.167	613.100	469.276	762.991
2020	1.239.256	623.104	616.152	478.714	760.542
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.246.306	626.974	619.332	479.845	766.461
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	0,63	0,76	0,49	0,70	0,58
2015	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63
2016	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63
2017	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63
2018	0,56	0,59	0,52	0,24	0,75
2019	0,41	0,44	0,37	0,09	0,60
2020	0,57	0,64	0,50	2,01	-0,32
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	0,57	0,62	0,52	0,24	0,78

12

(Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) *Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	50,15	49,85	39,32	60,68
2015	100,00	50,05	49,95	39,31	60,69
2016	100,00	50,05	49,95	39,31	60,69
2017	100,00	50,21	49,79	38,32	61,68
2018	100,00	50,23	49,77	38,20	61,80
2019	100,00	50,25	49,75	38,08	61,92
2020	100,00	50,28	49,72	38,63	61,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	50,31	49,69	38,50	61,50

13 Dân số trung bình phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.220.467	1.227.269	1.232.267	1.239.256	1.246.306
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	225.138	226.303	227.005	228.536	229.830
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	106.904	107.155	107.184	107.593	108.043
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	144.449	144.859	144.972	145.470	146.231
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	127.084	128.432	129.527	130.876	132.230
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	180.905	182.808	184.349	186.268	187.751
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	112.983	114.936	116.682	117.911	119.096
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	99.190	98.911	98.633	98.509	98.610
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	126.384	126.284	126.184	126.096	126.241
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	70.737	70.760	70.781	70.917	71.040
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	26.693	26.821	26.950	27.080	27.234

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	612.832	616.452	619.167	623.104	626.974
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	111.126	111.875	112.334	113.308	114.043
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	53.925	54.078	54.090	54.341	54.581
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	72.875	73.139	73.215	73.550	73.997
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	63.946	64.555	65.103	65.785	66.511
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	90.973	92.070	92.934	94.076	94.861
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	57.297	58.317	59.202	59.884	60.497
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	49.680	49.490	49.375	49.278	49.312
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	63.407	63.283	63.155	63.007	63.157
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	35.844	35.802	35.811	35.837	35.910
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	13.759	13.843	13.948	14.038	14.105

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	607.635	610.817	613.100	616.152	619.332
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	114.012	114.428	114.671	115.228	115.787
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	52.979	53.077	53.094	53.252	53.462
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	71.574	71.720	71.757	71.920	72.234
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	63.138	63.877	64.424	65.091	65.719
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	89.932	90.738	91.415	92.192	92.890
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	55.686	56.619	57.480	58.027	58.599
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	49.510	49.421	49.258	49.231	49.298
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	62.977	63.001	63.029	63.089	63.084
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	34.893	34.958	34.970	35.080	35.130
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	12.934	12.978	13.002	13.042	13.129

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	467.693	468.833	469.276	478.714	479.845
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	193.589	194.155	194.428	195.760	196.200
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	65.851	65.504	65.060	65.337	65.507
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	65.514	65.369	65.125	72.133	72.221
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	27.393	27.631	27.830	28.139	28.257
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	30.968	31.170	31.326	31.668	31.776
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	14.208	14.471	14.715	14.875	14.962
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	16.512	16.612	16.688	16.672	16.683
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	35.160	35.228	35.243	35.224	35.242
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	18.498	18.693	18.861	18.906	18.997
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	752.774	758.436	762.991	760.542	766.461
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	31.549	32.148	32.577	32.776	33.630
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	41.053	41.651	42.124	42.256	42.536
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	78.935	79.490	79.847	73.337	74.010
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	99.691	100.801	101.697	102.737	103.973
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	149.937	151.638	153.023	154.600	155.975
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	98.775	100.465	101.967	103.036	104.134
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	82.678	82.299	81.945	81.837	81.927
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	91.224	91.056	90.941	90.872	90.999
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	52.239	52.067	51.920	52.011	52.043
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	26.693	26.821	26.950	27.080	27.234

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population aged 15 and over by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	926.807	940.915	922.816	941.208	942.218
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	248.893	245.954	224.850	254.199	259.645
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	581.491	598.157	612.177	593.666	593.571
Góa - <i>Widowed</i>	67.341	69.102	63.431	66.059	62.987
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	29.082	27.702	22.358	27.284	26.015

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	100,60	98,00	102,30
2015	100,20	100,40	100,00
2016	100,20	101,00	99,70
2017	100,20	100,61	99,94
2018	100,32	100,71	100,07
2019	100,99	99,21	102,10
2020	101,13	99,49	102,17
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	101,23	99,21	102,52

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2010	16,80	6,10	10,70
2015	15,40	6,60	8,80
2016	14,90	6,50	8,40
2017	14,70	6,60	8,10
2018	14,23	6,40	7,83
2019	14,60	5,80	8,80
2020	14,32	5,82	8,50
Sơ bộ - Prel. 2021	14,30	6,34	7,96

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	2,09	1,83	2,25
2015	2,04	1,83	2,18
2016	1,81	1,63	2,15
2017	1,75	1,57	2,13
2018	1,82	1,49	2,04
2019	1,91	1,68	2,06
2020	1,96	1,70	2,08
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	2,06	1,79	2,19

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi

Infant mortality rate

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>
2010	14,00
2015	12,50
2016	12,30
2017	12,10
2018	12,05
2019	11,80
2020	11,62
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	11,42

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi

Under five mortality rate

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>
2010	21,00
2015	18,80
2016	18,40
2017	18,10
2018	18,04
2019	17,70
2020	17,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	17,08

24 Tỷ lệ tăng chung, tăng tự nhiên và tỷ suất di cư thuần của dân số

Increase rate, natural increase rate and net emigration rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>
2010	0,45	10,70	-5,40
2015	0,68	8,80	-2,10
2016	0,67	8,40	-0,20
2017	0,57	8,10	-0,10
2018	0,56	7,83	-1,61
2019	0,41	8,80	-20,70
2020	0,57	8,50	-9,34
Sơ bộ - Prel. 2021	0,57	7,96	-5,35

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần

In-migration, out-migration and net-migration rate

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>
2010	4,20	9,60	-5,40
2015	1,00	3,10	-2,10
2016	1,30	1,50	-0,20
2017	1,00	1,10	-0,10
2018	1,40	3,02	-1,61
2019	7,07	27,77	-20,70
2020	1,00	10,34	-9,34
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	0,56	5,91	-5,35

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2014	74,10	71,60	76,70
2015	74,20	71,70	76,80
2016	74,30	71,80	76,90
2017	74,30	71,90	77,00
2018	74,38	71,90	77,00
2019	74,50	72,00	77,10
2020	74,56	72,11	77,17
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	74,65	72,20	77,24

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	25,00	27,00	23,00
2015	26,20	28,20	23,90
2016	26,70	28,70	24,30
2017	26,50	29,90	24,80
2018	26,40	28,48	24,10
2019	25,70	27,90	23,20
2020	26,64	28,97	23,88
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	26,93	29,03	24,60

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	92,80	94,30	91,30	93,40	92,30
2015	93,30	94,40	92,30	94,20	92,41
2016	93,70	94,50	92,90	95,63	92,41
2017	94,04	94,77	93,34	95,67	92,92
2018	94,08	94,80	93,40	95,70	92,99
2019	94,60	95,36	93,82	95,71	93,86
2020	95,10	95,71	94,47	95,74	94,76
Sơ bộ - Prel. 2021	95,70	96,26	95,12	96,27	95,40

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	715.572	723.795	711.276	705.822	691.897
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	395.103	392.624	390.752	417.734	382.778
Nữ - Female	320.469	331.171	320.524	288.088	309.119
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	271.197	275.293	264.515	257.705	260.385
Nông thôn - Rural	444.375	448.502	446.761	448.117	431.512
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	55,21	54,25	54,94	59,18	55,32
Nữ - Female	44,79	45,75	45,06	40,82	44,68
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	37,90	38,03	37,19	36,51	37,63
Nông thôn - Rural	62,10	61,97	62,81	63,49	62,37

Ghi chú: Số liệu năm 2019 và 2020 thay đổi so với số trước đây là do được tính toán lại theo khái niệm mới về việc làm của tổ chức Lao động thế giới.

Note: The changes in the figures for 2019 and 2020 compared to the previous numbers are due to recalculation according to the new concept of employment of the World Labor Organization.

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population aged 15 and over
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2010	626.432	42.671	581.299	2.462
2015	691.027	44.820	639.739	6.468
2016	695.879	45.049	641.175	9.655
2017	699.804	44.904	646.019	8.881
2018	706.386	44.833	651.718	9.835
2019	695.922	44.038	642.562	9.322
2020	688.203	43.910	635.247	9.046
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	669.584	43.959	616.489	9.136
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	105,86	101,90	106,18	102,29
2015	102,23	100,06	102,21	122,18
2016	100,70	100,51	100,22	149,27
2017	100,56	99,68	100,76	91,98
2018	100,94	99,84	100,88	110,74
2019	98,52	98,23	98,60	94,78
2020	98,89	99,71	98,86	97,04
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	97,29	100,11	97,05	100,99

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Annual employed population aged 15 and over
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	6,81	92,80	0,39
2015	100,00	6,49	92,58	0,94
2016	100,00	6,47	92,14	1,39
2017	100,00	6,42	92,31	1,27
2018	100,00	6,35	92,26	1,39
2019	100,00	6,33	92,33	1,34
2020	100,00	6,38	92,31	1,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	6,57	92,07	1,36

Ghi chú: Số liệu năm 2019 và 2020 thay đổi so với số trước đây là do được tính toán lại theo khái niệm mới về việc làm của tổ chức Lao động thế giới.

Note: The changes in the figures for 2019 and 2020 compared to the previous numbers are due to recalculation according to the new concept of employment of the World Labor Organization.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Annual employed population aged 15 and over by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2010	626.432	241.755	384.677
2015	691.027	258.397	432.630
2016	695.879	264.272	431.607
2017	699.804	264.121	435.683
2018	706.386	267.683	438.703
2019	695.922	253.226	442.696
2020	688.203	248.038	440.165
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	669.584	252.981	416.603
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	53,33	52,54	53,83
2015	57,33	55,59	58,41
2016	57,34	56,65	57,77
2017	57,34	56,47	57,88
2018	57,56	57,10	57,84
2019	56,47	53,96	58,02
2020	55,53	51,81	57,88
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	53,73	52,72	54,35

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

Annual employed population aged 15 and over by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2010	626.432	342.395	284.037
2015	691.027	381.891	309.136
2016	695.879	388.299	307.580
2017	699.804	385.462	314.342
2018	706.386	387.780	318.606
2019	695.922	384.432	311.490
2020	688.203	410.538	277.665
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	669.584	372.512	297.072
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	53,33	58,18	48,45
2015	57,33	63,13	51,47
2016	57,34	63,74	50,89
2017	57,34	62,90	51,73
2018	57,56	62,91	52,16
2019	56,47	62,09	50,81
2020	55,53	65,89	45,06
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	53,73	59,41	47,97

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	699.804	706.386	695.922	688.203	669.584
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.274	4.678	4.562	4.511	4.389
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	29.764	27.473	36.453	36.049	35.074
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	31.646	22.961	30.905	30.562	29.735
Nhân viên - <i>Clerks</i>	6.169	5.112	5.134	5.077	4.940
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	127.921	136.827	138.838	137.299	133.584
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	5.625	12.941	26.050	25.761	25.064
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	57.501	63.340	65.564	64.836	63.082
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	48.433	47.385	53.680	53.085	51.649
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	387.363	384.758	333.596	329.896	320.970
Khác - <i>Other</i>	1.108	911	1.140	1.127	1.097
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	13.730	16.842	23.546	23.285	23.547
Tự làm - <i>Own account worker</i>	272.543	258.641	254.822	251.996	241.699
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	106.964	107.128	97.533	96.451	98.145
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	142	-	389	384	374
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	306.425	323.775	319.632	316.087	305.819
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	10,56	10,83	10,24	16,06	7,04
2015	13,36	14,20	12,34	17,53	10,86
2016	13,35	13,53	13,12	16,01	11,73
2017	15,64	16,57	14,50	19,84	13,08
2018	16,01	14,70	17,56	19,67	13,76
2019	16,34	16,96	15,59	21,90	13,09
2020	17,77	18,54	16,73	25,41	13,44
Sơ bộ - Prel. 2021	18,29	18,77	17,69	25,70	13,82

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	3,43	2,94	4,04	4,48	2,73
2015	3,36	3,00	3,84	4,07	2,94
2016	2,81	2,60	3,09	2,94	2,73
2017	2,47	2,36	2,61	3,45	1,89
2018	2,86	1,62	4,43	4,28	2,04
2019	2,94	1,96	4,19	5,20	1,58
2020	2,86	1,92	4,32	4,20	2,09
Sơ bộ - Prel. 2021	3,50	2,83	4,42	3,04	3,79

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	3,00	2,52	3,62	3,06	2,96
2015	1,31	1,43	1,16	0,44	1,83
2016	1,68	1,55	1,87	0,48	2,43
2017	1,28	1,44	1,08	1,00	1,45
2018	1,03	1,17	0,85	0,53	1,32
2019	0,82	0,66	1,02	1,13	0,64
2020	2,55	2,30	2,96	1,50	3,14
Sơ bộ - Prel. 2021	2,26	2,65	1,71	1,77	2,57

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	117
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	118
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	119
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	122
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	125
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	128
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	131
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	132
45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	134

Biểu Table		Trang Page
46	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	136
47	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	138
48	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	140

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2021

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2021 tăng 2,77% so với năm 2020; trong đó giá trị tăng thêm tăng 2,86%, thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,59%. Giá trị tăng thêm nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,78%; công nghiệp - xây dựng tăng 7,48% (công nghiệp tăng 7,33%; xây dựng tăng 8,23%); dịch vụ giảm 2,58%.

Quy mô GRDP năm 2021 theo giá hiện hành đạt 86.723,2 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 69,6 triệu đồng, tương đương 2.999,3 USD (tăng 73,3 USD so với năm 2020). Về cơ cấu kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 29,68%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 33,05%; khu vực dịch vụ chiếm 30,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 6,48%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách năm 2021 đạt 13.545,8 tỷ đồng, tăng 3,13% so với năm 2020. Trong đó thu nội địa 8.840,8 tỷ đồng (chưa tính thu từ xổ số kiến thiết), tăng 19,08%; thu dầu thô 1.715,95 tỷ đồng, tăng 47,65%; thu thuế xuất nhập khẩu 1.702,7 tỷ đồng, tăng 40,94%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 đạt 16.592,1 tỷ đồng, tăng 9,77% so với năm 2020. Trong đó, chi đầu tư phát triển 5.341,1 tỷ đồng, tăng 39,06%; chi thường xuyên 6.533,1 tỷ đồng, giảm 2,17%.

3. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Trong năm 2021, toàn tỉnh có 1.244.970 người tham gia bảo hiểm, tăng 4,3% so với năm 2020; trong đó số người tham gia bảo hiểm xã hội 103.272

người, số người tham gia bảo hiểm y tế 1.062.101 người, số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 79.597 người.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 2.455 tỷ đồng; trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 1.421 tỷ đồng, bảo hiểm y tế đạt 943 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp đạt 91 tỷ đồng. Tổng số tiền chi bảo hiểm năm 2021 đạt 2.465 tỷ đồng; trong đó chi bảo hiểm xã hội đạt 1.562 tỷ đồng, bảo hiểm y tế đạt 591 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp đạt 312 tỷ đồng./.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2021

1. Economic growth

The growth rate of gross regional domestic product (GRDP) in 2021 increased by 2.77% compared to that in 2020; of which the value added grew by 2.86%, the import taxes and taxes less subsidies on products rose by 1.59%. The value added in the agriculture, forestry and fishery sector went up by 4.78%; the industry - construction sector edged up by 7.48% (the industry expanded by 7.33%; the construction increased by 8.23%); the service sector decreased by 2.58%.

In 2021, the size of GRDP at current prices reached 86,723.2 billion VND; GRDP per capita attained 69.6 million VND, equivalent to 2,999.3 USD (a rise of 73.3 USD compared to that in 2020). Regarding the economic structure in 2021, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 29.68%; the industry - construction sector comprised 33.05%; the service sector shared 30.79%; the taxes less subsidies on product represented 6.48%.

2. State budget revenue and expenditure

Total budget revenue in 2021 reached 13,545.8 billion VND, increasing by 3.13% compared to that in 2020. Of which, the domestic revenue was 8,840.8 billion VND (excluding revenue from lottery), expanding by 19.08%; the crude oil revenue reached 1,715.95 billion VND, growing by 47.65%; the import and export tax revenue attained 1,702.7 billion VND, surging by 40.94%.

Total local budget expenditure in 2021 reached 16,592.1 billion VND, going up by 9.77% compared to that in 2020. Of which, the expenditures on development investment reached 5,341.1 billion VND, rising by 39.06%; the recurrent expenditures was 6,533.1 billion VND, going down by 2.17%.

3. Social insurance and health insurance policies

In 2021, the whole province had 1,244,970 insured persons, an increase of 4.3% compared to that in 2020; of which 103,272 persons participated in social insurance, 1,062,101 persons joined health insurance and 79,597 persons engaged in unemployment insurance.

Total insurance revenue in 2021 reached 2,455 billion VND; of which social insurance revenue achieved 1,421 billion VND, health insurance gained 943 billion VND, unemployment insurance attained 91 billion VND. Total insurance expenditure in 2021 reached 2,465 billion VND; of which social insurance expenditure was 1,562 billion VND, health insurance attained 591 billion VND, unemployment insurance gained 312 billion VND./.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

2021

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH GRDP size and structure at current prices



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP HÀNG NĂM THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%) Annual GRDP growth rate at constant 2010 prices



GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GRDP per capita (Đô la Mỹ - USD)



NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN State budget in local area (Tỷ đồng - Bill. dong)



37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2010	22.512.834	9.331.767	3.564.799	2.457.904	8.046.170	1.570.098
2015	47.155.437	17.343.377	9.696.268	7.905.271	17.238.122	2.877.670
2016	52.396.093	17.711.440	12.097.852	10.124.133	18.939.406	3.647.395
2017	58.465.032	19.464.786	13.521.993	11.354.129	21.460.764	4.017.490
2018	65.522.144	20.491.863	17.040.112	14.461.213	23.664.347	4.325.822
2019	78.920.647	21.822.369	25.666.912	22.612.459	26.312.885	5.118.481
2020	83.762.537	24.061.785	27.555.775	24.134.920	26.743.025	5.401.951
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	86.723.223	25.741.623	28.660.885	24.731.647	26.701.641	5.619.075
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100,00	41,46	15,83	10,92	35,74	6,97
2015	100,00	36,78	20,56	16,76	36,56	6,10
2016	100,00	33,80	23,09	19,32	36,15	6,96
2017	100,00	33,29	23,13	19,42	36,71	6,87
2018	100,00	31,27	26,01	22,07	36,12	6,60
2019	100,00	27,65	32,52	28,65	33,34	6,49
2020	100,00	28,73	32,90	28,81	31,92	6,45
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	29,68	33,05	28,52	30,79	6,48

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2010	22.512.834	9.331.767	3.564.799	2.457.904	8.046.170	1.570.098
2015	31.735.661	11.454.492	6.381.411	5.043.072	11.877.295	2.022.463
2016	34.183.633	11.508.083	7.421.437	5.998.032	12.808.897	2.445.216
2017	36.598.717	12.194.231	8.002.370	6.420.735	13.822.267	2.579.849
2018	39.724.884	12.518.942	9.716.109	7.940.741	14.740.858	2.748.975
2019	43.709.299	12.860.839	11.867.597	9.825.298	15.999.494	2.981.369
2020	45.703.634	13.319.062	13.285.961	11.032.039	16.012.599	3.086.012
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	46.970.904	13.956.202	14.279.762	11.840.283	15.599.863	3.135.077
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	108,16	103,45	124,88	129,91	106,24	102,10
2016	107,71	100,47	116,30	118,94	107,84	120,90
2017	107,07	105,96	107,83	107,05	107,91	105,51
2018	108,54	102,66	121,42	123,67	106,65	106,56
2019	110,03	102,73	122,14	123,73	108,54	108,45
2020	104,56	103,56	111,95	112,28	100,08	103,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	102,77	104,78	107,48	107,33	97,42	101,59

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58.465.032	65.522.144	78.920.647	83.762.537	86.723.223
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	13.108.445	14.080.248	15.949.863	17.954.028	18.566.870
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	39.480.494	45.012.813	55.492.576	58.114.615	60.155.652
Tập thể - Collective	230.353	250.949	260.438	259.664	263.639
Tư nhân - Private	12.979.935	14.934.013	18.944.424	19.712.632	20.405.453
Cá thể - Household	26.270.206	29.827.851	36.287.714	38.142.319	39.486.560
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1.858.603	2.103.261	2.359.727	2.291.943	2.381.626
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	4.017.490	4.325.822	5.118.481	5.401.951	5.619.075
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	19.464.786	20.491.863	21.822.369	24.061.785	25.741.623
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	420.845	540.509	839.937	1.175.432	1.807.422
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4.431.392	4.704.345	4.750.904	4.869.729	5.350.647
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	6.261.188	8.957.669	16.747.811	17.803.113	17.299.445
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	240.704	258.690	273.806	286.645	274.133

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F. Xây dựng - Construction	2.167.864	2.578.899	3.054.454	3.420.856	3.929.238
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.275.709	4.813.929	5.439.262	5.853.459	6.318.647
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.036.761	1.101.092	1.332.104	1.190.766	1.026.706
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.607.061	5.110.625	5.749.925	5.075.275	4.242.120
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.464.817	1.592.581	1.729.104	1.729.882	1.782.113
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1.445.296	1.558.468	1.723.305	1.828.707	2.031.156
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.109.232	2.216.830	2.347.999	2.410.087	2.373.141
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	394.754	427.461	470.476	508.419	537.198
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	221.377	245.994	275.224	260.169	250.797
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.256.192	1.392.085	1.433.478	1.509.643	1.542.399
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.148.861	2.408.114	2.687.862	2.943.574	3.069.616

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.139.215	1.286.150	1.402.509	1.570.238	1.857.477
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	640.574	700.202	811.328	942.773	815.866
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	640.131	716.497	808.851	813.602	742.895
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	80.784	94.318	101.458	106.431	111.509
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.017.490	4.325.822	5.118.481	5.401.951	5.619.075

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	22,42	21,49	20,21	21,43	21,40
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	67,53	68,70	70,31	69,38	69,37
Tập thể - Collective	0,39	0,38	0,33	0,31	0,30
Tư nhân - Private	22,20	22,79	24,00	23,53	23,53
Cá thể - Household	44,93	45,52	45,98	45,54	45,53
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3,18	3,21	2,99	2,74	2,75
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,87	6,60	6,49	6,45	6,48
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	33,28	31,29	27,63	28,74	29,68
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,72	0,82	1,06	1,40	2,08
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7,58	7,18	6,02	5,81	6,17
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	10,71	13,67	21,22	21,25	19,95
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,41	0,39	0,35	0,34	0,32

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3,71	3,94	3,87	4,08	4,53
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,31	7,35	6,89	6,99	7,29
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,77	1,68	1,69	1,42	1,18
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,88	7,80	7,29	6,06	4,89
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,51	2,43	2,19	2,07	2,05
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,47	2,38	2,18	2,18	2,34
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,61	3,38	2,98	2,88	2,74
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,68	0,65	0,60	0,61	0,62
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,38	0,38	0,35	0,31	0,29
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,15	2,12	1,82	1,80	1,78
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,68	3,68	3,41	3,51	3,54

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,95	1,96	1,78	1,87	2,14
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,10	1,07	1,03	1,13	0,94
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,09	1,09	1,02	0,97	0,86
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,14	0,14	0,13	0,13	0,13
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,87	6,60	6,49	6,45	6,48

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	36.598.717	39.724.884	43.709.299	45.703.634	46.970.904
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	8.205.798	8.494.496	8.733.297	9.750.141	10.025.600
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	24.649.597	27.206.244	30.683.512	31.663.096	32.550.855
Tập thể - Collective	144.199	152.146	145.394	128.988	132.605
Tư nhân - Private	8.092.889	9.012.117	10.489.049	10.740.642	11.041.785
Cá thể - Household	16.412.509	18.041.981	20.049.069	20.793.466	21.376.465
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.163.473	1.275.169	1.311.121	1.204.385	1.259.372
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.579.849	2.748.975	2.981.369	3.086.012	3.135.077
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12.194.232	12.518.941	12.860.840	13.319.062	13.956.202
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	290.701	352.326	533.934	722.961	1.104.765
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.490.259	2.576.861	2.673.524	2.767.361	2.899.576
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	3.476.684	4.840.643	6.449.120	7.368.730	7.670.111
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	163.091	170.911	168.721	172.987	165.830

41 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.581.634	1.775.368	2.042.299	2.253.922	2.439.480
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.178.227	2.370.839	2.667.763	2.758.957	2.927.871
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	738.046	755.854	879.990	781.396	671.503
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.216.372	3.451.589	3.757.277	3.341.984	2.739.419
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.434.237	1.554.719	1.680.290	1.756.763	1.819.132
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	996.178	1.073.183	1.166.729	1.253.444	1.363.580
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.360.574	1.411.324	1.458.673	1.478.441	1.453.600
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	269.970	288.464	308.196	326.127	344.416
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	168.535	184.341	202.011	191.076	179.797
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	821.299	835.810	846.048	870.718	889.610
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.308.042	1.379.330	1.450.642	1.527.816	1.566.678

41 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	337.105	358.927	377.473	415.281	489.705
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	509.918	547.907	631.498	745.715	638.830
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	433.728	475.557	516.884	507.336	456.557
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	50.036	53.014	56.019	57.543	59.166
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.579.849	2.748.975	2.981.369	3.086.012	3.135.077

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107,07	108,54	110,03	104,56	102,77
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	106,90	103,52	102,81	111,64	102,51
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	107,27	110,37	112,78	103,19	102,80
Tập thể - Collective	109,28	105,51	95,56	97,45	100,78
Tư nhân - Private	107,98	111,36	116,39	102,54	102,75
Cá thể - Household	106,91	109,93	111,12	103,80	102,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	107,40	109,60	102,82	91,86	107,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	105,51	106,56	108,45	103,51	101,59
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	105,96	102,66	102,73	103,56	104,78
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	69,26	121,20	151,55	135,40	152,81
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	109,18	103,48	103,75	103,51	104,78
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	110,71	139,23	133,23	114,26	104,09
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	103,84	104,79	98,72	102,53	95,86

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	111,12	112,25	115,04	110,36	108,23
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,24	108,84	112,52	103,42	106,12
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	110,26	102,41	116,42	88,80	85,94
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,52	107,31	108,86	88,95	81,97
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	109,04	108,40	108,08	104,55	103,55
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,63	107,73	108,72	107,43	108,79
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,08	103,73	103,35	101,36	98,32
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,87	106,85	106,84	105,82	105,61
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	113,56	109,38	109,59	94,59	94,10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	107,15	101,77	101,22	102,92	102,17
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	106,13	105,45	105,17	105,32	102,54
	131				

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,13	106,47	105,17	110,02	117,92
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,33	107,45	115,26	118,09	85,67
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	112,28	109,64	108,69	98,15	89,99
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,12	105,95	105,67	102,72	102,82
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	105,51	106,56	108,45	103,51	101,59

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN theo giá thực tế <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2010	19.165	982,8
2015	39.119	1.805,2
2016	43.175	1.944,8
2017	47.904	2.108,4
2018	53.389	2.339,0
2019	61.638	2.668,3
2020	67.591	2.926,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	69.584	2.999,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2011	131,60	123,01
2015	109,02	108,50
2016	110,37	107,74
2017	110,95	108,41
2018	111,45	110,94
2019	115,45	114,08
2020	109,66	109,66
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	102,95	102,51

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	11.662.807	13.212.054	17.810.680	13.134.830	13.545.835
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	10.994.204	12.406.472	16.795.903	11.960.908	12.259.456
1. Thu nội địa - Domestic revenue	5.494.781	6.576.461	8.399.537	7.424.126	8.840.836
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	2.410.166	2.947.783	4.087.978	3.600.091	4.795.501
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	5.193	5.383	3.943	243	108
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	360.102	510.749	662.889	646.723	763.034
Lệ phí trước bạ - Registration fee	207.500	298.762	448.528	304.426	322.570
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	475.691	404.372	590.143	522.575	518.851
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	150.923	137.742	174.522	281.825	263.910
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	1.578.352	1.863.013	1.828.380	1.719.553	1.725.221
Thu khác - Other revenue	306.854	408.657	603.154	348.690	451.641
2. Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	1.809.058	1.923.290	1.873.300	1.162.206	1.715.952
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	1.809.058	1.923.290	1.873.300	1.162.206	1.715.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	1.663.205	1.299.504	1.994.294	1.208.067	1.702.668
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	-	12.306	39.111	101.214
Thuế nhập khẩu - Import tax	21.409	16.727	24.563	52.644	19.937
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	-	4,26	13,87	20,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	1.635.616	1.277.948	1.803.121	971.569	1.473.750

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - Aid revenue (Excluding aids for lending)	2.015	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	170.708	265.294	649.582	374.610	-
7. Thu chuyển nguồn Income from resource transference	1.854.437	2.341.923	3.879.190	1.791.900	-
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	668.603	805.582	1.014.777	1.173.922	1.286.379
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	195.022	234.977	306.717	347.164	286.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết Business income tax on lottery activities	40.958	49.349	65.785	93.170	68.671
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	258.930	311.978	411.472	464.941	382.331
III. Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên - Additional revenue from higher level budget	-	-	-	-	-
III. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	-	-	-	-	-

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	94,27	93,90	94,30	91,06	90,50
1. Thu nội địa - Domestic revenue	47,11	49,78	47,16	56,52	65,27
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	20,67	22,31	22,95	27,41	35,40
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,04	0,04	0,02	0,002	0,001
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	3,09	3,87	3,72	4,92	5,63
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,78	2,26	2,52	2,32	2,38
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	4,08	3,06	3,31	3,98	3,83
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,29	1,04	0,98	2,15	1,95
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	13,53	14,10	10,27	13,09	12,74
Thu khác - Other revenue	2,63	3,09	3,39	2,65	3,33
2. Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	15,51	14,56	10,52	8,85	12,67
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	15,51	14,56	10,52	8,85	12,67
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	14,26	9,84	11,20	9,20	12,57
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	-	0,07	0,30	0,75
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,18	0,13	0,14	0,40	0,15
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	14,02	9,67	10,12	7,40	10,88

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - Aid revenue (Excluding aids for lending)	0,02	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	1,46	2,01	3,65	2,85	-
7. Thu chuyển nguồn Income from resource transference	15,90	17,73	21,78	13,64	-
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	5,73	6,10	5,70	8,94	9,50
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	1,67	1,78	1,72	2,64	2,12
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết Business income tax on lottery activities	0,35	0,37	0,37	0,71	0,51
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	2,22	2,36	2,31	3,54	2,82
III. Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên - Additional revenue from higher level budget	-	-	-	-	-
III. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	-	-	-	-	-

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	13.165.817	16.494.870	19.785.293	15.114.888	16.592.113
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	9.717.574	12.988.237	15.929.488	10.593.711	11.876.158
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	2.108.535	2.869.364	2.983.066	3.840.963	5.341.069
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	2.108.535	2.869.364	2.983.066	3.840.963	5.341.069
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	1.975	988	61.617	29.733	1.020
3. Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	5.265.141	6.237.695	6.255.876	6.678.145	6.533.069
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	205.926	308.233	277.290	288.230	308.278
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.277.235	2.518.190	2.596.929	2.701.665	2.685.260
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	14.057	11.115	10.818	10.266	13.236
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	538.361	664.038	608.093	701.311	869.698
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	108.358	113.778	122.663	136.409	115.637
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	99.352	97.314	153.216	113.340	121.515
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	575.405	876.003	854.941	927.184	676.241

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.074.103	1.105.831	1.227.232	1.272.881	1.135.672
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	313.362	351.649	366.045	494.453	529.177
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	58.982	191.544	38.649	32.406	78.355
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	1.000	1.000	1.000	1.000
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	2.341.923	3.879.190	6.627.929	43.870	-
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3.435.018	3.487.903	3.800.600	4.299.123	4.715.955
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	13.225	18.730	55.205	222.054	-

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	73,82	78,76	80,51	70,08	71,58
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	16,02	17,40	15,08	25,41	32,19
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	16,02	17,40	15,08	25,41	32,19
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	0,02	0,01	0,31	0,20	0,01
3. Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	39,99	37,82	31,61	44,17	39,37
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,56	1,87	1,40	1,91	1,86
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	17,30	15,27	13,13	17,87	16,18
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,11	0,07	0,05	0,07	0,08
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	4,09	4,03	3,07	4,64	5,24
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,82	0,69	0,62	0,90	0,70
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,75	0,59	0,77	0,75	0,73
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,37	5,31	4,32	6,13	4,08
	140				

47 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	8,16	6,70	6,20	8,42	6,84
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,38	2,13	1,85	3,27	3,19
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,45	1,16	0,20	0,21	0,47
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	17,79	23,52	33,50	0,29	-
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	26,08	21,13	19,21	28,45	28,42
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,10	0,11	0,28	1,47	-

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insurance persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	89.544	95.682	99.221	101.316	103.272
Bảo hiểm y tế - Health insurance	921.962	967.298	976.563	1.011.209	1.062.101
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	79.050	82.163	85.523	81.460	79.597
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	13.547	14.242	15.039	16.132	16.923
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	48.215	51.187	61.141	52.834	42.964
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	2.295.199	2.267.863	2.197.032	2.071.973	1.554.610
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	7.695	8.546	11.957	15.674	88.157 ⁽¹⁾
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	848	874	1.293	1.534	590

⁽¹⁾ Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm tăng do năm 2021 số người bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

48 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.901	2.165	2.364	2.431	2.455
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.130	1.250	1.378	1.404	1.421
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	693	828	889	928	943
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	78	87	97	99	91
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.735	2.081	2.076	2.249	2.465
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	782	1.066	1.261	1.406	1.562
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	888	931	705	684	591
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	65	84	110	159	312
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	348	51	117	-2	25
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	-196	-29	184	244	116
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	14	-	-13	-60	-168

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	151
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	152
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	153
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	154
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	155
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	157
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	159
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i> <i>(Previous year = 100)</i>	161
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	163
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2008 đến 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2008 to 2021</i>	165
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	166
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	168

Biểu Table		Trang Page
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity</i>	169
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts</i>	171
63	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	172
64	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư <i>Self-built houses completed by the households</i>	173
65	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	174

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{trên địa bàn so với} \\ \text{tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm} \\ \text{tính theo giá hiện hành} \end{array}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in} \\ \text{the same year}} \times 100$$

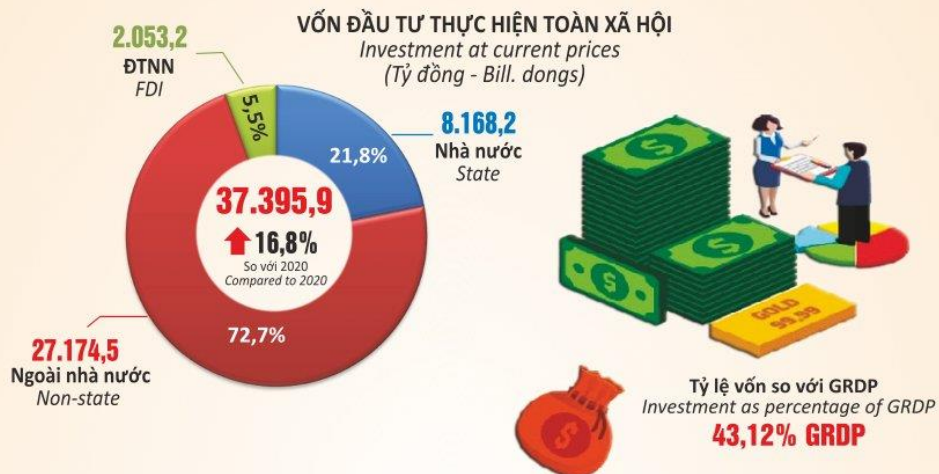
CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

2021

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION



VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI Foreign direct investment



Nhà ở xây dựng Housing constructed

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed



MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021 theo giá hiện hành ước đạt 37.395,9 tỷ đồng, tăng 16,8% so năm 2020 và chiếm 43,12% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 8.168,2 tỷ đồng (chiếm 21,8% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 5,2%; khu vực ngoài nhà nước đạt 27.174,5 tỷ đồng (chiếm 72,7%), tăng 20,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.053,1 tỷ đồng (chiếm 5,5%), tăng 17,3%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2021 có 01 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký là 2 triệu USD, giảm 05 dự án so với năm 2020. Bên cạnh đó, có 117 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3.387,5 triệu USD, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với 2.123,5 triệu USD, chiếm 62,69% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 678,4 triệu USD, chiếm 20,03%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 389,78 triệu USD, chiếm 11,51%; các ngành còn lại đạt 195,8 triệu USD, chiếm 5,77%. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Bình Thuận đến 31/12/2021, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 2.376,7 triệu USD, chiếm 70,16% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Ucraina 400 triệu USD, chiếm 11,81%; Hàn Quốc 131,3 triệu USD, chiếm 3,88%; Canada 100 triệu USD, chiếm 2,95%; Mỹ 85,6 triệu USD, chiếm 2,53%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2021 đạt 88,5 triệu USD, tăng 17,3% so với năm 2020.

Năm 2021, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.155,2 nghìn m², tăng 1,5% so với năm 2020; trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 2,6 nghìn m², chiếm 0,23%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.152,6 nghìn m², chiếm 99,77%. Trong năm 2021, nhà tự xây, tự ở hoàn thành của các hộ dân cư đạt 1.003 nghìn m², tăng 1,06% so năm 2020, trong đó nhà kiên cố đạt 219,7 nghìn m², chiếm 21,91%, nhà bán kiên cố đạt 783,3 nghìn m², chiếm 78,09%./.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

Total realized investment capital in 2021 at current prices was estimated at 37,395.9 billion VND, going up by 16.8% compared to that in 2020 and accounting for 43.12% of the GRDP, of which: the State sector's investment reached 8,168.2 billion VND (contributing 21.8% to total realized investment capital of the whole province), an increase of 5.2%; the non-state sector's investment gained 27,174.5 billion VND (making up 72.7%), an expansion of 20.7%; the foreign-invested sector's investment reached 2,053.1 billion VND (representing 5.5%), a jump of 17.3%.

Regarding foreign direct investment attraction in 2021, there was 01 newly licensed project with a registered capital of 2 million USD, a decline of 05 projects compared to that in 2020. Besides, 117 projects that were licensed from previous years registered to adjust investment capital with an additional capital of 3,387.5 million USD, of which the electricity, gas, hot water, steam and air conditioning production and distribution attracted the largest foreign investment with 2,123.5 million USD, contributing 62.69% to total registered capital; the following was the accommodation and catering services with 678.4 million USD, accounting for 20.03%; the manufacturing reached 389.78 million USD, making up 11.51%; the remaining activities attained 195.8 million USD, representing 5.77%. Among the countries and territories having investment projects in Binh Thuan province as of December 31st, 2021, China was the largest investor with a total capital of 2,376.7 million USD, accounting for 70.16% of the total registered capital; the following was Ukraine with 400 million USD, sharing 11.81%; South Korea with 131.3 million USD, making up 3.88%; Canada with 100 million USD, representing 2.95%; the United States with 85.6 million USD, contributing 2.53%. The realized foreign direct investment capital in 2021 reached 88.5 million USD, going up by 17.3% compared to that in 2020.

In 2021, the floor area of constructed residential buildings reached 1,155.2 thousand m², an increase of 1.5% compared to that in 2020; of which the floor area of apartment building gained 2.6 thousand m², accounting for 0.23%; the floor area of single detached houses reached 1,152.6 thousand m², making up 99.77%. In 2021, the area of completed self-built houses of households reached 1,003 thousand m², an increase of 1.06% compared to that in 2020, of which permanent houses gained 219.7 thousand m², contributing 21.91%, semi-permanent houses attained 783.3 thousand m², making up 78.09%./.

49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.026.152	24.000.170	33.152.620	32.027.329	37.395.906
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	680.570	792.403	1.990.917	2.067.735	2.589.080
Địa phương - <i>Local</i>	19.345.582	23.207.767	31.161.703	29.959.594	34.806.826
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	16.555.100	18.521.388	24.573.928	25.406.888	29.552.245
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	837.781	1.016.279	1.199.143	2.128.364	2.610.036
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.021.537	2.039.414	2.375.970	2.639.115	3.150.325
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.482.570	2.282.128	4.811.500	1.673.549	1.885.190
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	129.164	140.961	192.079	179.413	198.110
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.224.417	3.437.997	5.098.468	7.761.972	8.168.223
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.337.892	2.441.210	2.890.808	4.009.986	6.259.330
Vốn vay - <i>Loan</i>	733.739	822.191	2.036.866	2.778.569	876.095
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	120.201	140.352	134.597	391.278	427.785
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	32.585	34.244	36.197	582.139	605.013
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	15.595.157	18.065.370	24.555.151	22.515.613	27.174.539
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	7.604.661	12.748.914	18.930.666	16.552.734	20.707.723
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	7.990.496	5.316.456	5.624.485	5.962.879	6.466.816
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	1.206.578	2.496.803	3.499.001	1.749.744	2.053.144

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3,40	3,30	6,01	6,46	6,92
Địa phương - <i>Local</i>	96,60	96,70	93,99	93,54	93,08
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	82,68	76,16	74,12	79,33	79,03
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	4,18	4,23	3,62	6,65	6,98
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	5,10	9,51	7,17	8,24	8,42
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	7,40	9,51	14,51	5,23	5,04
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,64	0,59	0,58	0,56	0,53
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	16,10	14,32	15,38	24,24	21,84
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	11,68	10,17	8,72	12,52	16,74
Vốn vay - <i>Loan</i>	3,66	3,43	6,14	8,68	2,34
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,60	0,58	0,41	1,22	1,14
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	0,16	0,14	0,11	1,82	1,62
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	77,87	75,27	74,07	70,30	72,67
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	37,97	53,12	57,10	51,68	55,37
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	39,90	22,15	16,97	18,62	17,29
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	6,03	10,40	10,55	5,46	5,49

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14.643.999	16.594.407	22.437.021	21.588.472	24.541.362
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	497.663	547.890	1.347.412	1.388.281	1.717.338
Địa phương - <i>Local</i>	14.146.336	16.046.517	21.089.609	20.200.191	22.824.024
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	12.021.496	12.714.269	16.553.649	17.024.396	19.192.906
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	638.611	816.789	912.312	1.461.949	1.774.520
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	783.290	1.399.985	1.600.516	1.810.365	2.139.032
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.106.452	1.566.599	3.241.154	1.166.284	1.297.804
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	94.150	96.765	129.390	125.478	137.100
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	2.189.549	2.377.129	3.450.540	5.198.246	5.421.313
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.531.283	1.687.923	1.956.440	2.675.734	4.138.400
Vốn vay - <i>Loan</i>	536.542	568.486	1.378.510	1.864.579	479.814
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	97.896	97.043	91.093	269.490	290.694
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	23.828	23.677	24.497	388.443	512.405
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	11.572.147	12.490.917	16.618.428	15.185.105	17.716.309
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	5.653.838	8.814.965	12.811.891	11.163.587	13.500.299
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	5.918.309	3.675.952	3.806.537	4.021.518	4.216.010
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	882.303	1.726.361	2.368.053	1.205.121	1.403.740

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	106,73	113,32	135,21	96,22	113,68
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	121,99	110,09	245,93	103,03	123,70
Địa phương - Local	106,26	113,43	131,43	95,78	112,99
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	104,45	105,76	130,20	102,84	112,74
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	202,76	127,90	111,69	160,25	121,38
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	100,71	178,73	114,32	113,11	118,15
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	107,90	141,59	206,89	35,98	111,28
Vốn đầu tư khác - Others	101,30	102,78	133,72	96,98	109,26
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	128,02	108,57	145,16	150,65	104,29
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	146,24	110,23	115,91	136,77	154,66
Vốn vay - Loan	98,68	105,95	242,49	135,26	25,73
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	102,71	99,13	93,87	295,84	107,87
Vốn huy động khác - Others	98,62	99,37	103,46	1585,68	131,91
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	101,58	107,94	133,04	91,38	116,67
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	110,25	155,91	145,34	87,13	120,93
Vốn của dân cư - Capital of households	94,48	62,11	103,55	105,65	104,84
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	142,82	195,67	137,17	50,89	116,48

53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.026.152	24.000.170	33.152.620	32.027.329	37.395.906
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.901.885	2.122.001	3.269.563	3.732.398	4.210.316
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	283.032	317.345	451.320	921.181	1.254.803
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.769.560	5.147.711	5.162.749	3.296.201	3.612.613
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	743.412	2.025.637	7.981.441	9.759.068	13.346.625
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	726.165	748.955	759.085	235.735	240.855
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.461.670	2.252.130	2.800.622	3.425.569	3.735.542
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.777.755	3.164.151	3.189.052	2.265.239	2.422.054
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	813.925	858.977	844.918	1.100.413	558.158
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.198.803	3.422.092	3.641.633	2.039.285	2.109.875
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	493.317	537.537	520.565	75.608	79.636
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	290.556	311.439	337.765	759.468	812.367
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	89.137	131.979	839.384	958.327	1.588.484

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	121.526	130.837	137.683	162.759	163.794
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	97.062	103.964	100.766	76.212	74.672
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	298.988	325.750	342.620	147.678	98.692
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	304.759	337.930	486.353	566.353	552.650
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	239.831	260.303	273.582	244.599	232.742
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	125.910	141.378	166.866	106.817	107.778
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	748.467	958.287	913.132	53.715	54.753
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	540.392	701.767	933.521	2.100.704	2.139.497
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,50	8,85	9,86	11,65	11,26
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,41	1,32	1,36	2,88	3,36
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	23,82	21,45	15,57	10,29	9,66
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,71	8,44	24,07	30,47	35,69
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,63	3,12	2,29	0,74	0,64
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7,30	9,38	8,45	10,70	9,99
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,87	13,18	9,62	7,07	6,48
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4,06	3,58	2,55	3,44	1,49
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15,97	14,26	10,98	6,37	5,64
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,46	2,24	1,57	0,24	0,21
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,45	1,30	1,02	2,37	2,17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,45	0,55	2,53	2,99	4,25

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,61	0,55	0,42	0,51	0,44
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,48	0,43	0,30	0,24	0,20
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1,49	1,36	1,03	0,46	0,26
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,52	1,41	1,47	1,77	1,48
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,20	1,08	0,83	0,76	0,62
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,63	0,59	0,50	0,33	0,29
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3,74	3,99	2,75	0,17	0,15
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,70	2,92	2,82	6,56	5,72
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55

**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14.643.999	16.594.407	22.437.021	21.588.472	24.541.362
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.424.179	1.462.376	1.985.477	2.509.314	2.442.010
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	221.967	239.051	306.312	621.698	820.708
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.491.239	3.452.797	3.624.927	2.213.868	2.429.757
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	520.491	1.188.985	4.697.445	6.707.731	8.257.173
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	610.016	626.969	642.423	159.407	168.366
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.047.992	1.546.007	1.887.466	2.092.234	2.331.678
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.991.190	2.017.983	2.041.063	1.591.025	1.691.112
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	649.143	644.770	622.935	775.065	446.886
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.120.934	2.460.032	2.738.305	1.376.417	1.666.338
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	484.401	525.934	554.860	50.459	73.166
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	257.354	289.622	320.542	506.886	723.919
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	70.138	151.110	954.171	656.254	1.664.042

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100.112	106.540	109.246	109.096	120.113
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	75.677	75.652	76.360	51.026	60.942
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	234.241	241.698	242.700	98.623	66.645
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	230.511	243.561	262.482	380.946	257.298
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	182.704	194.754	196.539	163.351	102.519
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100.706	110.998	128.073	72.032	80.963
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	496.294	621.125	629.995	36.230	26.411
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	334.710	394.443	415.700	1.416.810	1.111.316
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	106,73	113,32	135,21	96,22	113,68
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101,63	102,68	135,77	126,38	97,32
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	104,04	107,70	128,14	202,96	132,01
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	103,25	98,90	104,99	61,07	109,75
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	150,50	228,44	395,08	142,80	123,10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	107,87	102,78	102,46	24,81	105,62
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	132,04	147,52	122,09	110,85	111,44
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	98,85	101,35	101,14	77,95	106,29
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	103,51	99,33	96,61	124,42	57,66
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	104,45	115,99	111,31	50,27	121,06
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	133,80	108,57	105,50	9,09	145,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	115,71	112,54	110,68	158,13	142,82
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	121,20	215,45	631,44	68,78	253,57
	165				

56 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					Đơn vị tính - Unit: %
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,81	106,42	102,54	99,86	110,10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100,67	99,97	100,94	66,82	119,43
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	107,54	103,18	100,41	40,64	67,58
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	103,08	105,66	107,77	145,13	67,54
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102,34	106,60	100,92	83,11	62,76
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	108,07	110,22	115,38	56,24	112,40
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	89,27	125,15	101,43	5,75	72,90
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	124,56	117,85	105,39	340,83	78,44
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34,25	36,63	43,65	38,24	43,12
Phân theo loại hình kinh tế By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	24,60	24,42	33,19	43,23	43,99
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	39,50	40,13	45,96	38,74	45,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	64,92	118,71	152,69	76,34	86,21
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,77	10,36	12,67	15,51	16,36
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	67,25	58,71	76,53	78,37	69,43
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107,63	109,42	110,26	67,69	67,52
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,87	22,61	55,03	54,82	77,15
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	301,68	289,52	267,98	82,24	87,86
F. Xây dựng - Construction	67,42	87,33	96,17	100,14	95,07
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	64,97	65,73	60,53	38,70	38,33
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	78,51	78,01	69,16	92,41	54,36
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	69,43	66,96	67,47	40,18	49,74

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	33,68	33,75	33,01	4,37	4,47
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20,10	19,98	20,05	41,53	40,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,23	5,95	35,02	39,76	66,94
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30,79	30,61	29,26	32,01	30,49
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	43,84	42,26	38,49	29,29	29,77
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	23,80	23,40	23,90	9,78	6,40
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14,18	14,03	18,09	19,24	18,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	21,05	20,24	20,93	15,58	12,53
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19,66	20,19	21,63	11,33	13,21
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	116,92	133,75	125,26	6,60	7,37
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	669,00	744,00	723,00	1.973,78	1.918,67

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2008 đến 2021

Foreign direct investment projects licensed from 2008 to 2021

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	109	1.701,48	308,85
2008	11	515,05	13,50
2009	13	125,68	15,69
2010	10	609,23	16,63
2011	14	14,64	12,09
2012	6	40,80	16,29
2013	10	10,98	10,47
2014	8	52,31	5,58
2015	5	80,10	5,94
2016	9	2,82	1,56
2017	6	12,56	3,24
2018	1	1,00	0,23
2019	9	156,54	122,20
2020	6	77,77	84,86
Sơ bộ - Prel. 2021	1	2,00	0,57

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Foreign direct investment projects licensed

by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	117	3.387,53
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	60,31
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4	63,50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37	389,78
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	2.123,53
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	7,35
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2	7,50
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6	31,78
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28	678,42
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3	20,03
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	23	5,34
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

**60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	117	3.387,53
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Ai-len - <i>Ireland</i>	1	0,35
Anh - <i>United Kingdom</i>	3	1,41
Ấn Độ - <i>India</i>	2	9,00
Bỉ - <i>Belgium</i>	2	1,32
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	6	84,07
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	0,60
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	10	68,03
Đức - <i>Germany</i>	3	22,05
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2	15,03
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	23	131,33
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	1	4,00
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2	3,68
Mỹ - <i>United States</i>	3	85,58
Hồng Kông - <i>HongKong</i>	2	1,25
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	17	0,88
Nhật Bản - <i>Japan</i>	8	21,77
Pháp - <i>France</i>	9	34,56
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2	20,90
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1	0,09
Trung Quốc - <i>China</i>	12	2.376,68
Úc - <i>Australia</i>	4	4,94
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1	400,00
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1	100,00
Ý - <i>Italian</i>	1	0,02

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	2,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	2,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2021
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	2,00
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Thái Lan - <i>Thailand</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	1	2,00
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	-	-
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	-	-

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

Đơn vị tính - Unit: M²

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.109.433	1.157.216	1.243.475	1.138.484	1.155.157
Nhà ở chung cư - Apartment	9.630	84.833	92.115	2.330	2.600
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	9.630	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	84.833	92.115	2.330	2.600
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.099.803	1.072.383	1.151.360	1.136.154	1.152.557
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.094.756	1.067.113	1.146.050	1.103.152	1.119.741
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	6.954	7.165
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	5.047	5.270	5.310	26.048	25.651

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư

Self-built houses completed by the households

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	950.662	1.070.515	1.140.560	992.431	1.002.967
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	950.662	1.070.515	1.140.560	992.431	1.002.967
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	277.234	369.736	390.038	272.698	219.707
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	665.905	693.855	745.240	719.733	783.260
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	3.845	3.168	3.270	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	3.678	3.756	2.012	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	29,16	34,54	34,20	27,48	21,91
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	70,05	64,81	65,34	72,52	78,09
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,40	0,30	0,29	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	0,39	0,35	0,17	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn

Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: M²

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2010	13,05	14,10	12,00
2015	19,50	20,77	18,23
2016	20,20	21,56	18,84
2017	20,90	22,24	19,56
2018	21,70	23,19	20,31
2019	22,64	23,19	22,31
2020	22,68	23,23	22,35
Sơ bộ - Prel. 2021	24,12	24,72	23,76

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	191
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	193
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	195
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	196
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	198
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	200
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	201
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	203
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	205

Biểu Table	Trang Page
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	206
76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	208
77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	210
78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	211
79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	213
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	215
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	216
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	218
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	220
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise</i>	221
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	223
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district</i>	226

Biểu Table	Trang Page
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	227
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	229
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district</i>	232
90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	233
91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	235
92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	237
93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	238
94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	239
95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	241
96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	242
97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	244
98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	246
99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net return of enterprises by types of enterprise</i>	247
100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	248

Biểu Table	Trang Page
101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net return of enterprises by district</i>	250
102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	251
103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	253
104 Số hợp tác xã phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	254
105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	255
106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	256
107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	258
108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	259
109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	261
110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	262
111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	264
112 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	265

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không

có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises

have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

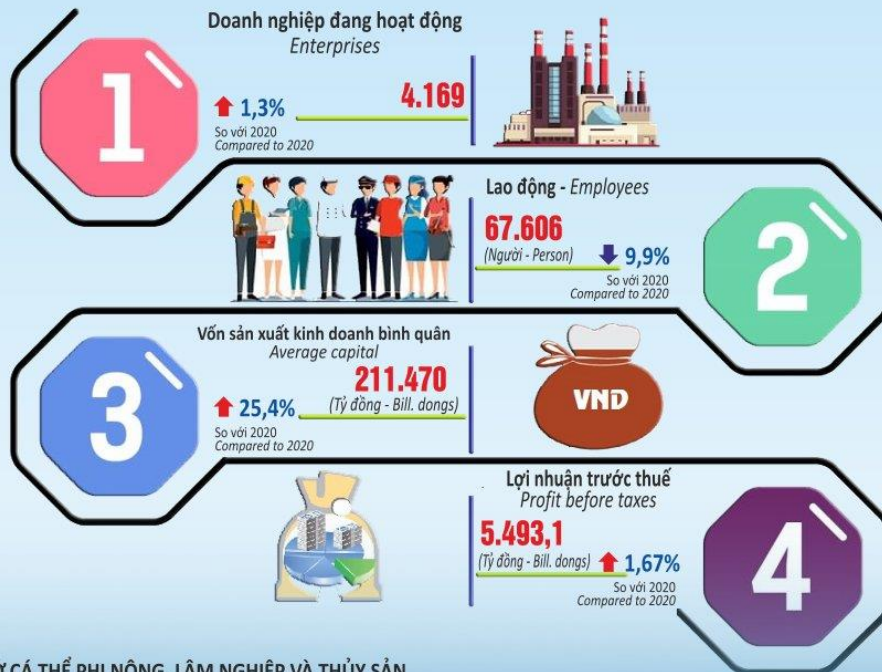
A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

DOANH NGHIỆP, HTX VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

2021



CƠ SỞ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Non-farm individual business establishments

2021



MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Trong năm 2021 đã cấp đăng ký mới 1.032 doanh nghiệp (*bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm kinh doanh*), giảm 29,02% so với năm 2020. Tổng số vốn đăng ký 9.739,89 tỷ đồng, giảm 0,08% so với năm 2020; có 234 doanh nghiệp hoạt động trở lại (*trong đó có 43 đơn vị trực thuộc*), tăng 80%; tạm ngừng hoạt động 280 doanh nghiệp (*trong đó có 59 đơn vị trực thuộc*), tăng 2,56%; số lần đăng ký thay đổi 1.332 doanh nghiệp (*trong đó có 349 đơn vị trực thuộc*), tăng 0,76%; chuyển đổi loại hình 76 doanh nghiệp (*không có đơn vị trực thuộc*), giảm 15,56%. Số doanh nghiệp đã giải thể 274 doanh nghiệp (*trong đó có 164 đơn vị trực thuộc*), giảm 40,69% so với năm 2020.

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020 là 4.169 doanh nghiệp, tăng 1,3% so với năm 2019, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,8%; riêng doanh nghiệp Nhà nước số lượng hoạt động ổn định không thay đổi so với năm 2019. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên số lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp giảm 9,9%, trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm 3,9%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 11%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 4,5%. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2020 tăng 25,4% so với năm 2019, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước tăng 28,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 32,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 7,2%.

Năm 2020, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 109.373 tỷ đồng, giảm 1,4% so với năm 2019, trong đó doanh

ng nghiệp Nhà nước đạt 5.103,5 tỷ đồng, giảm 1,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 82.396,6 tỷ đồng, giảm 4,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21.872,9 tỷ đồng, tăng 13,5%.

Năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 37,1%, thấp hơn tỷ lệ 43,5% của năm 2019; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hoà vốn là 21,3%, cao hơn tỷ lệ 11,7% của năm 2019; còn lại 41,6% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, thấp hơn tỷ lệ 44,8% của năm 2019.

Năm 2021, toàn tỉnh có 62.519 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 0,4% so với năm 2020; có 102.673 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 2,4% so với năm 2020./.

REGISTRATION AND OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1,032 enterprises (*including branches, representative offices, and business points*) received new registration certificates in 2021, a decline of 29.02% compared to that in 2020. Total registered capital was 9,739.89 billion VND, going down by 0.08% compared to that in 2020; 234 enterprises reopened (*including 43 affiliated units*), an increase of 80%; 280 enterprises temporarily ceased (*including 59 affiliated units*), an expansion of 2.56%; 1,332 enterprises changed registration certificates (*including 349 affiliated units*), a rise of 0.76%; 76 enterprises changed type of business (*excluding affiliated units*), a decrease of 15.56%. 274 enterprises dissolved (*including 164 affiliated units*), a reduction of 40.69% compared to that in 2020.

The number of acting enterprises as of December 31st, 2020 was 4,169 enterprises, an increase of 1.3% compared to that in 2019, of which non-state enterprises rose by 1.3%; FDI enterprises grew by 3.8%; state-owned enterprises remained unchanged compared to that in 2019. In 2020, due to the impact of the Covid-19 pandemic, the number of employees working in the entire enterprise sector decreased by 9.9% at the same time, of which the number of employees in State-owned enterprises reduced by 3.9%; employees in non-state enterprises declined by 11%; employees in foreign-invested enterprises decreased by 4.5%. The average annual capital of the enterprise sector in 2020 increased by 25.4% compared to that in 2019, of which the capital of state-owned enterprises increased by 28.7%; non-state enterprises jumped up by 32.1%; FDI enterprises edged up by 7.2%.

In 2020, net revenue of enterprises reached 109,373 billion VND, edging down by 1.4% compared to that in 2019, of which state-owned enterprises reached 5,103.5 billion VND, declining by 1.9%; non-state enterprises attained 82,396.6 billion VND, reducing by 4.6%; foreign-invested enterprises achieved 21,872.9 billion VND, growing by 13.5%.

In 2020, the proportion of profitable enterprises in the total number of enterprises was 37.1%, lower than the rate of 43.5% in 2019; the rate of enterprises with break-even point was 21.3%, higher than the rate of 11.7% in 2019; the remaining 41.6% were enterprises suffering from business losses, lower than the rate of 44.8% in 2019.

In 2021, the whole province had 62,519 non-farm individual business establishments, an increase of 0.4% compared to that in 2020; there were 102,673 persons working in non-farm individual business establishments, an expansion of 2.4% compared to that in 2020./.

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.155	3.401	3.777	4.115	4.169
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12	9	9	9	9
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6	5	5	5	5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6	4	4	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.094	3.342	3.714	4.053	4.105
Tư nhân - Private	884	843	742	663	529
Công ty hợp danh - Collective name	1	2	19	20	23
Công ty TNHH - Limited Co.	2.006	2.262	2.651	3.027	3.165
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5	7	4	4	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	198	228	298	339	383
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	49	50	54	53	55
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	37	38	38	36	36
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	12	12	16	17	19

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,38	0,26	0,24	0,22	0,22
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,19	0,15	0,13	0,12	0,12
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,19	0,11	0,11	0,10	0,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,07	98,27	98,33	98,49	98,46
Tư nhân - Private	28,02	24,79	19,64	16,11	12,69
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,06	0,50	0,49	0,55
Công ty TNHH - Limited Co.	63,58	66,51	70,19	73,56	75,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,16	0,21	0,11	0,10	0,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,28	6,70	7,89	8,24	9,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,55	1,47	1,43	1,29	1,32
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,17	1,12	1,01	0,88	0,86
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,38	0,35	0,42	0,41	0,46

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.155	3.401	3.777	4.115	4.169
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	108	118	160	163	160
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	52	53	68	81	74
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	387	411	464	479	465
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	42	52	75	114	180
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	12	12	11	13
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	373	414	457	494	526
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.286	1.328	1.391	1.489	1.491
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	108	129	139	148	140
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	344	374	445	444	407
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16	23	27	24	21
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	13	13	18	15
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	50	55	73	126	139

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	217	225	235	274	289
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	76	99	111	125	132
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	15	24	29	39	35
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	7	9	12	14
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	22	26	31	34	33
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	40	38	38	40	35

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.155	3.401	3.777	4.115	4.169
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.631	1.761	1.955	2.159	2.123
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	208	209	221	201	216
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	242	258	273	257	309
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	117	128	149	176	184
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	228	256	286	343	372
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	187	214	243	267	283
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	175	177	195	197	193
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	187	201	231	266	246
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	119	129	154	189	176
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	61	68	70	60	67

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	72.052	72.512	74.112	74.993	67.606
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.150	3.599	3.464	3.333	3.204
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.544	2.519	2.390	2.266	2.105
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.606	1.080	1.074	1.067	1.099
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	58.247	60.032	60.813	62.185	55.356
Tư nhân - Private	7.395	5.949	5.359	4.141	2.472
Công ty hợp danh - Collective name	4	10	84	124	159
Công ty TNHH - Limited Co.	36.125	38.776	38.982	40.733	35.961
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	291	1.776	615	587	558
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14.432	13.521	15.773	16.600	16.206
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9.655	8.881	9.835	9.475	9.046
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8.322	7.549	8.477	8.320	7.780
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.333	1.332	1.358	1.155	1.266

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,76	4,96	4,67	4,44	4,74
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,53	3,47	3,22	3,02	3,11
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,23	1,49	1,45	1,42	1,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	80,84	82,79	82,06	82,92	81,88
Tư nhân - Private	10,26	8,20	7,24	5,52	3,66
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,11	0,17	0,24
Công ty TNHH - Limited Co.	50,14	53,48	52,60	54,32	53,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,40	2,45	0,83	0,78	0,83
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,03	18,65	21,28	22,14	23,97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,40	12,25	13,27	12,63	13,38
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11,55	10,41	11,44	11,09	11,51
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,85	1,84	1,83	1,54	1,87

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	72.052	72.512	74.112	74.993	67.606
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.995	6.225	4.964	5.006	3.197
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.687	1.747	1.774	2.020	2.726
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	28.614	28.333	29.284	29.172	29.081
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	281	325	666	989	1.181
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	852	896	940	881	845
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9.954	7.339	6.351	6.507	5.836
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.587	11.011	12.990	12.580	10.355
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.239	1.026	1.099	1.314	1.429
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.953	10.486	10.584	9.995	6.631
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	85	148	144	96	67
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	84	90	96	85	134
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	435	467	566	942	1.223

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.615	1.699	1.719	1.768	1.759
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.088	1.237	1.250	1.635	1.228
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	462	480	565	789	911
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	512	530	572	633	620
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	351	213	262	282	258
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	258	260	286	299	125

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	72.052	72.512	74.112	74.993	67.606
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	34.874	34.672	33.171	33.406	28.312
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	7.250	6.786	6.846	6.695	6.484
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.008	7.214	5.710	5.443	4.567
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.218	1.320	2.021	2.375	2.587
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	6.109	5.581	7.684	8.386	8.200
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	7.698	8.133	9.675	9.418	9.352
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.451	1.983	1.847	2.136	1.817
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	4.156	4.524	4.574	4.523	3.618
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.771	1.752	2.009	2.129	2.273
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	517	547	575	482	396

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	34.300	35.487	36.790	36.045	31.900
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.219	1.089	1.066	1.019	949
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	809	814	785	729	661
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	410	275	281	290	288
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	27.480	28.548	28.385	29.052	25.187
Tư nhân - Private	3.094	2.395	2.152	1.666	926
Công ty hợp danh - Collective name	2	6	54	87	115
Công ty TNHH - Limited Co.	16.352	17.577	17.395	18.231	15.587
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100	1.076	139	135	165
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.932	7.494	8.645	8.933	8.394
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.601	5.850	7.339	5.974	5.764
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.831	4.921	6.378	5.322	5.064
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	770	929	961	652	700

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,55	3,07	2,90	2,83	2,97
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,36	2,29	2,13	2,02	2,07
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,19	0,78	0,77	0,81	0,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	80,12	80,45	77,15	80,60	78,96
Tư nhân - Private	9,02	6,75	5,85	4,62	2,90
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,02	0,15	0,24	0,36
Công ty TNHH - Limited Co.	47,67	49,53	47,28	50,58	48,86
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,29	3,03	0,38	0,37	0,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,13	21,12	23,50	24,78	26,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16,33	16,48	19,95	16,57	18,07
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14,09	13,86	17,34	14,76	15,88
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,24	2,62	2,61	1,81	2,19

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34.300	35.487	36.790	36.045	31.900
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	838	2.938	2.022	2.211	1.020
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	280	329	318	455	440
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.764	18.917	19.750	18.275	18.506
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	49	59	115	185	218
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	226	244	250	256	241
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.266	1.191	1.203	1.224	1.158
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.589	4.378	5.276	5.033	4.087
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	160	213	232	285	357
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.386	5.483	5.707	5.723	3.421
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	38	53	53	37	32
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	45	49	49	83
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	133	148	172	333	415

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	452	448	480	537	555
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	159	188	187	254	290
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	296	282	334	485	525
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	325	345	376	408	387
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	152	88	100	112	112
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	133	138	166	183	53
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34.300	35.487	36.790	36.045	31.900
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	15.375	15.241	13.949	14242	11771
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.952	4.732	4.680	4583	4740
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.115	3.256	2.357	2439	1491
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	374	365	498	652	674
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	3.238	2.757	4.640	4479	4354
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.227	5.595	7.179	5999	5798
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	914	628	643	728	563
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.347	2.038	2.008	2086	1633
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	562	687	672	735	772
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	196	188	164	102	104

75

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	76.255,0	78.152,7	143.612,8	168.688,5	211.470,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.411,1	3.136,3	3.212,5	2.894,8	3.724,4
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.610,1	2.667,5	2.733,2	2.417,1	3.219,5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	801,0	468,8	479,3	477,7	504,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	60.933,6	64.564,6	130.375,4	120.683,9	159.406,2
Tư nhân - Private	4.418,8	4.649,3	4.054,9	3.615,9	2.268,6
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,7	10,6	13,0	19,8
Công ty TNHH - Limited Co.	29.194,7	35.367,2	87.463,3	63.395,4	78.839,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	245,7	610,3	501,7	606,8	950,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	27.074,4	23.937,1	38.344,9	53.052,8	77.328,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.910,3	10.451,8	10.024,9	45.109,8	48.339,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11.122,5	9.938,2	9.415,9	4.676,8	5.985,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	787,8	513,6	609,0	40.433,0	42.353,6

75 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,47	4,01	2,23	1,72	1,77
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,42	3,41	1,90	1,44	1,52
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,05	0,60	0,33	0,28	0,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	79,91	82,61	90,79	71,54	75,37
Tư nhân - Private	5,79	5,95	2,84	2,14	1,07
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	38,29	45,25	60,90	37,58	37,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,32	0,78	0,35	0,36	0,45
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	35,51	30,63	26,70	31,46	36,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,62	13,38	6,98	26,74	22,86
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14,59	12,72	6,56	2,77	2,83
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,03	0,66	0,42	23,97	20,03

76

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	76.255,0	78.152,7	143.612,8	168.688,5	211.470,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.255,5	6.678,3	9.054,7	10.927,2	9.170,7
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3.606,8	3.497,2	4.794,6	4.709,0	5.554,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.079,6	10.830,3	12.545,5	14.718,9	17.466,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	663,0	1.515,2	40.438,1	60.043,0	81.795,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	457,2	521,0	628,4	688,4	1.279,6
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	19.433,7	18.731,7	19.395,5	17.461,3	18.652,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.239,6	15.574,4	19.029,7	23.071,7	24.774,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	634,9	1.178,6	1.708,2	2.360,2	4.889,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.672,8	8.805,0	13.553,0	12.718,9	15.841,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	33,4	28,7	35,5	32,0	22,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,9	16,2	85,8	35,9	35,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.378,5	8.629,8	19.287,0	19.437,9	28.337,7

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	414,8	558,5	652,0	795,7	1.012,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	137,4	228,4	796,0	406,6	553,4
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	126,9	266,6	353,0	441,4	506,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	336,9	279,4	379,7	402,6	412,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	693,0	717,7	747,3	335,4	1.071,1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	86,1	95,7	128,8	102,4	93,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

77

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	76.255,0	78.152,7	143.612,8	168.688,5	211.470,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	39.559,6	40.366,1	92.135,7	103.904,6	79.995,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.800,0	3.840,9	3.629,9	3.137,8	3.682,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	10.339,6	11.589,2	10.846,5	10.037,3	62.730,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.010,2	1.523,8	6.366,3	16.143,6	24.313,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	4.358,8	5.542,2	6.736,3	8.418,9	11.378,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	4.050,5	3.737,2	7.516,6	7.730,9	7.403,7
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.183,8	3.522,1	1.375,9	1.580,0	1.800,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	3.477,0	2.678,3	3.450,6	4.221,9	4.756,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	7.953,8	4.719,9	10.858,5	12.810,8	14.678,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	521,7	633,0	696,5	702,7	731,5

78 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	35.879,8	40.407,4	90.902,1	103.330,9	130.052,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.029,1	1.888,2	1.884,7	2.259,7	2.685,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.620,5	1.667,4	1.663,8	2.025,6	2.441,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	408,6	220,8	220,9	234,1	244,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	28.653,5	33.462,4	83.601,2	63.766,3	89.122,5
Tư nhân - Private	1.351,5	1.457,0	1.158,1	953,0	507,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	2,7	2,0	4,3
Công ty TNHH - Limited Co.	13.117,1	17.634,7	60.923,0	28.491,4	41.910,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	156,4	487,2	396,9	436,1	703,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14.028,5	13.883,5	21.120,5	33.883,8	45.996,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.197,2	5.056,8	5.416,2	37.304,9	38.244,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.672,3	4.800,5	5.150,6	3.141,4	4.316,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	524,9	256,3	265,6	34.163,5	33.928,1

78 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,66	4,68	2,07	2,20	2,07
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4,52	4,13	1,83	1,96	1,88
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,14	0,55	0,24	0,24	0,19
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	79,86	82,81	91,97	61,70	68,52
Tư nhân - Private	3,76	3,60	1,28	0,92	0,39
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	36,56	43,64	67,02	27,57	32,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,44	1,21	0,44	0,42	0,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	39,10	34,36	23,23	32,79	35,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,48	12,51	5,96	36,10	29,41
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,02	11,88	5,67	3,04	3,32
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,46	0,63	0,29	33,06	26,09

79 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	35.879,8	40.407,4	90.902,1	103.330,9	130.052,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.057,2	4.811,7	6.218,8	7.664,7	6.814,0
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.041,2	1.835,6	2.487,0	1.694,2	2.880,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.276,9	4.962,9	5.328,6	7.148,1	6.865,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	884,8	1.291,6	36.974,8	53.626,9	57.165,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,</i> <i>waste management and remediation activities</i>	274,8	317,9	422,4	467,1	987,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.269,4	7.622,3	7.769,3	7.765,1	9.302,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles</i> <i>and motorcycles</i>	3.581,4	3.764,8	4.117,5	4.571,8	8.014,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	378,4	915,4	1.317,7	1.779,7	2.154,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.178,2	5.905,0	9.548,5	8.360,8	10.472,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,4	8,0	5,7	5,8	3,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,4	3,8	-13,8	5,2	6,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.402,4	8.320,0	15.515,2	9.255,7	23.717,3

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65,9	102,6	122,7	112,3	119,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	35,1	52,8	455,7	126,8	219,4
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	95,5	242,1	283,0	348,6	480,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	208,5	174,7	197,6	230,9	220,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	81,9	37,0	78,7	125,2	589,3
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	36,4	39,2	72,7	42,0	38,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	35.879,8	40.407,4	90.902,1	103.330,9	130.052,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	22.917,0	25.575,0	68.806,8	68.991,6	48.434,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.948,8	1.896,6	1.881,7	1.424,3	1.759,3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	3.239,1	3.299,5	4.137,7	7.737,5	42.789,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	402,3	585,2	3.569,1	14.460,2	16.412,4
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.884,6	1.826,3	2.304,4	2.550,0	3.935,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.159,6	2.178,1	3.862,1	2.748,7	3.305,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	208,8	2.093,4	410,3	386,3	443,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.324,6	1.151,8	1.443,3	1.730,0	2.406,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.653,8	1.599,0	4.284,3	3.109,8	10.370,1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	141,2	202,5	202,4	192,5	195,9

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	64.454,0	72.056,7	84.482,8	110.872,9	109.373,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.077,3	4.099,8	4.649,3	5.203,0	5.103,5
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.258,8	2.579,3	2.835,6	3.433,8	3.820,2
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.818,5	1.520,5	1.813,7	1.769,2	1.283,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	54.697,8	61.185,0	75.804,0	86.403,5	82.396,6
Tư nhân - <i>Private</i>	9.442,4	10.379,4	7.001,2	6.588,9	3.516,7
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,7	19,7	23,8	26,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	32.004,5	38.744,3	57.402,1	63.570,5	50.210,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	207,0	474,7	474,6	510,6	657,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13.043,9	11.585,9	10.906,4	15.709,7	27.985,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.678,9	6.771,9	4.029,5	19.266,4	21.872,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5.351,6	6.331,5	3.500,9	3.617,0	4.570,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	327,3	440,4	528,6	15.649,4	17.302,1

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,33	5,69	5,51	4,70	4,66
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,51	3,58	3,36	3,10	3,49
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,82	2,11	2,15	1,60	1,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	84,86	84,91	89,72	77,93	75,34
Tư nhân - Private	14,65	14,40	8,28	5,94	3,22
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,02	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	49,65	53,77	67,95	57,34	45,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,32	0,66	0,56	0,46	0,60
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,24	16,08	12,91	14,17	25,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,81	9,40	4,77	17,37	20,00
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8,30	8,79	4,14	3,26	4,18
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,51	0,61	0,63	14,11	15,82

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	64.454,0	72.056,7	84.482,8	110.872,9	109.373,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.032,6	2.548,1	2.731,4	5.027,1	2.779,3
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.628,8	1.582,8	1.806,5	2.314,8	3.040,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13.317,1	12.853,5	13.414,1	14.759,4	15.527,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	120,8	269,1	3.802,2	17.103,9	19.643,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	332,2	351,4	375,1	404,0	439,5
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.664,8	9.609,9	6.823,2	7.289,9	5.783,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	34.460,2	38.816,5	47.345,5	53.798,0	51.584,6
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	393,9	518,6	552,1	934,5	2.701,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.971,2	2.653,1	2.680,1	2.893,9	1.376,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,8	8,1	13,1	16,3	11,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,4	11,1	11,9	12,5	12,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	283,8	312,3	1.763,8	2.312,1	2.169,1

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	254,9	309,9	370,9	519,7	473,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	139,1	144,9	207,8	233,2	169,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	67,1	91,6	116,4	155,1	165,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	151,0	184,6	201,9	235,1	232,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.585,8	1.743,9	2.218,8	2.817,7	3.244,9
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	34,5	47,3	48,0	45,7	18,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	64.454,0	72.056,7	84.482,8	110.872,9	109.373,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	28.167,5	27.436,6	35.090,7	53.253,2	32.005,3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.388,6	3.974,2	3.898,5	4.351,9	3.968,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	8.169,2	9.496,2	6.000,9	6.428,2	21.449,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.841,2	2.328,2	2.477,0	4.098,2	5.153,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	4.970,2	6.579,7	7.603,1	9.086,7	9.891,8
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.944,4	2.326,1	4.329,4	8.593,7	7.214,3
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.434,3	2.845,3	1.935,5	2.333,0	2.202,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.098,0	4.237,7	4.049,7	4.399,7	4.185,6
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	8.092,4	12.367,6	18.668,8	17.985,5	22.963,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	348,2	465,1	429,2	342,8	337,9

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise

22

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	4.169	2.505	850	622	143	21	12	9	7	-
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	9	-	-	1	2	2	2	1	1	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	5	-	-	1	1	1	-	1	1	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	4	-	-	-	1	1	2	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.105	2.496	847	602	129	14	6	6	5	-
Tư nhân - <i>Private</i>	529	392	88	45	4	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	23	5	13	5	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.165	1.937	673	459	77	10	3	2	4	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5	-	1	1	2	-	1	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	383	162	72	92	46	4	2	4	1	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	55	9	3	19	12	5	4	2	1	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	36	6	1	11	9	3	3	2	1	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	19	3	2	8	3	2	1	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise*

22

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50- 199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>										
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,22	-	-	0,16	1,40	9,52	16,67	11,11	14,29	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	0,12	-	-	0,16	0,70	4,76	-	11,11	14,29	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	0,10	-	-	-	0,70	4,76	16,67	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,46	99,65	99,75	96,78	90,21	66,67	50,00	66,67	71,42	-
Tư nhân - <i>Private</i>	12,69	15,65	10,37	7,24	2,80	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,55	0,20	1,55	0,80	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	75,92	77,33	79,20	73,79	53,84	47,62	25,00	22,23	57,13	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,12	-	0,14	0,16	1,40	-	8,32	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,19	6,47	8,49	14,79	32,17	19,05	16,68	44,44	14,29	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1,32	0,35	0,25	3,06	8,39	23,81	33,33	22,22	14,29	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,86	0,24	0,14	1,77	6,29	14,28	25,00	22,22	14,29	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,46	0,11	0,11	1,29	2,10	9,53	8,33	-	-	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50- 199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
22 TỔNG SỐ - TOTAL	4.169	2.505	850	622	143	21	12	9	7	-
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	160	92	36	19	8	3	1	1	-	-
B. Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	74	45	5	13	6	4	-	1	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	465	228	90	92	32	4	7	5	7	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	180	100	42	37	1	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13	6	2	3	-	-	2	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	526	281	125	99	19	1	-	1	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.491	970	304	190	22	4	1	-	-	-

23

23

[illegible]

85

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*23

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.169	2.505	850	622	143	21	12	9	7	-
Thành phố Phan Thiết - <i>Phan Thiet city</i>	2.123	1.323	391	310	75	13	6	4	1	-
Thị xã La Gi - <i>La Gi town</i>	216	113	56	40	6	-	-	-	1	-
Huyện Tuy Phong - <i>Tuy Phong district</i>	309	196	63	39	7	1	2	-	1	-
Huyện Bắc Bình - <i>Bac Binh district</i>	184	102	32	44	5	-	-	1	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	372	189	117	49	10	3	1	1	2	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	283	160	55	47	13	2	3	2	1	-
Huyện Tánh Linh - <i>Tanh Linh district</i>	193	112	38	33	10	-	-	-	-	-
Huyện Đức Linh - <i>Duc Linh district</i>	246	158	57	22	6	1	-	1	1	-
Huyện Hàm Tân - <i>Ham Tan district</i>	176	113	26	25	11	1	-	-	-	-
Huyện Phú Quý - <i>Phu Quy district</i>	67	39	15	13	-	-	-	-	-	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

23

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	4.169	432	349	1.468	612	910	268	62	68
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	9	-	-	-	1	1	3	2	2
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	5	-	-	-	1	-	1	1	2
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	4	-	-	-	-	1	2	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.105	429	348	1.467	605	890	250	57	59
Tư nhân - <i>Private</i>	529	65	66	272	71	52	3	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	23	12	2	9	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.165	333	270	1.129	491	726	165	25	26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5	-	-	-	-	1	2	2	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	383	19	10	57	43	111	80	30	33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	55	3	1	1	6	19	15	3	7
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	36	2	-	-	2	14	11	3	4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	19	1	1	1	4	5	4	-	3

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise*

23

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,22	-	-	-	0,16	0,11	1,12	3,22	2,94
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,12	-	-	-	0,16	-	0,37	1,61	2,94
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,10	-	-	-	-	0,11	0,75	1,61	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,46	99,31	99,71	99,93	98,86	97,80	93,28	91,94	86,77
Tư nhân - Private	12,69	15,05	18,91	18,53	11,60	5,71	1,12	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,55	2,78	0,57	0,61	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	75,92	77,08	77,36	76,91	80,23	79,78	61,57	40,32	38,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,12	-	-	-	-	0,11	0,75	3,23	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,19	4,40	2,87	3,88	7,03	12,20	29,85	48,39	48,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,32	0,69	0,29	0,07	0,98	2,09	5,60	4,84	10,29
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,86	0,46	-	-	0,33	1,54	4,11	4,84	5,88
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,46	0,23	0,29	0,07	0,65	0,55	1,49	-	4,41

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	4.169	432	349	1.468	612	910	268	62	68
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	160	11	13	44	16	50	17	3	6
B. Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	74	5	4	11	10	23	10	8	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	465	39	43	143	72	96	57	9	6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	180	15	7	29	10	70	15	8	26
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	13	-	-	4	-	4	2	3	-
F. Xây dựng - Construction	526	25	36	166	111	148	32	3	5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.491	107	128	649	246	297	51	8	5

88

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*[illegible]

88

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*[illegible]

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.169	432	349	1.468	612	910	268	62	68
Thành phố Phan Thiết - <i>Phan Thiet city</i>	2.123	287	213	708	294	415	140	38	28
Thị xã La Gi - <i>La Gi town</i>	216	15	19	81	33	55	11	1	1
Huyện Tuy Phong - <i>Tuy Phong district</i>	309	27	17	127	49	60	14	2	13
Huyện Bắc Bình - <i>Bac Binh district</i>	184	13	22	54	26	40	9	8	12
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	372	37	33	137	49	79	28	4	5
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	283	22	10	82	54	86	21	6	2
Huyện Tân Linh - <i>Tanh Linh district</i>	193	7	11	96	32	38	9	-	-
Huyện Đức Linh - <i>Duc Linh district</i>	246	8	17	111	35	56	16	2	1
Huyện Hàm Tân - <i>Ham Tan district</i>	176	12	4	46	29	60	18	1	6
Huyện Phú Quý - <i>Phu Quy district</i>	67	4	3	26	11	21	2	-	-

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.881,0	4.594,8	5.216,4	5.527,4	5.148,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	356,7	326,8	324,0	361,9	359,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	195,9	232,3	219,6	224,1	223,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	160,8	94,5	104,4	137,8	136,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.147,5	3.679,2	4.226,1	4.462,3	3.746,2
Tư nhân - Private	311,0	312,5	300,3	285,3	121,9
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,6	5,7	10,6	10,6
Công ty TNHH - Limited Co.	1.887,2	2.400,6	2.693,9	2.912,5	2.372,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	23,7	111,9	86,3	91,1	82,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	925,6	853,6	1.139,9	1.162,8	1.158,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	376,8	588,8	666,3	703,2	1.043,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	301,2	519,3	567,6	550,8	818,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	75,6	69,5	98,7	152,4	224,4

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,19	7,11	6,21	6,55	6,98
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5,05	5,05	4,21	4,06	4,33
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4,14	2,06	2,00	2,49	2,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	81,10	80,08	81,02	80,73	72,76
Tư nhân - Private	8,01	6,80	5,76	5,16	2,37
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	0,11	0,19	0,21
Công ty TNHH - Limited Co.	48,63	52,25	51,65	52,69	46,07
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,61	2,44	1,65	1,65	1,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,85	18,58	21,85	21,04	22,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,71	12,81	12,77	12,72	20,26
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,76	11,30	10,88	9,96	15,90
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,95	1,51	1,89	2,76	4,36

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.881,0	4.594,8	5.216,4	5.527,4	5.148,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	191,5	299,5	237,9	303,5	231,6
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	147,2	158,4	151,3	225,6	271,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.391,0	1.770,9	1.992,2	1.877,1	2.125,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14,1	21,3	42,6	186,7	229,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	94,9	98,2	110,9	129,2	134,7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	523,9	501,7	606,1	526,4	464,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	576,2	668,1	810,6	906,5	635,4
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	73,0	73,4	80,3	135,8	96,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	581,2	637,5	761,6	734,3	465,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,9	6,6	6,5	5,1	3,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,2	5,5	5,5	15,7	6,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29,3	29,8	65,7	68,4	105,2

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	96,0	153,8	126,6	127,5	133,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	39,2	51,7	79,0	96,5	57,2
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	31,5	30,8	33,3	60,5	61,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	50,6	59,3	65,0	77,1	77,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	26,2	20,5	27,6	35,9	43,4
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8,1	7,8	13,7	15,6	6,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.881,0	4.594,8	5.216,4	5.527,4	5.148,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2.124,1	2.441,9	2.589,8	2.788,0	2.303,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	410,7	399,4	451,0	281,4	246,7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	255,5	356,4	349,5	321,8	838,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	65,3	89,3	138,9	233,4	201,9
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	270,5	369,6	608,8	547,6	466,6
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	253,7	408,0	546,6	638,6	532,2
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	110,7	118,5	118,0	145,1	119,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	258,0	264,9	232,7	378,5	265,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	111,7	116,4	148,3	159,7	152,1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	20,9	30,4	32,8	33,3	22,2

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.606	5.349	5.981	6.234	6.314
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.017	7.587	7.639	8.835	9.173
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6.190	7.704	7.447	7.976	8.574
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8.384	7.316	8.075	10.712	10.358
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.560	5.151	5.903	6.090	5.657
Tư nhân - Private	3.448	4.355	4.917	5.741	4.217
Công ty hợp danh - Collective name	-	5.528	5.743	7.395	5.715
Công ty TNHH - Limited Co.	4.450	5.217	5.830	6.039	5.592
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6.296	6.672	11.688	12.606	11.972
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.375	5.158	6.181	6.053	5.784
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.712	5.794	5.853	6.227	9.148
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3.505	6.048	5.838	5.541	8.258
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.851	4.409	5.939	11.278	15.078

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.606	5.349	5.981	6.234	6.314
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.340	4.078	3.995	5.120	6.417
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	7.388	7.584	7.207	9.664	9.259
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.146	5.332	5.796	5.400	5.968
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.205	5.478	5.362	16.754	19.138
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9.391	9.164	9.789	12.001	12.617
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.888	5.670	7.812	6.769	6.780
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.209	5.065	5.581	6.196	5.309
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.780	5.987	6.178	9.092	5.843
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.808	5.139	5.970	6.098	4.926
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.276	3.874	3.672	4.748	4.054
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.477	5.114	4.916	16.077	3.973
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.840	5.218	9.974	6.579	8.121

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.934	7.617	6.042	6.170	6.600
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.166	3.469	5.255	5.121	4.063
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.542	5.407	4.967	6.760	6.231
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.409	9.479	9.608	10.553	10.449
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.732	7.964	9.208	10.937	13.583
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.714	2.546	4.116	4.292	3.345
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Average compensation per month of employees in enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.606	5.349	5.981	6.234	6.314
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	5.110	5.877	6.555	7.013	6.608
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.887	4.819	5.483	3.548	3.181
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	4.210	4.229	5.124	5.026	15.173
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.414	5.812	6.264	9.179	6.753
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	3.820	5.506	6.645	5.494	4.858
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.831	4.316	5.010	5.743	4.741
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	3.709	5.075	5.569	5.631	5.583
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	5.126	5.437	4.460	7.099	5.823
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	5.346	5.613	6.241	6.431	6.235
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3.513	4.720	4.942	5.991	5.030

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	902,1	1.321,7	2.015,8	5.402,9	5.493,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	329,4	325,2	353,2	61,3	231,9
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	288,8	296,4	323,6	29,8	191,7
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	40,6	28,8	29,6	31,5	40,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	286,7	545,4	1.266,0	1.302,4	291,2
Tư nhân - Private	10,6	-10,6	-17,7	-33,2	-19,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,1	4,6	4,5	3,0
Công ty TNHH - Limited Co.	204,9	44,5	830,1	209,2	-324,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	26,7	27,2	50,2	60,4	29,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	44,5	484,2	398,8	1.061,5	602,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	286,0	451,1	396,7	4.039,2	4.970,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	436,8	511,6	379,0	517,9	275,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-150,8	-60,5	17,7	3.521,3	4.694,7

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	36,51	24,61	17,52	1,13	4,22
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	32,01	22,43	16,05	0,55	3,49
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4,50	2,18	1,47	0,58	0,73
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	31,78	41,27	62,80	24,11	5,30
Tư nhân - Private	1,18	-0,80	-0,88	-0,61	-0,35
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	0,23	0,08	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	22,71	3,37	41,18	3,87	-5,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,96	2,06	2,49	1,12	0,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,93	36,63	19,78	19,65	10,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	31,70	34,13	19,68	74,77	90,48
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	48,42	38,71	18,80	9,59	5,01
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-16,72	-4,58	0,88	65,18	85,47

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	902,1	1.321,7	2.015,8	5.402,9	5.493,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	136,5	326,1	412,0	427,9	306,7
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	16,6	-5,6	54,1	131,4	178,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	141,8	137,1	253,7	251,3	151,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37,1	-82,5	489,9	3.940,9	4.908,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	43,9	45,9	45,0	53,3	23,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	318,2	403,8	167,5	427,9	378,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	136,8	324,9	218,2	3,6	-54,9
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-9,8	-22,2	-31,4	-47,4	-51,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-104,3	-60,4	-137,6	-137,1	-489,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4	-1,6	-2,5	-0,9	0,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-1,0	-0,2	-15,3	-2,0	0,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-43,1	14,7	246,3	352,7	-33,9

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-1,5	0,8	9,8	7,4	12,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,2	-2,1	-2,9	-6,6	-7,7
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-3,8	4,9	1,5	0,3	3,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-1,0	11,0	8,5	17,3	16,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	233,0	223,5	298,6	-20,4	157,1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,1	3,6	0,5	3,3	-4,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	902,1	1.321,7	2.015,8	5.402,9	5.493,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	268,0	687,5	1.485,7	4.650,6	-319,8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,3	23,4	1,9	-94,4	12,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	458,8	796,1	576,2	808,4	4.610,4
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	40,1	19,5	-71,0	202,9	377,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	98,0	104,4	98,7	88,8	683,4
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-208,9	-183,6	-119,1	-59,7	-28,7
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	-2,1	-104,8	-27,0	-10,4	-13,6
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	229,0	-31,1	-31,5	-52,3	-83,3
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	-33,6	-6,4	107,6	-125,8	267,6
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	10,5	16,7	-5,8	-5,2	-12,8

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net return of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1,38	1,83	2,39	4,87	5,99
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,00	7,93	7,60	1,18	4,54
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	12,79	11,49	11,41	0,87	5,02
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,23	1,89	1,63	1,78	3,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,52	0,89	1,67	1,51	0,35
Tư nhân - Private	0,11	-0,10	-0,25	-0,50	-0,56
Công ty hợp danh - Collective name	-	10,86	23,46	19,12	11,32
Công ty TNHH - Limited Co.	0,64	0,11	1,45	0,33	-0,65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12,49	5,72	10,58	11,82	4,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,33	4,18	3,66	6,76	2,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,91	6,66	9,84	20,96	22,72
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,96	8,08	10,83	14,32	6,02
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-45,03	-13,73	3,34	22,50	27,13

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1,38	1,83	2,39	4,87	5,99
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,53	12,80	15,08	8,51	11,04
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1,00	-0,35	2,99	5,68	5,87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,05	1,07	1,89	1,70	0,98
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23,30	-30,64	12,89	23,04	24,99
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12,97	13,06	12,00	13,18	5,28
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4,68	4,20	2,45	5,87	6,54
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,39	0,84	0,46	0,01	-0,11
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-2,42	-4,28	-5,68	-5,07	-1,90
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-3,47	-2,28	-5,14	-4,74	-35,58
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,31	-20,10	-18,96	-5,30	-0,35
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-9,33	-2,19	-127,43	-15,84	6,08
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-8,62	4,72	13,97	15,25	-1,56

100

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-0,60	0,26	2,66	1,42	2,59
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,11	-1,44	-1,38	-2,82	-4,54
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-5,62	5,30	1,25	0,18	1,99
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,65	5,94	4,20	7,34	6,86
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14,61	12,82	13,46	-0,72	4,84
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6,09	7,51	0,99	7,17	-25,92
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net return of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1,38	1,83	2,39	4,87	5,99
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	0,94	2,51	4,23	8,73	-1,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1,25	0,59	0,05	-2,17	0,32
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	5,59	8,38	9,60	12,58	21,49
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	2,18	0,84	-2,87	4,95	7,31
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1,97	1,59	1,30	0,98	6,91
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-10,66	-7,89	-2,75	-0,70	-0,40
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-0,14	-3,68	-1,40	-0,45	-0,62
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	3,72	-0,73	-0,78	-1,19	-1,99
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	-0,41	-0,05	0,58	-0,70	1,17
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3,01	3,59	-1,35	-1,53	-3,79

102

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	322,0	357,1	513,7	857,2	1.091,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp By types of enterprise					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	752,5	575,8	487,9	551,6	633,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	408,1	366,5	571,2	441,6	654,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	372,4	204,4	162,3	3.664,2	3.785,1
Phân theo ngành kinh tế By types economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	825,7	450,9	665,0	753,4	1.131,8
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	519,8	653,3	515,4	515,3	609,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	201,1	192,4	134,4	154,4	172,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.868,2	4.478,2	26.685,2	45.819,2	51.388,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	483,5	546,5	262,2	320,6	627,5
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	330,9	431,3	407,8	372,8	434,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	201,8	245,7	175,6	177,6	203,6
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	322,2	608,3	399,0	399,5	570,1

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	597,1	632,0	485,6	491,6	636,9
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34,5	11,6	16,1	44,4	52,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13,6	32,6	41,9	61,5	40,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.790,7	1.692,9	814,6	689,9	1.171,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	34,3	51,0	30,7	38,5	43,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31,1	31,6	35,6	68,1	52,8
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	150,3	315,8	418,9	360,3	339,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	506,5	494,2	308,0	310,6	270,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	430,0	176,8	124,9	114,0	374,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	177,5	206,3	100,1	90,2	177,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	322,0	357,1	513,7	857,2	1.091,5
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	388,5	376,5	620,2	1.392,7	480,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	134,8	140,9	165,7	85,4	112,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	449,0	393,1	440,2	684,9	8.401,7
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	350,9	478,7	644,8	3.426,2	5.021,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	179,6	268,7	301,4	137,4	289,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	262,1	271,1	310,6	192,3	214,9
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	96,1	181,4	209,5	120,6	175,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	344,2	329,8	334,2	273,0	350,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	465,6	547,8	614,3	545,2	1.042,9
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	183,8	293,0	353,1	418,6	522,8

104

Số hợp tác xã phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	124	108	109	96	105
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	8	9	9	10	10
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4	4	2	2	3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7	8	8	9	9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	19	7	7	7	14
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	16	18	20	22	26
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	6	6	4	4	7
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	6	5	5	9	10
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	9	9	9	12	11
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1	1	7	7	1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	48	41	38	14	14

105

**Số lao động trong hợp tác xã
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.348	908	1.015	974	896
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	85	87	91	133	96
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	39	35	18	13	18
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	83	93	93	101	70
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	113	49	47	53	106
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	178	153	233	200	236
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	239	36	33	24	59
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	33	27	48	67	46
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	74	64	64	104	122
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	10	9	39	140	13
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	494	355	349	139	130

106

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	60.948	64.092	64.948	62.270	62.519
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	24	25	25	17	16
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.634	5.911	6.018	5.519	5.587
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30	31	31	39	421
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	5	5	1	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.106	1.043	1.083	1.059	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	28.513	30.116	30.725	28.192	28.651
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.136	3.236	3.208	3.812	3.826
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.599	15.386	15.499	15.960	16.404
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	737	789	806	469	407
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	163	173	174	150	158
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.484	1.586	1.504	1.635	1.618

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	250	245	249	257	238
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	510	525	531	437	449
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	294	312	314	326	263
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	326	345	347	341	340
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	545	565	572	456	324
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.592	3.799	3.857	3.600	3.817

107

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	60.948	64.092	64.948	62.270	62.519
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	12.708	13.732	13.361	11.824	11.682
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9.168	9.634	9.500	9.415	9.497
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.989	7.436	7.640	7.482	7.342
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.041	4.300	4.554	4.602	4.869
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	6.852	7.011	7.042	6.373	6.520
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.306	3.357	3.469	3.230	3.281
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	5.492	5.730	6.416	5.801	6.007
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.435	7.737	7.669	8.148	8.056
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.824	3.853	3.837	3.879	3.801
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.133	1.302	1.460	1.516	1.464

108

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	105.223	111.463	111.980	100.295	102.673
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	47	51	51	23	23
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13.914	14.629	14.713	11.519	12.267
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	84	87	92	93	576
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	7	7	1	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.102	4.635	4.745	3.795	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	43.876	46.433	46.775	40.965	43.790
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.068	4.283	4.375	4.552	4.743
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26.678	28.202	28.236	27.923	29.592
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.178	1.239	1.228	651	638
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	246	261	255	224	241
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.907	2.033	1.903	2.070	2.158

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	357	361	362	383	383
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	865	900	893	678	720
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	825	873	849	863	718
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	530	558	552	556	581
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.034	1.101	1.090	829	698
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.505	5.810	5.854	5.170	5.545

109

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	105.223	111.463	111.980	100.295	102.673
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	23.643	25.376	23.626	20.901	20.461
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	15.720	16.483	16.321	15.629	15.736
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	10.935	11.476	11.190	9.360	10.657
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.484	6.818	8.786	7.632	8.472
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	11.620	12.194	11.701	10.579	10.622
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	6.051	6.478	6.339	4.864	5.646
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	9.321	9.276	11.102	9.926	9.707
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12.752	14.228	13.611	11.842	12.506
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	6.756	7.026	6.821	6.985	6.307
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.941	2.108	2.483	2.577	2.559

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	60.922	63.209	64.689	57.777	55.193
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	8	8	8	4	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.366	7.190	7.411	5.231	3.966
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18	18	18	27	171
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	2	2	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	131	148	189	270	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	28.654	26.887	27.521	26.328	26.352
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	396	451	469	378	286
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18.806	21.069	21.486	19.194	18.802
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	475	540	547	263	183
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	121	137	137	95	73
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	972	1.135	1.145	1.151	1.055

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	78	87	89	83	44
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	375	426	438	298	262
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	661	721	710	682	533
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	233	264	267	276	156
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	535	594	609	416	218
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.091	3.532	3.643	3.081	3.092

111

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	60.922	63.209	64.689	57.777	55.193
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	14.556	15.820	15.480	12.798	11.821
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9.207	9.358	9.792	9.411	9.386
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.407	6.373	6.225	5.052	5.963
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	3.829	4.088	4.606	4.547	4.840
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	6.259	5.992	5.929	5.837	5.427
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.561	3.916	3.959	2.850	2.701
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.995	4.871	5.604	5.409	4.574
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.164	7.852	7.978	6.483	5.681
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.701	3.593	3.675	3.727	3.467
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.243	1.346	1.441	1.663	1.333

112

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.313.884	8.559.331	7.971.700	8.752.875	8.201.346
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	6.395	8.568	60.531	770	5.722
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	893.244	973.992	935.916	850.787	847.640
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.021	19.472	33.228	21.645	118.301
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	245	892	945	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.427.924	3.277.856	3.273.121	3.273.057	3.201.315
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.134.517	606.591	729.255	865.487	835.204
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.068.447	2.414.023	1.562.065	2.114.525	2.152.573
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	129.907	138.489	226.710	205.718	111.050
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12.044	18.866	43.268	27.711	25.826

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	899.357	472.333	502.787	498.603	146.994
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	46.399	35.267	28.382	33.637	35.823
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103.472	79.456	83.249	109.877	84.948
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	36.481	74.498	49.135	90.943	64.714
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	99.100	68.949	74.335	69.846	108.722
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	202.050	183.489	138.550	326.182	150.694
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	242.281	186.590	230.223	264.087	311.820

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
113 Số trang trại phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	285
114 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district</i>	286
115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	287
116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	288
117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	289
118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	290
119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	291
120 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	292
121 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	293
122 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	294
123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	295
124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	296
125 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	297
126 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	298

Biểu Table		Trang Page
127	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	299
128	Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	300
129	Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	301
130	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	302
131	Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	303
132	Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	304
133	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	305
134	Diện tích ngô phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	306
135	Năng suất ngô phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	307
136	Sản lượng ngô phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	308
137	Diện tích khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	309
138	Năng suất khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	310
139	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	311
140	Diện tích sắn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	312
141	Năng suất sắn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	313
142	Sản lượng sắn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	314
143	Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	315

Biểu Table	Trang Page
144 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	316
145 Diện tích cây lạc phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut cultivation by district</i>	317
146 Sản lượng lạc phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut cultivation by district</i>	318
147 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	319
148 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	320
149 Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of rubber cultivation by district</i>	322
150 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of rubber cultivation by district</i>	323
151 Sản lượng cao su phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of rubber by district</i>	324
152 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	325
153 Diện tích trồng cây thanh long phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of dragon fruit by district</i>	326
154 Diện tích cho sản phẩm cây thanh long phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of dragon fruit by district</i>	327
155 Sản lượng thanh long phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of dragon fruit by district</i>	328
156 Chăn nuôi tại thời điểm 01/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	329
157 Số lượng trâu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	330
158 Số lượng bò phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	331
159 Số lượng lợn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	332
160 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	333

Biểu Table	Trang Page
161 Số lượng ngựa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	334
162 Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	335
163 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	336
164 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	337
165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	338
166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	339
167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	340
168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	341
169 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	343
170 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	344
171 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	345
172 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	346
173 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	348
174 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	349
175 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất và theo nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching</i>	351

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một

nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2012/TT-BNNPTNT dated April 13, 2012 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

1. Nông nghiệp

- Sản lượng lương thực đạt khá, cả năm 2021 đạt 840.866,4 tấn, tăng 13,4% so với năm 2020 (tăng 99.293 tấn); trong đó sản lượng lúa đạt 737.848,5 tấn, tăng 15,1% so với năm 2020 (tăng 96.536,5 tấn).

- Tổng diện tích cây lâu năm đạt 111,3 ngàn ha, tăng 1,7% so với năm 2020. Trong đó diện tích cây công nghiệp lâu năm 66,8 ngàn ha, tăng 4,3% so với năm 2020; cây ăn quả đạt 43,7 ngàn ha, giảm 1,9% so với năm 2020; còn lại 1,7 ngàn ha cây lâu năm khác, tương đương so với năm 2020.

- Tình hình chăn nuôi trong năm 2021 được duy trì và phát triển, đàn bò phát triển ổn định và có khuynh hướng tăng; chăn nuôi lợn phát triển khá, giá thịt hơi ổn định nên nhiều doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi mở rộng tái đàn; chăn nuôi gia cầm phát triển thuận lợi, tình hình dịch bệnh trên đàn gia cầm cơ bản được kiểm soát tốt, nhiều trang trại nuôi gà công nghiệp CP được thành lập mới trong năm. Tại thời điểm 01/01/2022:

+ Đàn trâu, bò có 181,8 ngàn con, tăng 1,5% so với năm 2020 (*đàn trâu 8,5 ngàn con, giảm 2,2%; đàn bò 173,2 ngàn con, tăng 1,7%*). Nhìn chung, số lượng đàn trâu giảm nhẹ do diện tích đầm lầy thích hợp chăn nuôi dần thu hẹp, đàn bò tiếp tục duy trì và phát triển.

+ Đàn lợn có 321,9 ngàn con (*không tính lợn con chưa tách mẹ*), tăng 6% so với năm 2020. Chăn nuôi lợn đang chuyển từ chăn nuôi hộ, gia trại nhỏ lẻ sang quy doanh nghiệp công nghệ cao (CP).

+ Đàn gia cầm, toàn tỉnh có 4.860,8 ngàn con, tăng 14,2% so với năm 2020. Nhìn chung ở lĩnh vực chăn nuôi gia cầm, đàn gà có khuynh hướng tăng mạnh, do nhiều trang trại chăn nuôi gà công nghiệp theo mô hình CP thành lập mới trong năm.

- Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2021 đạt 74 ngàn tấn, tăng 8,3% so với năm 2020.

2. Lâm nghiệp

Diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 2.780,9 ha, tăng 10% so với năm 2020; trong đó có 2.744,6 ha rừng sản xuất, rừng phòng hộ trồng mới 16,3 ha, rừng đặc dụng trồng mới 20 ha.

3. Thủy sản

Trong năm 2021, tổng diện tích nuôi trồng ước đạt 2.722,1 ha, giảm 2,8% so với năm 2020; trong đó diện tích nuôi cá đạt 1.804 ha, giảm 6,7%; diện tích nuôi tôm đạt 897,7 ha, tăng 6,1%.

Sản lượng thủy sản đạt 242,2 ngàn tấn, tăng 3,7% so với năm 2020; trong đó sản lượng khai thác đạt 229,5 ngàn tấn, tăng 3,6% so với năm 2020./.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021

1. Agriculture

- The cereal production achieved a fairly good result in 2021 with 840,866.4 tons, going up by 13.4% compared to that in 2020 (a rise of 99,293 tons); of which rice production reached 737,848.5 tons, growing by 15.1% compared to that in 2020 (an expansion of 96,536.5 tons).

- The total area of perennial plants reached 111.3 thousand hectares, an increase of 1.7% compared to that in 2020. Of which the area of perennial industrial plants was 66.8 thousand hectares, an augmentation of 4.3% compared to that in 2020; fruit trees reached 43.7 thousand hectares, a decline of 1.9% compared to that in 2020; the remaining was other perennial plants with 1.7 thousand hectares, equivalent to the figure in 2020.

- The livestock production in 2021 was maintained and developed, the cattle population grew stably and tended to increase; pig farming developed quite well, live weight price was quite stable, so that many enterprises and livestock farms expanded repopulation; poultry production achieved favorable developments, the disease situation in poultry was basically well controlled, many CP industrial chicken farms were newly established during the year. As of January 1st, 2022:

+ The buffalo and cattle population had 181.8 thousand heads, an increase of 1.5% compared to that in 2020 (*the buffalo population was 8.5 thousand heads, a fall of 2.2%; the cattle population was 173.2 thousand heads, a rise of 1.7%*). Generally, the buffalo population decreased slightly due to the narrowing of the marsh area that was suitable for livestock farming, the cattle population continued to maintain and develop.

+ The pig population had 321.9 thousand heads (*excluding piglets that were not separated from their mothers*), an augmentation of 6% compared to that in 2020. Pig production was shifting from livestock households and small family farms to high-tech enterprises (CP).

+ Poultry population in the whole province reached 4,860.8 thousand heads, going up by 14.2% compared to that in 2020. Generally, in the field of poultry production, the chicken population tended to increase sharply thanks to the new establishment of industrial poultry farms adopting the new CP model in the year.

- The live weight production in 2021 reached 74 thousand tons, an increase of 8.3% compared to that in 2020.

2. Forestry

The area of newly concentrated forests reached 2,780.9 hectares, an expansion of 10% compared to that in 2020; of which 2,744.6 hectares of production forests, 16.3 hectares of newly planted protection forests, and 20 hectares of newly planted special-use forests.

3. Fishery

In 2021, the total aquaculture area was estimated at 2,722.1 hectares, going down by 2.8% compared to that in 2020; of which fish farming area reached 1,804 hectares, declining by 6.7%; shrimp farming area achieved 897.7 hectares, rising by 6.1%.

Fishery production reached 242.2 thousand tons, increasing by 3.7% compared to that in 2020; of which the capturing fishery production reached 229.5 thousand tons, growing by 3.6% compared to that in 2020./.

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

2021

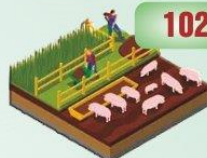
Trang trại trồng trọt
Cultivation farm



Trang trại nuôi trồng thủy sản
Fishing farm



Trang trại chăn nuôi
Livestock farm



Diện tích lúa
Planted area of paddy
(Nghìn ha - Thous. ha)

123,5



Đông Xuân
Spring paddy 36,5

Hè Thu
Autumn paddy 42,8

Mùa
Winter paddy 44,1

Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

737,8
(Nghìn tấn
Thous. tons) ↑ 15,05%



Năng suất
Yield of paddy

59,8
(Tạ/ha - Quintal/ha)

↑ 2,05%
So với 2020
Compared to 2020

Gia súc, gia cầm
Livestock
(Nghìn con - Thous. heads)



Trâu
Buffaloes
8,6



Bò
Cattles
173,3



Lợn
Pigs
321,9



Gia cầm
Poultry
4.860,8

Sản lượng củi
Products of firewood
(Nghìn ste - Thous. ste)



216,7



Sản lượng gỗ
Products wood
(Nghìn m³ - Thous. m³)

320,0

Sản lượng thủy sản
Production of fishery
(Nghìn tấn - Thous. tons)

242,2



Khai thác - Catch



Nuôi trồng - Aquaculture

113

Số trang trại phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	464	488	464	400	413
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	24	24	20	26	24
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	59	62	63	55	53
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	142	147	149	107	114
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	135	137	137	116	116
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	26	22	21	2	2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	35	39	12	29	36
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	43	57	62	65	68
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

114

**Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	413	296	102	11	4
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	24	16	1	7	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	53	27	24	2	
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	114	101	11	2	
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	116	112	3	-	1
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	2	2	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	36	14	22	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	68	24	41	-	3
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa Paddy	Ngô Maize		Lúa Paddy	Ngô Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2015	134.653,7	115.080,7	19.573,0	788.338,6	664.853,3	123.485,3
2016	123.434,1	103.482,8	19.951,3	723.995,0	598.292,5	125.702,5
2017	142.542,8	124.188,0	18.354,8	832.438,6	717.848,1	114.590,5
2018	141.219,0	125.207,3	16.011,7	812.658,3	709.324,0	103.334,3
2019	134.691,9	118.626,3	16.065,6	794.106,5	689.568,6	104.537,9
2020	124.815,5	109.657,0	15.158,5	741.573,3	641.311,9	100.261,4
2021	138.894,6	123.563,2	15.331,4	840.866,4	737.848,5	103.018,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2015	96,49	96,14	98,58	98,99	98,74	100,37
2016	91,67	89,92	101,93	91,84	89,99	101,80
2017	115,48	120,01	92,00	114,98	119,98	91,16
2018	99,07	100,82	87,23	97,62	98,81	90,18
2019	95,38	94,74	100,34	97,72	97,21	101,16
2020	92,67	92,44	94,35	93,38	93,00	95,91
2021	111,28	112,68	101,14	113,39	115,05	102,75

116

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	142.542,8	141.219,0	134.691,9	124.815,5	138.894,6
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	90,0	56,5	22,4	15,1	14,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.782,0	2.634,0	2.187,7	1.983,7	1.808,2
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.786,0	6.758,0	4.543,5	5.640,8	4.514,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	37.775,0	39.013,0	39.155,0	32.977,0	42.402,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	28.956,5	28.692,0	28.190,0	20.524,0	28.078,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	7.072,0	6.523,0	5.809,0	5.871,9	5.476,1
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	30.220,0	29.905,0	28.265,0	29.721,0	29.313,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	24.753,0	23.997,6	23.146,0	25.316,0	24.663,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.898,0	3.316,0	3.093,0	2.503,0	2.365,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	210,3	323,9	280,3	263,0	260,4

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	832.438,6	812.658,3	794.106,5	741.573,3	840.866,4
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	377,3	244,3	107,3	75,3	71,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	12.275,1	11.664,0	10.719,7	9.379,0	8.767,8
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	40.893,5	41.032,2	26.523,7	31.696,4	24.355,2
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	225.148,0	232.828,2	234.339,3	198.717,1	259.726,9
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	167.007,8	169.658,4	165.836,4	121.016,6	165.281,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	38.501,5	36.329,2	32.738,3	33.513,0	31.554,8
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	189.032,2	178.294,5	179.435,9	193.482,6	191.390,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	137.552,8	123.937,4	126.846,0	139.402,6	146.174,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	21.303,6	18.107,9	17.050,7	13.791,9	13.100,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	346,8	562,2	509,2	498,8	442,8

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	676,0	655,8	644,4	598,4	674,7
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1,7	1,1	0,5	0,3	0,3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	112,3	106,4	100,0	87,2	81,2
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	274,5	273,3	183,0	217,9	166,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.822,7	1.871,8	1.809,2	1.518,4	1.964,2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	951,4	959,3	899,6	649,7	880,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	370,4	346,9	280,6	284,2	265,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.776,7	1.664,2	1.819,2	1.964,1	1.940,9
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.030,4	919,6	1.005,2	1.105,5	1.157,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	289,0	244,0	240,9	194,5	184,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	12,3	19,6	18,9	18,4	16,3

119

Diện tích gieo trồng lúa cả năm Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2015	115,1	34,5	40,5	40,1
2016	103,5	22,4	41,1	40,0
2017	124,2	35,0	44,9	44,3
2018	125,2	37,7	43,9	43,7
2019	118,6	37,0	39,2	42,5
2020	109,7	22,2	43,6	43,9
2021	123,5	36,5	42,8	44,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	96,14	96,04	95,97	96,39
2016	89,92	64,91	101,48	99,75
2017	120,01	156,32	109,25	110,75
2018	100,82	107,63	97,77	98,53
2019	94,74	98,22	89,18	97,34
2020	92,44	60,02	111,37	103,32
2021	112,68	164,41	98,39	100,46

120

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	57,8	63,2	55,3	55,6
2016	57,8	63,9	56,3	56,0
2017	57,8	62,3	57,9	54,2
2018	56,7	64,8	52,2	54,1
2019	58,1	65,4	54,4	55,3
2020	58,6	67,2	56,9	55,8
2021	59,8	67,1	57,9	55,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	102,76	102,68	99,75	105,90
2016	100,00	101,11	101,81	100,72
2017	100,00	97,50	102,84	96,79
2018	98,01	103,98	90,18	99,82
2019	102,61	100,93	104,09	102,22
2020	100,81	102,78	104,71	100,95
2021	102,05	99,85	101,74	99,59

121 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2015	664,9	217,6	224,1	223,2
2016	598,3	143,1	231,3	223,9
2017	717,8	218,3	259,7	239,8
2018	709,3	244,0	229,2	236,2
2019	689,6	241,7	212,8	235,0
2020	641,3	148,4	248,0	244,9
2021	737,8	245,1	247,5	245,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,74	98,46	95,73	102,29
2016	89,99	65,76	103,21	100,31
2017	119,98	152,55	112,28	107,10
2018	98,81	111,75	88,25	98,49
2019	97,21	99,08	92,85	99,52
2020	93,00	61,40	116,54	104,21
2021	115,05	165,16	99,80	100,13

122

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	124.188,0	125.207,3	118.626,3	109.657,0	123.563,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	85,0	43,0	16,4	9,8	10,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.487,0	2.329,0	1.707,9	1.729,2	1.569,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.600,0	6.570,0	4.425,0	5.506,0	4.393,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	32.138,0	34.443,0	34.670,0	28.134,0	37.222,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	26.996,0	26.624,0	26.195,0	19.174,0	26.426,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	4.234,0	3.823,0	3.400,0	3.245,0	2.889,6
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	27.020,0	26.965,0	25.055,0	26.646,0	26.273,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	23.103,0	22.835,3	21.641,0	23.795,0	23.390,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.525,0	1.575,0	1.516,0	1.418,0	1.390,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

123

Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	57,8	56,7	58,1	58,6	59,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	41,4	40,8	47,2	47,4	49,7
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,7	42,8	47,1	45,1	46,4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	61,4	61,0	58,6	56,2	53,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	60,0	60,1	60,3	61,0	61,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	57,3	58,3	58,4	58,4	58,8
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	52,7	53,8	56,6	56,8	57,4
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	60,9	57,3	60,8	63,2	63,3
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	54,0	50,1	52,8	53,0	57,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	47,0	48,1	49,0	49,2	49,5
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	717.848,1	709.324,0	689.568,6	641.311,9	737.848,5
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	351,8	175,6	77,4	46,5	52,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	10.622,1	9.957,1	8.037,5	7.794,4	7.281,8
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	40.535,0	40.085,6	25.917,8	30.971,1	23.685,2
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	192.848,0	206.860,0	209.215,9	170.752,7	228.814,7
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	154.796,8	155.224,0	153.036,3	111.895,5	155.402,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	22.297,5	20.578,2	19.227,6	18.425,3	16.582,8
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	164.478,2	154.439,0	152.310,4	168.451,9	166.380,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	124.758,0	114.434,9	114.324,8	125.999,6	132.772,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	7.160,6	7.569,6	7.420,9	6.974,9	6.875,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

125

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	35.023,0	37.661,0	36.972,1	22.208,9	36.520,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	24,0	13,0	7,1	1,8	3,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	692,0	728,0	406,0	497,1	342,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.200,0	2.200,0	2.125,0	1.120,0	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	8.610,0	10.639,0	10.975,0	4.147,0	11.846,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.515,0	8.545,0	8.100,0	694,0	8.230,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	453,0	503,0	546,0	595,0	504,6
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	8.300,0	8.250,0	7.985,0	8.263,0	8.003,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.104,0	6.608,0	6.643,0	6.704,0	7.390,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	125,0	175,0	185,0	187,0	201,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

126

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	62,3	64,8	65,4	67,2	67,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	36,4	41,2	50,0	45,0	50,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,8	42,8	43,6	43,7	45,3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	60,3	69,6	63,1	64,3	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	61,2	64,5	65,3	65,4	65,4
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	58,0	59,5	58,1	59,0	60,7
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	52,4	54,0	54,8	55,9	55,4
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	71,5	73,2	76,7	76,3	76,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	61,7	63,8	64,2	61,7	69,2
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	44,9	46,5	47,8	48,3	48,5
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	218.301,3	243.964,3	241.723,6	148.376,9	245.081,3
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	87,3	53,5	35,5	8,1	17,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.961,1	3.115,1	1.768,9	2.171,8	1.547,8
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	13.274,8	15.305,4	13.415,1	7.202,0	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	52.650,2	68.568,4	71.706,4	26.263,7	77.489,3
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	49.387,0	50.842,8	47.024,8	4.094,8	49.976,7
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.372,8	2.716,2	2.992,1	3.327,2	2.797,6
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	59.369,9	60.390,0	61.245,0	63.054,6	61.113,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	37.637,3	42.159,0	42.650,9	41.351,5	51.163,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	560,9	813,9	884,9	903,2	975,1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

128

**Diện tích lúa hè thu
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	44.895,5	43.896,0	39.154,5	43.578,6	42.771,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	30,5	8,0	3,7	4,0	3,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.027,0	752,0	645,8	610,6	610,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.200,0	2.170,0	220,0	2.186,0	2.200,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	11.351,0	11.512,0	11.710,0	12.267,0	12.333,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	9.171,0	9.000,0	9.063,0	9.048,0	9.070,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.035,0	1.680,0	1.515,0	1.520,0	1.400,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	9.500,0	9.425,0	7.586,0	8.615,0	8.670,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	8.849,0	8.614,0	7.697,0	8.684,0	7.848,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	732,0	735,0	714,0	644,0	636,5
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

129

Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	57,9	52,2	54,4	56,9	57,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	44,2	42,6	45,0	48,0	49,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,7	42,7	51,6	45,4	46,7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	61,6	60,4	53,4	55,1	55,7
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	62,9	59,8	59,5	62,6	63,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	58,8	59,0	58,5	56,9	58,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	54,1	54,2	58,4	58,1	58,9
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	60,3	44,5	49,0	57,9	58,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	50,3	42,1	46,8	49,6	51,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	48,0	48,9	49,6	49,7	49,9
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

130 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	259.701,8	229.190,3	212.805,0	248.005,7	247.561,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	134,8	34,1	16,7	19,2	17,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.383,2	3.208,0	3.332,5	2.773,3	2.850,2
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	13.554,2	13.096,0	1.175,0	12.054,9	12.250,2
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	71.397,8	68.841,8	69.674,5	76.750,6	77.680,9
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	53.925,5	53.084,8	52.993,7	51.455,8	52.581,5
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	10.999,2	9.105,0	8.853,7	8.831,2	8.241,1
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	57.256,5	41.960,1	37.171,4	49.846,2	50.762,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	44.537,0	36.264,9	36.045,1	43.076,0	39.999,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.513,6	3.595,6	3.542,4	3.198,5	3.178,6
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

131

**Diện tích lúa mùa
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	44.269,5	43.650,3	42.499,7	43.869,5	44.120,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	30,5	22,0	5,6	4,0	3,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	768,0	849,0	656,1	621,5	617,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.200,0	2.200,0	2.080,0	2.200,0	2.193,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	12.177,0	12.292,0	11.985,0	11.720,0	13.043,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	9.310,0	9.079,0	9.032,0	9.432,0	9.126,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.746,0	1.640,0	1.339,0	1.130,0	985,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	9.220,0	9.290,0	9.484,0	9.768,0	9.600,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	8.150,0	7.613,3	7.301,0	8.407,0	8.000,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	668,0	665,0	617,0	587,0	552,5
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

132

Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	54,2	54,1	55,3	55,8	55,6
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	42,5	40,0	45,0	48,0	50,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,7	42,8	44,8	45,8	46,7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	62,3	53,1	54,5	53,3	52,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	56,5	56,5	56,6	57,8	56,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	55,3	56,5	58,7	59,7	57,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	51,1	53,4	55,1	55,4	56,3
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	51,9	56,1	56,8	56,9	56,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	52,3	47,3	48,8	49,4	52,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	46,2	47,5	48,5	48,9	49,3
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

133 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	239.845,3	236.169,5	235.040,3	244.929,3	245.205,4
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	129,7	88,0	25,2	19,2	17,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.277,8	3.634,0	2.936,0	2.849,2	2.883,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	13.706,0	11.684,2	11.327,7	11.714,3	11.435,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	68.800,1	69.449,8	67.835,1	67.738,3	73.644,6
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	51.484,3	51.296,4	53.017,8	56.345,0	52.844,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	8.925,6	8.757,0	7.381,9	6.266,9	5.544,1
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	47.851,8	52.089,0	53.894,0	55.551,1	54.505,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	42.583,8	36.011,0	35.628,9	41.572,1	41.609,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.086,2	3.160,1	2.993,7	2.873,2	2.722,1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

134

**Diện tích ngô
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.354,8	16.011,7	16.065,6	15.158,5	15.331,4
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	5,0	13,5	6,0	5,3	3,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	295,0	305,0	479,8	254,5	239,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	186,0	188,0	118,5	134,8	121,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	5.637,0	4.570,0	4.485,1	4.843,0	5.180,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.960,5	2.068,0	1.995,0	1.350,0	1.652,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.838,0	2.700,0	2.409,0	2.626,9	2.586,5
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	3.200,0	2.940,0	3.210,0	3.075,0	3.040,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.650,0	1.162,3	1.505,0	1.521,0	1.273,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	2.373,0	1.741,0	1.577,0	1.085,0	975,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	210,3	323,9	280,2	263,0	260,4

135

Năng suất ngô
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	62,4	64,5	65,1	66,1	67,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	51,0	50,9	49,9	54,3	54,3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	56,0	56,0	55,9	62,3	62,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	19,3	50,3	51,1	53,8	55,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	57,3	56,8	56,0	57,7	59,7
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	62,3	69,8	64,2	67,6	59,8
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	57,1	58,3	56,1	57,4	57,9
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	76,7	81,1	84,5	81,4	89,3
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	77,5	81,8	83,2	88,1	88,4
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	59,6	60,5	61,1	62,8	63,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	16,5	17,4	18,2	19,0	17,0

136 Sản lượng ngô

phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	114.590,5	103.334,3	104.537,9	100.261,4	103.018,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	25,5	68,7	29,9	28,8	19,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.653,0	1.706,9	2.682,2	1.584,6	1.486,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	358,5	946,6	605,9	725,3	670,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	32.300,0	25.968,2	25.123,4	27.964,5	30.912,2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	12.211,0	14.434,3	12.800,1	9.121,1	9.879,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	16.204,0	15.751,0	13.510,6	15.087,7	14.972,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	24.554,0	23.855,5	27.125,6	25.030,7	27.162,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12.794,8	9.502,5	12.521,2	13.403,0	11.250,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	14.143,0	10.538,4	9.629,8	6.817,0	6.225,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	346,8	562,2	509,2	498,8	442,8

137

**Diện tích khoai lang
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	517,3	577,6	796,2	495,0	512,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	4,6	2,3	2,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	166,0	213,0	192,7	160,7	149,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	29,0	21,0	10,5	11,7	14,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	-	-	48,0	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	22,5	39,0	30,0	51,0	29,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	335,0	163,5	160,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	15,8	9,8	10,5	17,0	78,5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	171,0	181,0	155,0	83,0	73,5
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	13,0	13,8	9,9	5,8	6,0

138

Năng suất khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	59,3	59,3	67,7	64,5	63,5
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	22,4	55,3	55,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	61,4	55,9	56,2	58,6	58,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	37,4	39,9	61,3	61,9	62,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	-	-	77,0	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	48,7	76,7	83,2	79,8	75,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	58,0	58,0	71,2	62,0	61,7
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	83,3	81,1	88,4	95,6	71,7
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	62,8	63,1	70,5	67,6	67,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	73,7	37,2	38,7	38,3	40,2

139 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.067,6	3.428,0	5.386,2	3.194,4	3.256,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	10,3	12,7	11,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.019,3	1.191,4	1.082,9	941,9	870,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	108,5	83,7	64,4	72,4	88,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	-	-	369,5	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	109,6	299,0	249,6	407,2	220,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	580,0	580,0	2.386,5	1.014,4	987,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	131,7	79,5	92,3	162,6	562,7
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.073,0	1.143,0	1.092,4	560,9	494,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	45,5	51,4	38,3	22,2	24,1

140

**Diện tích sản
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	28.192,6	25.713,1	26.423,3	27.983,9	27.988,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	30,0	30,0	3,0	21,0	8,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	418,0	486,0	562,3	526,0	461,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	111,0	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	5.682,0	4.575,0	4.967,0	5.930,0	5.620,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.131,0	1.129,0	866,0	855,0	892,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	6.386,0	6.100,0	5.400,0	5.640,0	5.600,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.780,0	1.275,0	1.015,0	1.130,0	1.130,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.180,0	416,5	917,0	866,0	700,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11.206,0	11.488,0	12.462,0	12.768,0	13.331,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	268,6	213,6	231,0	247,9	246,8

141

Năng suất sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	169,5	177,2	188,3	184,7	184,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	55,0	50,0	51,7	51,8	51,3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	195,0	193,9	203,5	202,3	202,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	159,6	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	127,6	125,6	131,4	130,5	130,4
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	149,7	150,0	159,2	157,4	158,7
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	164,4	167,2	174,6	176,0	175,6
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	80,0	82,0	85,8	83,9	83,9
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	228,9	224,8	208,7	207,6	205,2
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	204,9	215,8	226,8	224,0	220,7
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	94,1	95,7	100,1	99,2	98,0

142 Sản lượng sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	477.946,0	455.707,3	497.658,4	516.760,2	515.608,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	165,0	150,0	15,5	108,7	41,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	8.150,5	9.424,5	11.444,7	10.641,9	9.320,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.772,0	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	72.500,0	57.462,0	65.284,5	77.363,4	73.312,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	16.928,0	16.935,0	13.785,9	13.458,7	14.158,7
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	105.011,0	101.992,0	94.276,1	99.274,7	98.326,7
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	14.240,0	10.460,1	8.709,2	9.477,1	9.480,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	27.012,0	9.362,9	19.134,6	17.978,1	14.365,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	229.640,0	247.876,6	282.695,3	285.999,1	294.186,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	2.527,5	2.044,2	2.312,6	2.458,4	2.418,3

143 Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2017	2018	2019	2020	2021
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	2.241,0	1.299,2	1.264,0	1.236,0	1.226,2
Thuốc lá, thuốc Lào - Tobacco, pipe tobacco	25,0	125,0	30,0	25,0	54,0
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	11.324,2	10.073,2	9.789,0	9.317,9	9.997,2
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	20.597,7	16.582,8	17.728,9	19.559,4	19.825,2
Rau, đậu các loại - Vegetables	20.548,4	16.534,8	17.671,6	19.485,2	19.752,2
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	49,3	48,0	57,3	74,2	73,0
Cây hàng năm khác - Others annual crops	1.340,6	1.530,0	1.620,4	1.670,2	1.911,9
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	105.051,0	60.054,4	54.033,0	50.445,5	50.272,9
Thuốc lá, thuốc Lào - Tobacco, pipe tobacco	32,0	259,0	67,8	59,9	127,1
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	10.670,2	10.486,1	12.391,9	11.069,9	13.057,5
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	78.599,3	85.175,0	115.840,5	141.903,1	143.486,9
Rau, đậu các loại - Vegetables	78.599,3	85.175,0	115.840,5	125.774,4	127.159,9
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	-	-	-	16.128,7	16.327,0
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	30.553,1	35.687,1

144

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	207.238,9	197.678,3	192.997,6	185.541,4	200.603,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	725,3	606,2	645,3	432,5	289,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.856,5	3.794,5	3.674,7	3.331,3	3.042,8
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	9.055,0	8.731,0	6.123,3	7.075,0	5.810,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	57.852,0	53.749,5	54.814,5	50.263,6	61.003,3
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	34.895,0	34.904,0	34.460,1	27.065,0	34.495,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	16.319,0	15.186,0	14.397,1	14.607,4	14.188,7
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	34.936,0	34.245,0	32.701,7	34.943,0	34.540,6
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	28.127,7	26.175,4	25.938,8	28.017,5	27.251,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	20.443,0	19.303,0	19.229,0	18.833,0	18.996,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.029,4	983,7	1.013,1	973,1	985,6

145

**Diện tích cây lạc
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of peanut cultivation by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.221,5	5.243,7	5.308,0	4.916,7	5.745,6
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	310,0	280,0	292,0	143,0	37,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	117,0	100,0	134,3	135,3	137,3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	448,0	529,0	414,5	247,1	250,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.992,0	1.995,0	1.743,0	1.669,0	2.576,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	88,0	99,0	150,0	177,0	154,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	935,0	844,0	1.012,0	973,5	995,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	213,0	415,0	660,0	702,0	735,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	624,0	557,1	438,0	474,0	460,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	356,0	334,5	346,0	290,0	295,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	138,5	90,1	118,2	105,8	105,4

146 Sản lượng lạc phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of peanut cultivation by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.341,6	7.780,3	9.770,6	8.556,3	10.575,5
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	271,0	261,0	292,0	143,9	37,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	116,2	102,5	293,1	237,8	246,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	663,6	770,7	757,5	425,2	435,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	2.940,0	2.891,2	3.194,7	2.927,1	4.877,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	157,8	182,4	409,7	400,0	340,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	831,0	1.215,0	1.824,8	1.600,1	1.690,4
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	141,5	332,5	905,6	596,4	714,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.613,7	1.417,6	1.258,8	1.550,5	1.486,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	389,0	510,1	713,0	560,8	560,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	217,8	97,3	121,5	114,6	190,0

147

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	104.321,3	106.215,6	107.439,2	109.510,2	111.389,3
Trong đó - Of which					
Cây ăn quả - Fruit crops	39.044,4	40.847,8	42.603,3	44.551,7	43.715,1
Trong đó - Of which					
Nho - Grape	78,0	81,0	80,0	57,9	51,7
Xoài - Mango	2.880,6	2.954,3	3.077,8	3.273,7	3.420,2
Cam - Orange	188,8	197,1	207,0	198,0	126,9
Táo - Apple	36,8	31,5	34,1	53,3	62,3
Nhãn - Longan	636,0	621,8	630,9	638,9	654,8
Vải, chôm chôm Litchi, rambutan	272,2	286,1	285,6	281,5	274,5
Thanh long - Dragon fruit	27.757,9	29.271,9	30.654,3	33.750,4	32.842,8
Cây công nghiệp lâu năm	64.197,1	64.295,4	63.916,7	64.068,2	66.839,5
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	566,4	591,6	721,8	820,6	875,2
Điều - Cashewnut	17.052,5	17.583,3	17.170,7	17.495,0	18.541,1
Hồ tiêu - Pepper	1.699,8	1.514,6	1.430,8	1.257,8	1.123,5
Cao su - Rubber	42.700,2	42.355,7	42.205,7	42.214,2	43.989,0
Cà phê - Coffee	2.164,0	2.236,0	2.373,5	2.268,5	2.298,5
Chè - Tea	14,2	14,2	14,2	12,2	12,2

148 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2017	2018	2019	2020	2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)	89.813,0	95.327,3	98.415,0	100.174,5	104.667,2
Trong đó - Of which					
Cây ăn quả - Fruit crops	34.366,9	37.144,5	38.368,6	39.601,3	40.453,7
Trong đó - Of which					
Nho - Grape	77,0	81,0	80,0	44,5	51,7
Xoài - Mango	2.569,1	2.722,4	2.731,9	2.773,5	3.033,9
Cam - Orange	155,3	173,6	144,9	169,5	92,4
Táo - Apple	20,8	29,9	27,6	41,2	51,3
Nhãn - Longan	564,8	541,9	558,7	555,6	580,1
Vải, chôm chôm Litchi, rambutan	262,0	267,0	268,5	281,5	273,5
Thanh long - Dragon fruit	26.282,7	27.271,6	28.153,1	30.858,8	30.705,0
Cây công nghiệp lâu năm Perennials industrial crops	55.340,8	57.406,4	59.546,1	59.973,4	63.629,1
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	457,1	468,7	576,2	637,7	711,6
Điều - Cashewnut	16.303,8	16.619,0	16.444,2	16.656,8	18.049,3
Hồ tiêu - Pepper	1.193,8	1.291,7	1.337,3	1.257,6	1.116,5
Cao su - Rubber	35.336,0	36.862,7	38.830,7	39.225,7	41.463,0
Cà phê - Coffee	2.036,1	2.150,1	2.343,5	2.183,5	2.276,5
Chè - Tea	14,0	14,2	14,2	12,2	12,2

148 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm và sản lượng**
một số cây lâu năm
 (Cont.) *Area having products and production*
of some perennial crops

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	546,0	575,5	579,5	321,8	386,2
Xoài - Mango	19.736,2	20.941,2	22.203,5	24.337,6	25.609,1
Cam - Orange	876,8	1.131,0	961,8	1.137,1	620,8
Táo - Apple	70,5	104,0	98,6	147,8	184,0
Nhãn - Longan	2.860,8	3.263,9	3.910,5	4.031,7	4.402,4
Vải, chôm chôm Litchi, rambutan	1.112,0	1.147,6	1.173,4	1.233,0	1.197,3
Thanh long - Dragon fruit	540.252,0	591.964,9	642.063,9	698.028,6	680.900,9
Cây công nghiệp lâu năm Perennials industrial crops					
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	5.886,2	6.042,1	8.411,6	8.725,9	9.959,8
Điều - Cashewnut	9.649,9	10.663,9	11.030,0	12.141,4	14.016,9
Hồ tiêu - Pepper	1.806,9	1.788,7	1.814,9	1.696,4	1.524,2
Cao su - Rubber	51.942,9	55.713,3	56.426,2	57.322,7	63.913,1
Cà phê - Coffee	2.439,0	2.635,5	3.604,5	3.822,1	3.907,2
Chè - Tea	8,6	9,0	9,1	7,9	7,9

149

**Diện tích gieo trồng cây cao su
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of rubber cultivation by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	42.700,2	42.355,7	42.205,7	42.214,2	43.989,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	300,0	300,0	260,0	210,0	210,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	250,0	7,0	7,0	7,0	8,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.531,0	1.531,5	1.531,5	1.659,0	1.660,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.282,0	1.282,0	1.282,0	1.225,0	1.221,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	21.293,0	21.200,0	21.109,0	21.159,0	21.657,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13.266,2	13.266,2	13.266,2	13.236,2	14.520,5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.778,0	4.769,0	4.750,0	4.718,0	4.712,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

150

**Diện tích cho sản phẩm cây cao su
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of rubber cultivation by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	35.336,0	36.862,7	38.830,7	39.225,7	41.463,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	58,0	58,0	62,0	62,0	67,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	120,0	7,0	7,0	7,0	8,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.531,0	1.531,5	1.531,5	1.631,5	1.660,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-	20,0	349,0	622,0	756,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	17.000,0	17.844,0	19.333,0	19.711,0	21.018,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12.682,0	13.172,2	13.188,2	12.751,2	13.370,5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.945,0	4.230,0	4.360,0	4.441,0	4.583,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

151 Sản lượng cao su phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of rubber by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	51.942,9	55.713,3	56.426,2	57.322,7	63.913,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	48,0	48,0	52,8	49,3	52,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	15,0	9,8	9,6	5,7	10,8
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.224,9	995,5	1.073,4	1.142,1	1.195,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-	20,0	307,9	559,8	1.134,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	28.283,0	30.468,0	30.739,5	30.259,5	34.269,1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	17.322,0	19.231,5	19.251,3	19.755,0	21.660,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	5.050,0	4.940,5	4.991,6	5.551,3	5.591
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

152

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	39.044,4	40.847,8	42.603,3	44.551,7	43.715,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	607,7	630,2	646,5	732,1	735,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.539,8	1.547,1	1.739,7	1.800,2	1.850,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	493,0	588,0	828,5	922,8	917,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.260,8	5.295,5	5.455,2	5.941,7	6.035,7
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	9.945,1	10.245,4	10.253,6	10.507,5	9.487,7
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15.602,0	15.641,7	16.004,4	16.232,8	16.231,4
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	855,0	748,0	899,8	984,7	912,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.527,5	1.551,3	1.537,4	1.945,6	1.860,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.814,3	4.197,0	4.893,2	5.119,8	5.327,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	399,2	403,6	345,0	364,5	356,1

153 Diện tích trồng cây thanh long phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of dragon fruit by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	27.757,9	29.271,9	30.654,3	33.750,4	32.842,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	493,5	513,0	531,0	613,1	625,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.291,0	1.300,0	1.500,0	1.550,0	1.580,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	314,0	400,0	609,0	697,3	670,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	3.041,0	4.060,0	4.214,0	4.549,0	4.627,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.950,0	8.970,0	8.988,7	8.940,0	7.869,8
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	12.373,0	12.497,0	12.856,0	15.201,2	15.194,6
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	122,0	125,0	117,0	112,0	84,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	28,9	28,9	19,9	12,6	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.143,5	1.377,0	1.817,7	2.073,0	2.190,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1,0	1,0	1,0	2,2	2,2

154

**Diện tích cho sản phẩm cây thanh long
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of dragon fruit by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	26.282,7	27.271,6	28.153,1	30.858,8	30.705,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	418,3	463,0	463,0	498,1	575,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.070,0	1.291,0	1.204,2	1.278,0	1.486,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	268,0	314,0	405,0	597,3	620,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	2.541,0	2.950,0	3.450,0	3.847,0	3.920,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.950,0	8.950,0	8.925,7	8.940,0	7.869,6
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	12.189,0	12.275,0	12.416,0	14.261,0	14.467,3
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	90,0	122,0	95,0	97,0	83,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	15,2	18,2	14,7	12,3	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	741,0	887,8	1.178,7	1.327,0	1.682,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	0,2	0,6	0,8	1,1	1,0

155 Sản lượng thanh long phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of dragon fruit by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	540.252,0	591.964,9	642.063,9	698.028,6	680.900,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	8.542,0	9.547,1	10.355,5	10.161,2	10.445,3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	21.925,0	26.504,3	28.748,7	27.349,2	32.034,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	3.682,0	4.398,0	4.770,4	8.840,0	8.623,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	49.439,8	56.640,0	61.436,4	79.440,6	77.600,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	174.525,0	176.315,0	191.245,8	174.953,8	156.159,7
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	266.104,0	295.997,5	321.033,3	365.080,3	355.895,6
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.530,0	2.123,0	2.302,8	1.776,7	1.733,1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	301,0	386,0	418,7	249,7	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	14.203,0	20.053,6	21.751,8	30.176,0	38.400,1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	0,2	0,5	0,5	1,1	10,0

156 Chăn nuôi tại thời điểm 01/01 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng (Nghìn con) Number (Thous. heads)					
Trâu - Buffaloes	8,97	8,99	8,86	8,73	8,55
Bò - Cattles	163,73	166,89	167,24	170,38	173,26
Lợn - Pig	265,61	278,40	269,30	303,75	321,94
Ngựa - Horse	-	-	-	0,02	-
Dê - Goat	31,73	33,10	34,29	34,82	32,59
Cừu - Sheep	3,01	3,10	2,91	3,21	3,19
Gia cầm (Triệu con) Poultry (Mill. heads)	3,36	3,54	3,65	4,26	4,86
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	1,87	1,93	2,02	2,85	3,56
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	1,49	1,50	1,51	1,23	1,17
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	508,0	509,0	503,0	314,0	365,8
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	7.652,0	7.783,1	7.798,5	8.082,9	8.229,7
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	37.956,3	41.010,0	40.104,5	46.856,0	49.804,3
Thịt gia cầm giết bán Living weight of livestock	7.886,0	8.103,6	8.342,5	12.815,0	15.294,4
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	4.931,3	5.317,1	5.525,0	9.438,1	10.937,7
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	68.611,2	83.355,1	85.848,1	102.577,1	146.140,0
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn kg) Honey (Thous. kg)	1,80	2,00	2,10	2,10	0,35
Kén tằm - Silkworm cocoon (Kg)	-	-	-	-	-

157

**Số lượng trâu
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.972	8.990	8.860	8.730	8.545
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	4	-	-	2	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	70	84	58	44	134
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	31	12	7	8	2
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	485	510	525	518	515
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.289	2.445	2.468	2.463	2.364
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.561	1.603	1.604	1.585	1.552
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.677	2.629	2.689	2.657	2.714
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.454	1.299	1.149	1.082	944
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	401	408	360	371	320
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

158

Số lượng bò
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	163.730	166.891	167.240	170.375	173.259
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	3.950	3.076	2.240	1.701	2.119
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.262	4.556	5.710	4.474	5.010
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	14.188	14.883	10.296	14.541	14.702
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	57.944	60.424	60.747	59.544	63.849
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	37.001	42.415	40.849	43.820	41.363
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	17.906	16.989	18.372	18.693	18.617
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.310	5.436	7.100	5.830	5.937
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	8.807	5.946	8.500	7.619	7.886
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	14.945	12.859	13.246	13.999	13.601
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	417	307	180	154	175

159

Số lượng lợn
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	265.612	278.401	269.300	303.754	321.942
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	10.204	7.147	6.398	6.752	5.655
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	10.873	15.984	26.234	24.093	22.134
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	5.518	4.266	2.651	2.502	4.941
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	13.092	8.096	24.914	27.564	22.033
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	24.459	26.536	21.612	33.074	47.310
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	14.073	20.362	30.522	28.565	28.935
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	40.274	43.419	21.654	8.317	11.024
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	79.956	63.937	46.329	71.582	92.227
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	66.729	88.553	88.907	101.227	87.540
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	434	101	79	78	143

160

**Số lượng gia cầm
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.360,1	3.542,1	3.650,1	4.256,0	4.860,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	52,4	53,9	73,0	17,5	20,6
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	179,5	172,0	213,1	188,3	148,4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	82,2	109,0	205,4	147,3	129,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	481,1	490,0	470,0	645,1	647,1
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	659,4	628,6	642,1	571,8	685,4
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	253,7	168,6	356,5	318,6	318,5
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	453,2	458,7	406,1	375,0	428,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	888,3	884,9	715,1	1.361,7	1.716,7
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	288,8	549,9	551,8	618,4	753,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	21,6	26,5	17,0	12,4	12,7

161

Số lượng ngựa
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	22	-
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	-	-	-	22	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

162

**Số lượng dê, cừu
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34.736	36.202	37.200	38.026	35.778
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	51	43	64	75	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	300	148	245	216	257
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	5.120	7.725	5.746	7.001	6.458
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	9.861	9.241	11.220	11.718	11.549
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	5.413	5.116	5.289	5.646	5.261
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	924	1.438	1.571	1.580	1.449
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.981	3.808	5.258	4.214	3.509
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.682	6.539	5.463	5.816	5.749
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	2.404	2.144	2.344	1.760	1.546
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

163 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	508,0	509,0	503,0	314,0	365,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	-	2,5	3,0	1,6	2,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	0,4	0,3	0,3
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	3,4	4,2	28,3	18,6	23,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	165,1	159,7	140,7	73,6	83,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	76,5	44,2	89,8	57,0	67,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	108,3	152,3	153,7	80,6	95,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	102,9	106,7	67,3	38,9	52,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	51,8	39,5	19,8	43,3	43,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

164 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.652,0	7.783,1	7.798,5	8.082,9	8.229,7
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	314,4	262,0	104,5	80,6	75,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	205,1	230,0	266,2	212,4	197,3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.242,9	1.310,0	952,3	689,8	630,2
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.377,5	1.810,6	2.332,7	2.025,0	2.597,4
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.681,5	1.539,3	1.604,8	1.979,0	1.952,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	640,9	601,0	656,7	890,6	819,2
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	296,9	298,0	358,8	276,5	252,7
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	384,9	372,0	396,3	361,4	330,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.486,5	1.345,0	1.117,7	1.564,1	1.372,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	21,4	15,2	8,4	3,5	3,2

165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	37.956,3	41.010,0	40.104,5	46.856,0	49.804,3
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.342,5	1.120,0	1.054,4	1.146,8	1.218,9
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.373,4	1.468,0	4.478,2	4.385,6	4.661,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	949,8	1.110,0	436,6	421,6	448,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.484,0	1.569,0	4.438,4	4.386,2	4.784,6
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	3.202,9	3.652,0	3.539,9	4.615,4	5.028,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.685,4	1.825,0	3.940,3	4.046,8	4.301,4
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	5.051,6	5.734,0	3.513,5	1.364,6	1.450,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	10.865,8	12.500,0	6.864,2	11.023,1	12.309,4
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11.912,4	11.980,0	11.825,9	15.452,7	15.587,7
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	88,5	52,0	13,1	13,3	14,1

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	2.100,8	1.741,8	359,0	-
2016	2.117,8	1.922,8	195,0	-
2017	2.134,9	1.165,7	969,2	-
2018	2.152,2	2.027,9	84,3	40,0
2019	2.169,6	2.065,0	93,2	11,4
2020	2.528,9	2.386,0	112,9	30,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	2.780,9	2.744,6	16,3	20,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	95,59	93,48	125,09	-
2016	100,81	146,78	54,32	-
2017	100,81	71,28	497,04	-
2018	100,81	121,98	8,70	-
2019	100,81	47,29	110,58	28,50
2020	116,56	115,54	121,11	263,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	109,96	115,03	14,44	66,62

167

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế**
*Area of new concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	2.100,8	1.055,8	1.045,0	-
2016	2.117,8	1.018,7	1.099,1	-
2017	2.134,9	1.302,6	832,3	-
2018	2.152,2	1.492,8	659,3	-
2019	2.169,6	1.014,2	1.155,4	-
2020	2.528,9	1.048,4	1.480,5	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	2.780,9	831,8	1.949,1	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	95,59	-	-	-
2016	100,81	96,48	105,18	-
2017	100,81	127,87	75,73	-
2018	100,81	114,60	79,22	-
2019	100,81	67,94	175,23	-
2020	116,56	103,37	128,14	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	109,96	79,34	131,65	-

168

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Area of new concentrated planted forest by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.134,9	2.152,2	2.169,6	2.528,9	2.780,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	102,0	169,0	195,0	107,5	189,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	90,3	121,1	72,8	90,5	107,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	177,7	162,1	30,8	32,0	12,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	212,1	213,4	195,0	183,3	115,7
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	290,6	235,7	92,9	162,9	142,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-	-	94,0	246,6	370,7
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	323,2	225,6	187,8	151,7	244,1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	190,4	103,7	205,2	221,2	256,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	748,6	921,6	1.096,1	1.333,2	1.343,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

168 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,81	100,81	100,81	116,56	109,96
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	90,99	165,64	115,42	55,13	175,81
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	141,09	134,15	60,10	124,31	118,90
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	467,66	91,19	19,01	103,90	39,50
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	94,68	100,64	91,36	94,02	63,09
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	98,51	81,12	39,41	175,32	87,19
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-	-	-	262,35	150,32
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	74,64	69,81	83,23	80,78	160,91
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	114,01	54,44	197,93	107,82	115,72
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	139,48	123,11	118,93	121,63	100,75
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

169 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	242.103	260.738	253.544	331.543	319.995
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên	"	-	1.000	-	-	-
- Gỗ rừng trồng	"	242.103	259.738	253.544	331.543	319.995,0
Trong tổng số - <i>Of which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	ste	280.583	240.047	291.250	220.734	216.675
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	-	-	-	-	-
Tre - <i>Bamboo</i>	"	2.194	2.250	2.588	-	6.531,0
Trúc - <i>Truc</i>	"	960	2.418	2.440	-	1.634,8
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	626	126	29	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	781	2.418	3.671	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous.</i> <i>leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.850	453	549	1.026	2.586
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	-	-	-	-	-

170 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	242.103	260.738	253.544	331.543	319.995
Kinh tế Nhà nước - State	135.945	101.000	97.643	102.242	102.940
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	106.158	159.738	155.901	229.301	217.055
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	106.158	159.738	155.901	199.933	216.946
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	29.368	109
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	146,92	107,70	97,20	130,76	96,52
Kinh tế Nhà nước - State	136,62	74,29	96,70	104,71	100,68
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	162,63	150,47	97,60	147,08	94,66
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	168,93	150,47	97,60	128,24	108,51
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	0,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

171 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.902,0	2.962,3	3.028,2	2.799,3	2.722,1
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	1.849,5	1.884,5	1.924,2	1.932,8	1.804,0
Tôm - Shrimp	1.026,6	1.051,3	1.076,8	846,0	897,7
Thủy sản khác - Other aquatic	25,9	26,4	27,2	20,5	20,4
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	1.802,0	1.847,3	1.163,6	1.222,4	1.646,6
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	1.100,0	1.115,0	1.864,6	1.576,9	1.075,5
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	1.849,5	1.911,0	1.921,9	1.924,3	1.809,5
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	1.052,5	1.051,3	1.096,3	861,0	897,7
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	-	-	10,0	14,0	14,9

172

**Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Area of aquaculture by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.902,0	2.962,3	3.028,2	2.799,3	2.722,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2,0	2,3	3,5	3,6	3,8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	90,0	92,0	126,0	115,6	119,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	390,0	395,0	431,9	425,1	371,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	72,0	74,0	91,4	82,6	84,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	65,0	67,0	83,6	81,0	79,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	164,0	169,0	191,4	180,4	180,4
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	450,0	460,0	488,8	417,4	410,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.364,0	1.394,0	1.271,4	1.163,2	1.140,2
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	305,0	309,0	340,2	330,4	334,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

172 (Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản**
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Area of aquaculture by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	117,90	102,08	102,68	92,44	97,24
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	90,91	115,00	152,05	102,94	105,56
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	118,70	102,22	136,92	91,77	102,94
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	109,55	101,28	112,77	98,42	87,39
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	150,00	102,78	123,55	90,35	101,69
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	110,17	103,08	124,74	96,92	97,53
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	117,14	103,05	113,24	94,26	100,00
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	131,55	102,22	106,27	85,39	98,27
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	113,10	102,20	91,20	91,49	98,02
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	131,30	101,31	110,09	97,12	101,09
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

173 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	226.180,5	231.698,9	234.534,0	233.565,6	242.188,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	226.180,5	231.698,9	234.534,0	233.565,6	242.188,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	212.620,5	217.809,0	220.354,0	221.507,2	229.508,3
Nuôi trồng - Aquaculture	13.560,0	13.889,9	14.180,0	12.058,4	12.679,9
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	142.873,4	148.325,9	155.711,5	154.451,7	153.231,2
Tôm - Shrimp	13.034,7	13.272,0	11.582,5	12.380,0	13.864,1
Thủy sản khác - Other aquatic	70.272,4	70.101,0	67.240,0	66.733,8	75.093
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	6.037,0	6.128,3	5.508,8	4.623,3	5.713,7
Nước lợ - Brackish water	8.114,6	8.275,0	8.381,2	7.125,4	7.142,6
Nước mặn - Salty water	212.028,9	217.295,6	220.644,0	221.816,9	229.331,9

174 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	226.181	231.699	234.534	233.566	242.188,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	63.877	64.875	64.695	62.034	64.589,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	63.113	65.007	68.446	71.914	73.558,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	54.396	55.836	54.722	52.569	54.405,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.742	1.773	1.581	1.549	1.586,3
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	210	226	231	240	242,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.095	3.180	3.137	3.218	3.464,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.812	1.830	1.868	2.227	2.369,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	2.810	2.870	2.548	2.650	2.636,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	5.213	5.322	5.497	4.952	5.261,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	29.913	30.780	31.809	32.212	34.077,4

174

(Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Production of fishery by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,84	102,44	101,22	99,59	103,69
Thành phố Phan Thiết Phan Thiet city	105,80	101,56	99,72	95,89	104,12
Thị xã La Gi La Gi town	104,90	103,00	105,29	105,07	102,29
Huyện Tuy Phong Tuy Phong district	102,45	102,65	98,00	96,07	103,49
Huyện Bắc Bình Bac Binh district	103,47	101,79	89,15	98,00	102,41
Huyện Hàm Thuận Bắc Ham Thuan Bac district	137,68	107,62	102,09	104,06	100,79
Huyện Hàm Thuận Nam Ham Thuan Nam district	105,21	102,74	98,66	102,58	107,63
Huyện Tánh Linh Tanh Linh district	102,92	100,99	102,08	119,23	106,37
Huyện Đức Linh Duc Linh district	105,87	102,14	88,76	104,02	99,47
Huyện Hàm Tân Ham Tan district	115,83	102,08	103,29	90,09	106,24
Huyện Phú Quý Phu Quy district	105,27	102,90	103,34	101,27	105,79

175

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất và theo nghề đánh bắt
The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
I. SỐ LƯỢNG (Chiếc) NUMBER BOATS (Piece)	6.906	6.884	6.547	6.471	6.711
Phân theo nhóm công suất By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	1.509	1.523	1.105	1.085	1.332
Từ 20 CV đến dưới 50 CV From 20 CV to under 50 CV	1.657	1.472	1.428	1.404	1.336
Từ 50 CV đến dưới 90 CV From 50 CV to under 90 CV	838	859	738	667	655
Từ 90 CV đến dưới 250 CV From 90 CV to under 250 CV	1.063	1.077	1.280	1.283	1.250
Từ 250 CV đến dưới 400 CV From 250 CV to under 400 CV	1.291	1.300	1.310	1.333	1.412
Từ 400 CV trở lên From 400 CV and over	548	653	686	699	726
Phân theo nhóm nghề đánh bắt By industry group of catching					
Nghề lưới kéo - Drift-net	1.113	1.066	1.171	1.103	1.099
Nghề lưới rê - Drag-net	2.052	2.098	1.648	1.725	1.753
Nghề lưới vây - Tunny-net	431	461	532	498	493
Nghề câu - Hook	1.817	1.999	1.956	1.887	2.068
Nghề cá ngừ đại dương Ocean tuna fishing	-	4	-	-	-
Nghề khác - Others	1.493	1.256	1.240	1.258	1.298

175

(Tiếp theo) **Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất và theo nghề đánh bắt**
(Cont.) The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
II. CÔNG SUẤT					
MOTOR BOATS (CV)	1.058.020	1.060.915	1.062.334	1.070.155	1.110.605
Phân theo nhóm công suất By capacity group					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	17.962	18.134	13.176	13.272	15.845
Từ 20 CV đến dưới 50 CV <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	51.916	45.751	43.025	41.949	40.020
Từ 50 CV đến dưới 90 CV <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	50.348	51.464	44.235	40.242	39.929
Từ 90 CV đến dưới 250 CV <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	184.775	185.222	209.906	210.647	209.834
Từ 250 CV đến dưới 400 CV <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	410.672	412.977	409.274	416.480	441.606
Từ 400 CV trở lên <i>From 400 CV and over</i>	342.347	347.367	342.718	347.565	363.371

CÔNG NGHIỆP *INDUSTRY*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
176 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	371
177 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	374
178 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	375

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản

phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n .

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Nhìn chung trong năm 2021, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (nhiệm kỳ 2021-2025) và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là đại dịch Covid-19 kéo dài, đặc biệt trong giai đoạn đỉnh điểm từ tháng 5 đến tháng 11 năm 2021. Một số doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhằm phục vụ cho sản xuất, nhất là các thị trường châu Âu, Mỹ, một số đơn hàng giảm mạnh, doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc ngừng sản xuất; tuy nhiên nhờ chủ động và có những giải pháp kịp thời phòng, chống dịch bệnh, hoạt động sản xuất - kinh doanh các doanh nghiệp cơ bản giữ vững và có bước phát triển. Ngành công nghiệp của Tỉnh có mức tăng đáng kể đóng góp vào mức tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) tăng 2,77%.

Tính chung cả năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 3,88% so với năm 2020. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 38,33%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,58%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,44%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,62%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2021 tăng so với năm 2020 như sau: Thức ăn gia súc tăng 11,02%; sản phẩm đá khai thác các loại tăng 42,68%; sản phẩm quần áo tăng 7,04%; thủy hải sản đông lạnh tăng 2,44%; nước mắm tăng 1,88%/.

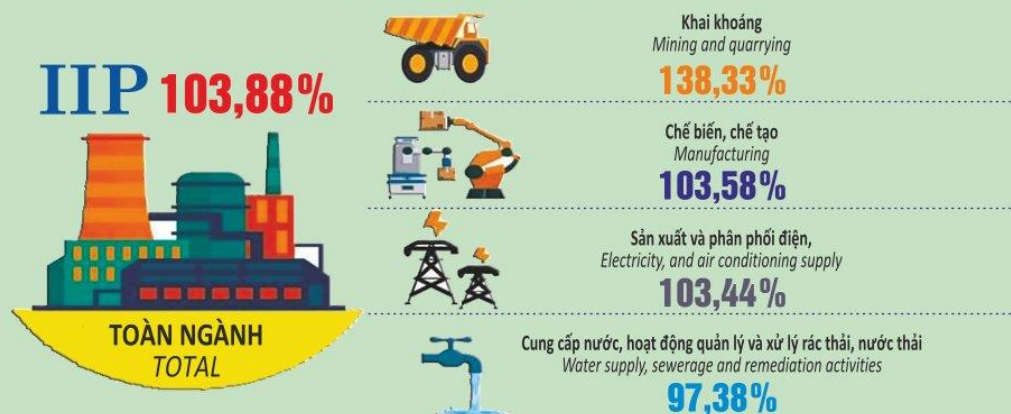
INDUSTRY IN 2021

Generally for 2021, the first year of implementation of the Resolutions of the 13th National Party Congress (term of 2021-2025) and the 14th Provincial Party Congress in the context of many complicated developments in the world and region, specifically the prolonged Covid-19 pandemic, especially during the peak period from May to November 2021, some enterprises faced many difficulties with raw material import markets to serve production, especially European and American markets, the number of orders fell sharply, enterprises had to reduce or suspend production. However, thanks to the initiative and timely solutions to prevent and control the pandemic, enterprise's production and business activities were basically maintained and developed. The province's industry sector increased significantly, contributing to the growth of 2.77% of the gross regional domestic product (GRDP).

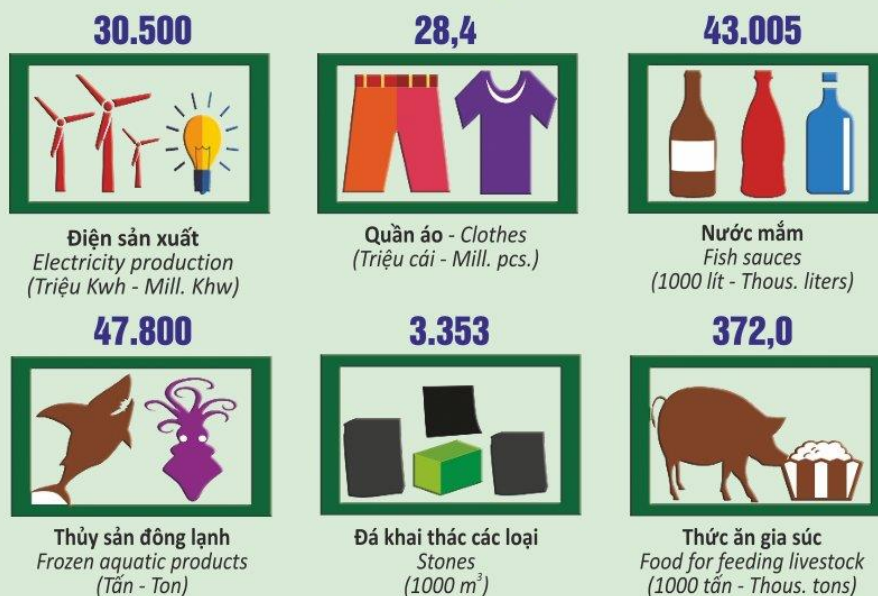
Generally for the whole year of 2021, the index of industrial production (IIP) increased by 3.88% compared to that in 2020. Of which, the mining grew by 38.33%; the manufacturing went up by 3.58%; electricity, gas, hot water, steam and air conditioning production and distribution expanded by 3.44%; the water supply, sewerage, waste management and remediation services decreased by 2.62%.

Some main products in 2021 increased compared to that in 2020 as follows: Animal feed jumped up by 11.02%; stone of all kinds surged by 42.68%; clothing products grew by 7.04%; frozen seafood grew by 2.44%; fish sauce increased by 1.88%/.

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2020
Index of industrial production



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Some main industrial products



176

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	112,71	120,52	133,02	112,61	103,88
Khai khoáng - Mining and quarrying	95,45	104,96	107,73	113,75	138,33
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	72,71	62,95	82,45	179,24	4,91
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	96,50	106,40	108,24	112,63	141,93
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	109,54	101,36	102,60	100,10	103,58
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	111,94	97,43	102,01	103,54	102,45
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	99,79	105,36	102,37	97,88	86,70
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	102,35	96,71	99,62	104,48	98,19
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	111,49	107,36	103,19	90,41	107,48
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	129,38	137,89	99,39	70,60	126,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	106,95	100,31	102,69	112,61	154,35

176

(Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	109,20	114,29	105,19	93,16	116,48
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	123,81	118,82	101,20	98,38	117,00
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	105,47	97,64	104,80	82,58	131,85
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	122,41	89,41	94,97	85,44	86,19
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	120,01	98,73	93,19	77,94	97,73
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	97,82	95,88	114,71	118,43	83,18
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basis metals</i>	93,42	82,43	102,47	107,87	83,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products except machinery and equipment</i>	104,95	101,97	94,98	100,18	100,98
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	98,28	67,09	100,39	101,81	98,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	117,82	101,64	97,55	117,33	107,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	102,22	94,33	96,73	101,46	97,56
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	103,19	100,30	99,48	101,57	91,43

176

(Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	115,98	134,78	146,22	116,14	103,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115,98	134,78	146,22	116,14	103,44
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	103,50	109,31	101,77	103,64	97,38
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	103,42	107,61	102,83	104,74	96,53
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	103,85	116,93	97,43	98,84	101,25
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	-	-	-	-	-

177 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
1. Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	2.070	2.165	2.291	2.350	3.353
2. Gạch các loại <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pcs</i>	619	628	640	650	620
3. Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	10.786	18.377	26.813	31.568	30.500
4. Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. liters</i>	100,0	105,0	110,0	115,0	113,0
5. Muối hạt <i>Salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	74,7	80,7	70,0	75,0	75,0
6. Nước mắm <i>Fish sauces</i>	1000 lít <i>Thous. liters</i>	39.900	40.131	41.088	42.208	43.005
7. Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	Tấn - <i>Ton</i>	41.101	44.111	46.000	46.600	47.800
8. Quần áo <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	22,6	24,6	26,0	26,5	28,4
10. Nước máy <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	34,4	36,0	37,0	37,9	38,5
11. Nhân hạt điều <i>Cashew nut</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2.932	2.984	3.010	3.050	4.200
12. Thức ăn gia súc <i>Animal feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	336,0	329,1	334,6	335,1	372,0

178 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
1. Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	1000 m³ <i>Thous. m³</i>	2.070	2.165	2.291	2.350	3.353
Nhà nước - <i>State</i>	"	47	50	53	59	94
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.023	2.115	2.238	2.291	3.259
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
2. Gạch các loại <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pcs</i>	619	628	640	650	620
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	619	628	640	650	620
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
3. Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	10.786	18.377	26.813	31.568	30.500
Nhà nước - <i>State</i>	"	10.786	18.377	26.813	31.568	30.500
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
4. Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. liters</i>	100,0	105,0	110,0	115,0	113,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	100,0	105,0	110,0	115,0	113,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

178

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
5. Muối hạt Salt	Nghìn tấn Thous. tons	74,7	80,7	70,0	75,0	75,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	74,7	80,7	70,0	75,0	75,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
6. Nước mắm Fish sauces	1000 lít Thous. liters	39.900	40.131	41.088	42.208	43.005
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	38.915	39.144	41.088	42.208	43.005
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	985	987	-	-	-
7. Thủy sản đông lạnh Frozen aquatic products	Tấn Ton	41.101	44.111	46.000	46.600	47.800
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	36.910	39.579	41.350	41.901	42.467
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	4.191	4.532	4.650	4.699	5.333
8. Quần áo Clothes	Triệu cái Mill. pieces	22,6	24,6	26,0	26,5	28,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	22,6	24,6	26,0	26,5	28,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

178

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
10. Nước máy <i>Running water</i>	Triệu m³ <i>Mill. m³</i>	34,4	36,0	37,0	37,9	38,5
Nhà nước - <i>State</i>	"	34,4	36,0	37,0	37,9	38,5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
11. Nhân hạt điều - <i>Cashew nut</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2.932	2.984	3.010	3.050	4.200
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.932	2.984	3.010	3.050	4.200
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
12. Thức ăn gia súc <i>Animal feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	336,0	329,1	334,6	335,1	372,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	29,0	23,9	23,3	22,0	20,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	307,0	305,2	311,3	313,1	352,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
179 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	391
180 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	393
181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	394
182 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	395
183 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo hạng <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by level</i>	396
184 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	397
185 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of visitors</i>	399

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên

doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở

trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in

conformity with market activities); **type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a

consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2021

1. Thương mại

Năm 2021, cả nước nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng dịch bệnh Covid-19 đã gây ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế, đẩy nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn trong sản xuất - kinh doanh. Tuy nhiên, đại dịch cũng tạo ra sự thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng, nhiều doanh nghiệp cũng đã có sự cải tổ, chuyển đổi hình thức mua bán để phục vụ tốt hơn. Công tác kích cầu tiêu dùng được tăng cường nhiều mặt, các doanh nghiệp tiếp tục triển khai tốt chương trình bán hàng bình ổn tại các siêu thị, cửa hàng, điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Các hệ thống siêu thị, cửa hàng điện máy, siêu thị tiện ích thường xuyên có các chương trình khuyến mãi, giảm giá nhiều mặt hàng nhằm kích cầu tiêu dùng... các cơ sở kinh doanh tiếp tục duy trì các hình thức bán hàng online, bán hàng trực tuyến. Thị trường hàng hóa dồi dào, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Dự ước năm 2021 doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 45.200,1 tỷ đồng, tăng 7,77% so với năm 2020.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 137 chợ được xếp hạng, so với năm 2020 không có sự tăng, giảm (*trong đó chợ xếp Hạng 1 có 01 chợ, chợ xếp Hạng 2 có 13 chợ, chợ xếp Hạng 3 có 123 chợ*). Số lượng siêu thị của tỉnh có 03 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

2. Du lịch

Năm 2021, hoạt động du lịch gặp nhiều khó khăn, doanh thu và lượt khách giảm mạnh, do ảnh hưởng diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất lớn lên toàn ngành du lịch. Với sự sụt giảm mạnh lượng khách quốc tế cũng như trong nước đã khiến nhiều khách sạn, nhà hàng và chuỗi bán lẻ tại các điểm du lịch trở nên vắng khách. Các tour du lịch không thể thực

hiện được theo kế hoạch, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 từ các tỉnh, chủ yếu phục vụ các tour trong tỉnh. Điều này đã làm sụt giảm doanh thu của ngành du lịch. Một số ngành kinh doanh dịch vụ khác cũng ảnh hưởng theo... Tuy nhiên các hoạt động kinh doanh ăn uống vẫn duy trì bán mang đi hoặc qua zalo, facebook nhưng doanh thu vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2021, các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh đón và phục vụ 1.774,4 ngàn lượt khách, giảm 46,16% so với năm 2020; ngày khách du lịch đạt 3.094,8 ngàn ngày khách, giảm 47,92% so với năm 2020.

Lượng khách quốc tế đến tỉnh đạt 23,2 ngàn lượt khách, giảm 86,76% so với năm 2020; ngày khách phục vụ ước đạt 87,9 ngàn ngày khách, giảm 85,94% so với năm 2020. Lượng khách quốc tế đến Bình Thuận chủ yếu dịch chuyển từ vùng này sang vùng khác trong cả nước.

Doanh thu từ hoạt động du lịch cả năm 2021 đạt 4.158,2 tỷ đồng, giảm 55,77% so với năm 2020./.

TRADE AND TOURISM IN 2021

1. Trade

In 2021 in the whole country in general and in Binh Thuan province in particular, the Covid-19 pandemic affected the entire economy, pushed many enterprises into a difficult production and business situation. However, the pandemic also changed the consumer's shopping habits and many enterprises had to reform and transform their form of purchase and sale to better serve consumers. The work of consumer demand stimulation was enhanced in many aspects, the enterprises continued to well implement the program of price stabilization at supermarkets, shops and business points in the province. Supermarkets, electronics stores, convenience stores often provided promotions and discounts on many products to stimulate the consumer demand, etc. The business establishments continued to maintain online sales forms. The commodity market was abundant and diverse to meet the needs of consumers. Retail sales of goods in 2021 were estimated to reach 45,200.1 billion VND, going up by 7.77% compared to that in 2020.

As of December 31st, 2021, the province had 137 ranked markets, remaining unchanged compared with that in 2020 (of which, 01 market type 1, 13 markets type 2, and 123 markets type 3). The province had 03 supermarkets and 01 commercial center.

2. Tourism

In 2021, tourism activities faced many difficulties, the revenue and number of arrivals decreased sharply due to the complicated development of the Covid-19 pandemic, which greatly impacted the entire tourism sector. The sharp decline in the number of international as well as domestic visitors made many hotels, restaurants and retail chains at tourist destinations become empty. The tours could not be conducted as planned due to the impact of the Covid-19 pandemic on the provinces, there were mainly tours in the province. As a

result, the tourism revenue reduced. Some other services were also affected, etc. However, the cartering service still remained sale via takeaway service or zalo, facebook, even so, the revenue was still at low level compared to that in the same period of the previous year.

In 2021, tourist accommodation establishments in the province served 1,774.4 thousand visitors, a decline of 46.16% compared to that in 2020; the guest nights reached 3,094.8 thousand guest nights, a decrease of 47.92% compared to that in 2020.

The number of international visitors to the province reached 23.2 thousand persons, a drop of 86.76% compared to that in 2020; the number of guest nights was estimated at 87.9 thousand guest nights, dropping by 85.94% compared to that in 2020. The international visitors to Binh Thuan province mainly came from other regions of the country.

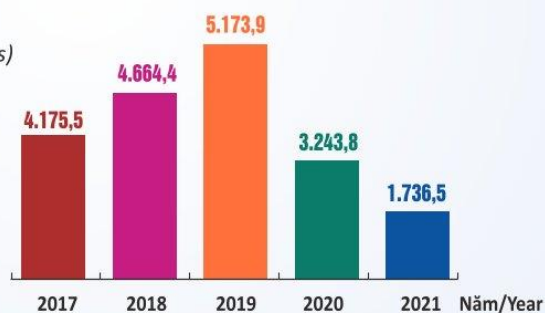
The tourism revenue in 2021 reached 4,158.2 billion VND, reducing by 55.77% compared to that in 2020./.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and turnover of services



DU LỊCH
Tourism

Khách du lịch nghỉ qua đêm
Visitors stay overnight
(Nghìn lượt khách - Thous. visitors)



Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ
*Number of visitors serviced
by accommodation establishments*



1.774.431
Lượt người - Visitor

Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
*Number of visitors serviced
by travel agencies*



5.447
Lượt người - Visitor

179

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	30.950	34.460	38.446	41.940	45.200
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	868	877	896	970	1.060
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	30.082	33.583	37.550	40.970	44.140
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	15.778	17.597	19.060	20.862	22.563
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.387	1.563	1.814	1.901	1.972
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	2.871	3.522	3.498	3.730	3.921
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	316	274	461	488	507
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2.737	2.996	2.218	2.452	2.691
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kinds of 12 seats or less car and means of transportation</i>	1.641	1.718	1.855	1.996	2.164
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	4.265	4.758	6.452	7.126	7.730
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	500	488	760	820	890
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.455	1.544	2.328	2.565	2.762

179 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng
 (Cont.) *Retail sales of goods at current prices*
by types of ownership and by commodity group

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	2,80	2,54	2,33	2,31	2,35
Ngoài Nhà nước - Non-State	97,20	97,46	97,67	97,69	97,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	50,98	51,07	49,58	49,74	49,92
Hàng may mặc - Garment	4,48	4,54	4,72	4,53	4,36
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	9,28	10,22	9,10	8,89	8,67
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	1,02	0,80	1,20	1,16	1,12
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	8,84	8,69	5,77	5,85	5,95
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transportation	5,30	4,99	4,82	4,76	4,79
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	13,78	13,81	16,78	16,99	17,10
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	1,62	1,42	1,98	1,95	1,97
Hàng hóa khác - Other goods	4,70	4,48	6,05	6,12	6,11

180

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s					
2010	16.484	12.087	3.366	66	965
2015	36.740	24.694	8.236	46	3.764
2016	41.514	27.796	9.298	50	4.370
2017	46.588	30.950	10.575	54	5.009
2018	52.032	34.460	11.866	59	5.647
2019	58.246	38.446	13.396	65	6.339
2020	60.504	41.940	12.204	66	6.294
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	59.470	45.200	8.879	34	5.357
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	73,33	20,42	0,40	5,85
2015	100,00	67,21	22,42	0,13	10,24
2016	100,00	66,96	22,40	0,12	10,53
2017	100,00	66,43	22,70	0,12	10,75
2018	100,00	66,23	22,81	0,11	10,85
2019	100,00	66,01	23,00	0,11	10,88
2020	100,00	69,32	20,17	0,11	10,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	76,01	14,93	0,06	9,01

181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ *Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.575	11.866	13.396	12.204	8.879
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	10.239	11.501	12.991	11.948	8.697
Tập thể - Collective	9	10	11	8	6
Tư nhân - Private	3.062	3.434	3.983	3.580	2.481
Cá thể - Household	7.168	8.057	8.997	8.360	6.210
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	336	365	405	256	182
Phân theo ngành dịch vụ By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	2.897	3.246	3.659	2.631	1.146
Dịch vụ ăn uống - Catering service	7.678	8.620	9.737	9.573	7.733
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,82	96,92	96,98	97,90	97,95
Tập thể - Collective	0,09	0,08	0,08	0,07	0,07
Tư nhân - Private	28,96	28,94	29,73	29,33	27,94
Cá thể - Household	67,78	67,90	67,16	68,50	69,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	3,18	3,08	3,02	2,10	2,05
Phân theo dịch vụ By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	27,39	27,36	27,31	21,56	12,91
Dịch vụ ăn uống - Catering service	72,61	72,64	72,69	78,44	87,09

182

Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	137	137	137	137	137
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	17	14	14	13	13
Hạng 3 - Level 3	119	122	122	123	123

183

**Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
phân theo loại hình kinh tế và theo hạng**
*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by level*

ĐVT: Siêu thị, TTTM - Unit: Super market, commercial centers

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3	4	4	4	4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1	1	1	1	1
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	2	2	2	2	4
Hạng 3 - Level 3	1	2	2	2	-

184

Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	2.897	3.246	3.659	2.633	1.146
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	2.654	2.979	3.359	2.445	1.041
Tập thể - <i>Collective</i>	5	6	7	4	2
Tư nhân - <i>Private</i>	2.301	2.583	2.913	2.071	779
Cá thể - <i>Household</i>	348	390	439	370	260
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	243	267	300	188	105
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	54	59	65	66	34
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	54	59	65	66	34
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	54	59	65	66	34
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

184 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	91,61	91,77	91,80	92,86	90,84
Tập thể - Collective	0,17	0,18	0,19	0,15	0,17
Tư nhân - Private	79,43	79,57	79,61	78,66	67,98
Cá thể - Household	12,01	12,01	12,00	14,05	22,69
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8,39	8,23	8,20	7,14	9,16
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

185 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of visitors

ĐVT: Lượt khách - Unit: Visitor

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	4.175.463	4.664.354	5.173.921	3.243.821	1.736.499
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	366.005	412.000	458.950	51.299	37.932
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	4.541.468	5.076.354	5.632.871	3.295.120	1.774.431
Số lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agency</i>	15.405	16.510	18.024	8.405	5.447

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
186 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	411
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with previous month</i>	412
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with December of previous year</i>	414
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with the same period of previous year</i>	416
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December compared with the same period of previous year</i>	418
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	419
192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared to base period 2019</i>	420
193 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	422

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,
 $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Việc Chính phủ thực thi chính sách hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 như: giảm giá tiền điện; gói hỗ trợ dịch vụ viễn thông; dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí giảm; miễn, giảm học phí... là các nguyên nhân chính kiềm chế mức độ tăng Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2021.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2021 tăng 0,1% so với tháng trước, tăng 3,71% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân quý IV năm 2021 tăng 0,33% so với quý trước; CPI bình quân năm 2021 so với cùng kỳ năm trước tăng 2,82%. Nhìn chung, chỉ số giá CPI bình quân năm 2021 tăng bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát tỉnh đề ra. Đạt được kết quả trên là nhờ chỉ đạo Tỉnh ủy và UBND tỉnh về điều hành giá quyết liệt, sâu sát. CPI trong tầm kiểm soát đã góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế, tác động tích cực đến đầu tư và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận./.

PRICE INDEXES IN 2021

The Government implemented policies to support people with difficulties due to the Covid-19 pandemic such as: reduction of electricity prices; telecommunications service support packages; reduction in prices of tourism and entertainment services; tuition fee exemptions and reductions, etc. These were main reasons for curbing the CPI in 2021.

The consumer price index (CPI) in December 2021 increased by 0.1% over the previous month, went up by 3.71% over the same period last year; the average CPI of the fourth quarter in 2021 grew by 0.33% compared to that in the previous quarter; the average CPI in 2021 augmented by 2.82% over the same period last year. Generally, the expansion of the average CPI price index in 2021 ensured the achievement of the province's inflation control target. The above results were attributed to the drastic and profound direction of the Provincial Party Committee and the Provincial People's Committee on price management. The CPI under control contributed to the economic stability and growth, positively impacted on the investment, production and business in Binh Thuan province./.

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

2021



Chỉ số giá tiêu dùng
tháng 12 so với
cùng kỳ năm trước
Consumer price index
of December as compared to the
same period of previous year



Bình quân năm 2021
so với 2020
Average 2021 compared to 2020

11 NHÓM HÀNG HÓA DỊCH VỤ CHÍNH 11 main groups of goods and services

Bình quân năm 2021 so với 2020
Average 2021 compared to 2020



Thuốc và
dịch vụ y tế
Medicine and
health care services

↑ 0,03%



Hàng ăn và
dịch vụ ăn uống
Food and foodstuff

↑ 2,56%



Thiết bị và
đồ dùng gia đình
Household equipment
and goods

↑ 1,40%



Đồ uống và
thuốc lá
Beverage and
cigarette

↑ 2,67%



May mặc, mũ nón,
giày dép
Garment, hat,
footwear

↑ 2,48%



Nhà ở và
vật liệu xây dựng
Housing and
construction materials

↑ 1,30%



Văn hoá, giải trí
và du lịch
Culture, entertainments
and tourism

↓ 0,52%



Giáo dục
Education

↑ 2,76%



Giao thông
Transport

↑ 11,37%



Hàng hoá
và dịch vụ khác
Other consumer goods
and services

↑ 2,16%



Bưu chính
viễn thông
Post and
Communication

↑ 0,01%

186

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,80	100,16	100,05	101,51	99,92
Tháng 2 - Feb.	100,29	100,73	100,56	99,19	101,76
Tháng 3 - Mar.	99,47	99,61	99,67	99,51	99,68
Tháng 4 - Apr.	100,71	100,02	100,25	98,23	99,92
Tháng 5 - May	99,56	100,31	100,60	100,18	100,52
Tháng 6 - Jun.	99,53	100,48	99,55	100,69	100,30
Tháng 7 - Jul.	100,21	100,02	99,86	100,30	100,94
Tháng 8 - Aug.	100,67	100,26	100,52	99,97	100,26
Tháng 9 - Sep.	100,73	100,30	101,00	100,12	100,04
Tháng 10 - Oct.	100,33	100,37	100,62	99,95	100,12
Tháng 11 - Nov.	100,13	99,87	101,00	100,16	100,10
Tháng 12 - Dec.	101,03	100,18	101,58	100,39	100,10
Bình quân tháng - Monthly average index	100,30	100,19	100,44	100,01	100,30
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	103,50	102,34	105,36	100,17	103,71
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,58	103,41	102,56	103,51	102,82
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	108,37	110,90	116,85	102,35	106,15

187

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng trước**
*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2021 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,92	101,76	99,68	99,92	100,52	100,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,12	102,10	98,59	99,61	101,08	100,23
Lương thực - <i>Food</i>	100,37	100,97	99,03	98,64	101,17	100,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,10	102,29	98,04	99,47	100,71	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,40	101,08	99,98	100,21	100,21	99,68
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,80	102,06	99,20	99,66	99,95	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,09	104,22	100,15	99,79	100,10	100,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,25	100,04	100,04	100,36	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,66	101,41	102,68	100,97	100,67	100,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,29
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,04	100,21	100,03	100,52	99,91	99,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,30	100,25	99,96	100,05	100,03	100,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,41	99,67	96,19	97,43	101,57	101,60
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,83	99,66	100,09	100,17	99,91	99,78

187

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước**
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,94	100,26	100,04	100,12	100,10	100,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,40	101,25	99,90	99,23	99,23	100,58
Lương thực - <i>Food</i>	102,46	100,96	100,43	98,30	96,63	100,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,37	101,60	99,67	99,06	99,37	100,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,38	100,26	100,31	100,11	100,10	100,12
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,06	99,91	100,38	100,16	99,82	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,65	98,09	100,27	100,76	100,40	99,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,37	100,16	100,21	100,18	100,07	100,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,05	100,02	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,77	100,36	99,69	102,82	103,61	98,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,03	100,01	100,05	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,18	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,01	99,96	100,13	100,02	100,05
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,98	100,17	100,39	100,31	100,09	100,28
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,43	99,21	100,06	99,57	102,45	99,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,04	99,57	99,74	100,22	99,43	100,83

188

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2021 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,92	101,68	101,36	101,28	101,81	102,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,12	102,22	100,78	100,38	101,46	101,70
Lương thực - <i>Food</i>	100,37	101,35	100,37	99,00	100,16	100,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,10	102,39	100,39	99,86	100,58	100,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,40	101,49	101,46	101,67	101,89	101,56
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,80	102,87	102,05	101,71	101,66	101,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,09	101,18	101,33	101,12	101,22	102,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,28	100,32	100,36	100,72	100,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,66	104,11	106,91	107,94	108,67	109,72
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,29
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,04	100,25	100,28	100,80	100,71	99,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,30	100,55	100,51	100,56	100,59	100,82
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,41	102,07	98,19	95,67	97,17	98,72
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,83	99,48	99,57	99,74	99,66	99,44

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index*
of months in 2021 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,07	103,34	103,38	103,50	103,61	103,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,13	104,41	104,32	103,51	102,71	103,30
Lương thực - <i>Food</i>	103,13	104,13	104,57	102,79	99,33	99,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,99	103,62	103,28	102,31	101,66	102,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,95	102,22	102,54	102,65	102,75	102,87
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,90	101,81	102,20	102,36	102,18	102,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,67	100,70	100,98	101,74	102,15	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,17	101,33	101,55	101,73	101,80	102,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,07	100,09	100,09	100,09	100,09
Giao thông - <i>Transport</i>	112,76	113,16	112,81	115,99	120,18	117,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	99,99	100,03	100,04	100,09	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	100,29	100,47	100,47	100,47	100,47	100,47
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,95	99,97	99,92	100,05	100,07	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,79	100,97	101,36	101,67	101,76	102,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,19	95,43	95,48	95,07	97,41	97,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,48	99,05	98,79	99,01	98,45	99,27

189

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2021 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,60	101,15	101,33	103,07	103,42	103,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,39	103,50	101,48	100,71	101,23	101,43
Lương thực - <i>Food</i>	105,60	106,66	104,30	101,69	102,58	102,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,25	102,96	100,58	99,61	99,70	99,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,73	101,70	102,56	102,80	102,69	102,29
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,06	102,72	102,41	103,32	102,98	102,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	94,63	99,07	100,60	103,29	102,20	102,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,95	100,97	100,84	100,85	101,26	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,99	99,98	99,98	99,98	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	88,21	92,09	99,82	119,63	123,55	116,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,93	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	103,62	103,62	103,62	103,62	103,62	103,92
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,31	97,29	98,71	101,31	100,81	99,68
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,33	102,40	102,03	102,12	102,09	102,19
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,26	122,90	114,39	112,55	111,12	110,31
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,79	99,36	99,36	98,22	98,43	98,97

189

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months*
in 2021 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,68	103,98	103,89	104,07	104,01	103,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,10	104,38	104,52	103,94	102,81	103,30
Lương thực - <i>Food</i>	105,22	105,60	106,04	104,61	100,38	99,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,52	103,27	103,30	102,65	101,62	102,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,77	103,27	103,80	103,92	103,75	102,87
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,59	102,47	102,76	102,77	102,41	102,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,55	101,72	101,63	102,06	102,26	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,48	101,59	101,73	101,88	101,85	102,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,07	100,09	100,09	100,09	100,09
Giao thông - <i>Transport</i>	114,54	114,98	114,93	118,52	123,25	117,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	99,99	100,03	100,04	100,09	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	103,92	104,10	100,89	100,89	100,89	100,47
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,77	99,89	99,92	100,03	100,07	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,93	102,00	102,16	102,48	102,09	102,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,98	94,20	94,59	95,41	96,92	97,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,23	98,88	98,62	98,81	98,28	99,27

190

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December
compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,50	102,34	105,36	100,17	103,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,16	103,84	108,42	102,83	103,30
Lương thực - <i>Food</i>	101,75	102,75	104,05	105,27	99,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,19	105,43	109,47	102,07	102,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,34	102,64	100,41	100,78	102,87
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,46	103,74	102,80	99,75	102,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,08	100,88	103,42	99,35	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,13	100,77	101,62	101,01	102,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	166,93	99,67	102,94	100,00	100,09
Giao thông - <i>Transport</i>	107,68	100,97	103,35	86,55	117,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,37	98,74	99,73	99,94	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	105,01	101,90	105,88	103,62	100,47
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,24	100,34	100,95	96,29	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,77	103,26	104,05	103,49	102,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,79	99,26	118,68	129,38	97,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,09	102,84	99,34	100,00	99,27

191

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold and USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,58	103,41	102,56	103,51	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,80	101,55	103,97	109,49	102,56
Lương thực - <i>Food</i>	101,69	103,64	101,51	105,35	103,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,31	101,79	105,05	110,63	101,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,21	102,53	101,75	99,70	102,67
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,80	105,18	102,29	101,08	102,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,26	104,34	102,34	100,57	101,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,08	101,02	100,98	101,61	101,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	136,29	124,00	102,93	101,70	100,03
Giao thông - <i>Transport</i>	108,61	108,49	98,26	87,26	111,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,62	98,80	99,48	99,79	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	107,82	103,92	103,36	104,85	102,76
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,53	100,15	101,13	97,34	99,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,57	103,04	103,27	104,63	102,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,52	102,53	107,94	128,36	106,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,55	101,29	100,99	100,21	98,93

192

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019**
*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2021 compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,27	104,07	103,74	103,66	104,20	104,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,02	109,27	107,73	107,30	108,46	108,71
Lương thực - <i>Food</i>	105,37	106,39	105,36	103,92	105,14	105,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,66	109,10	106,96	106,40	107,16	107,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,48	103,59	103,56	103,78	104,00	103,67
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,52	103,61	102,78	102,44	102,38	102,56
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,04	101,13	101,28	101,07	101,17	101,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,08	101,34	101,37	101,41	101,78	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67
Giao thông - <i>Transport</i>	92,10	93,40	95,91	96,84	97,49	98,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	109,63	109,63	109,63	109,63	109,63	109,95
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,36	98,56	98,59	99,10	99,02	98,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,18	102,43	102,39	102,45	102,48	102,71
Chỉ số giá vàng - Gold price index	142,16	141,70	136,30	132,80	134,88	137,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,89	99,54	99,63	99,80	99,72	99,50

192

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,49	105,76	105,80	105,93	106,04	106,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,24	111,62	111,51	110,65	109,80	110,43
Lương thực - <i>Food</i>	108,26	109,31	109,77	107,90	104,27	104,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,67	110,41	110,04	109,01	108,32	109,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,06	104,34	104,66	104,77	104,88	105,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,62	102,54	102,93	103,10	102,91	103,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,62	100,65	100,93	101,69	102,10	101,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,23	102,39	102,61	102,80	102,87	103,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,70	101,75	101,76	101,76	101,76	101,77
Giao thông - <i>Transport</i>	101,16	101,52	101,21	104,06	107,81	105,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	99,99	100,02	100,03	100,09	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	109,95	110,15	110,15	110,15	110,15	110,15
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,27	98,29	98,24	98,37	98,39	98,44
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,68	102,86	103,26	103,58	103,67	103,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,52	132,47	132,54	131,98	135,22	134,81
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,54	99,11	98,85	99,07	98,51	99,33

193

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	2021
Gạo tẻ - Rice	Kg	10.470	11.372	11.850	12.544	12.947
Gạo nếp - Sweet rice	"	19.295	20.345	21.071	20.599	20.600
Thịt lợn - Pork	"	75.105	80.112	88.498	135.994	16.995
Thịt bò - Beef	"	239.801	235.064	243.009	262.552	274.198
Thịt gà - Chicken	"	109.338	104.644	113.269	142.530	135.825
Cá nước ngọt - Fish	"	69.898	66.744	65.894	65.350	63.325
Cá biển - Sea fish	"	39.475	51.140	55.165	59.673	66.145
Đậu phụ - Soya curd	"	24.720	24.423	24.029	24.679	25.709
Rau muống - Bindweed	"	7.381	7.610	8.922	10.008	12.203
Bắp cải - Cabbage	"	13.846	13.655	14.909	14.665	16.959
Cà chua - Tomato	"	17.486	15.438	15.062	15.827	15.767
Bí xanh - Waky pumpkin	"	11.887	12.608	13.725	13.304	15.507
Chuối - Banana	"	12.241	11.569	11.164	12.548	13.774
Dưa hấu - Watermelon	"	9.211	9.974	10.350	9.690	10.613
Muối - Salt	"	4.333	4.370	4.467	5.177	5.607
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	50.478	50.323	48.230	47.437	48.292
Dầu ăn - Oil	"	42.834	43.106	43.317	43.796	46.124
Mì chính - Glutamate	Kg	70.727	75.136	76.435	77.883	78.102
Đường - Sugar	"	18.572	16.255	15.485	15.161	20.173
Sữa bột - Powdered milk	"	305.703	344.101	368.161	359.097	358.963
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	10.199	9.556	9.581	9.761	10.348
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	16.047	16.354	16.532	16.622	16.625
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	21.243	21.608	22.140	21.643	22.548
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	226.989	239.259	252.462	276.376	316.097

193 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	2021
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	146.584	154.181	164.396	175.340	184.252
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	332.371	349.174	360.790	354.420	349.397
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Blister</i>	18.442	18.442	18.334	18.279	18.305
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	38.585	38.120	37.714	38.247	40.048
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	12.519	15.710	15.332	10.517	14.331
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	322.380	345.384	324.372	322.412	402.571
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.439	20.890	20.162	15.495	20.491
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.873	1.869	1.827	1.767	1.889
Thép - <i>Steel</i>	"	17.905	19.142	18.040	18.818	19.024
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.695	1.726	1.784	1.788	1.752
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	5.730	5.926	5.990	6.180	6.366
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	19.990	20.157	22.781	25.316	26.937
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	33.808	34.800	34.828	37.993	40.836
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	19.744	19.744	20.890	23.241	24.772

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
194 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	435
195 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transportation</i>	436
196 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transportation</i>	437
197 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transportation</i>	438
198 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transportation</i>	439
199 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	440
200 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	441
201 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	442
202 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	443
203 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	444

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI,
BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transportation, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transportations;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

Năm 2021, vận chuyển hành khách đạt 7.929 nghìn lượt khách, giảm 47,13% so với năm 2020 và luân chuyển hành khách đạt 355.291 nghìn lượt khách.km, giảm 50,80%; trong đó, vận chuyển hành khách đường bộ đạt 7.876 nghìn lượt khách, giảm 47,09% và luân chuyển hành khách đường bộ đạt 349.535 nghìn lượt khách.km, giảm 50,79%; vận chuyển hành khách đường biển đạt 53 nghìn lượt khách, giảm 51,38% và luân chuyển hành khách đường biển đạt 5.756 nghìn lượt khách.km, giảm 51,24%.

Vận chuyển hàng hoá năm 2021 đạt 4.616 nghìn tấn, giảm 37,47% so với năm 2020 và luân chuyển hàng hóa đạt 257.915 nghìn tấn.km, giảm 37,78%; trong đó, vận chuyển đường bộ đạt 4.611 nghìn tấn, giảm 37,48% và luân chuyển đường bộ đạt 257.292 nghìn tấn.km, giảm 37,81% so với năm 2020; vận chuyển đường biển đạt 5 nghìn tấn, giảm 22,86% và luân chuyển đường biển đạt 623 nghìn tấn.km, giảm 21,09%.

Năm 2021, doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông ước tính đạt 1.360 tỷ đồng, giảm 30,65% so với năm 2020. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 2.548,9 nghìn thuê bao, tăng 35,66% so với năm 2020. Số thuê bao Internet băng rộng cố định ước tính đạt 152.090 thuê bao, tăng 6,17%/.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS IN 2021

In 2021, the number of passengers carried reached 7,929 thousand passengers, a decrease of 47.13% compared to that in 2020 and the number of passenger traffic reached 355,291 thousand passengers.km, a decline of 50.80%; of which, the road passenger carriage gained 7,876 thousand passengers, going down by 47.09% and the road passenger traffic attained 349,535 thousand passengers.km, reducing by 50.79%; the passenger carriage by sea way reached 53,000 passengers, dropping by 51.38% and the passenger traffic by sea way gained 5,756 thousand passengers.km, contracting by 51.24%.

The volume of freight carried in 2021 reached 4,616 thousand tons, edging down by 37.47% compared to that in 2020 and the volume of freight traffic reached 257,915 thousand tons.km, falling by 37.78%; of which, the road freight carriage reached 4,611 thousand tons, reducing by 37.48% and the road freight traffic reached 257,292 thousand tons.km, dropping by 37.81% compared to that in 2020; the volume of freight carried by sea way reached 5 thousand tons, edging down by 22.86% and the volume of freight traffic by sea way reached 623 thousand tons.km, decreasing by 21.09%.

In 2021, the revenue of postal service and telecommunications was estimated to reach 1,360 billion VND, going down by 30.65% compared to that in 2020. The total number of phone subscribers reached 2,548.9 thousand subscribers, an increase of 35.66% compared to that in 2020. The number of fixed broadband internet subscribers was estimated at 152,090 subscribers, an expansion of 6.17%/.

2021

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

VẬN TẢI Transport

Vận chuyển Passengers carried



7.929

Nghìn người
Thous. persons

↓ **47,13%**
So với năm 2020
Compared to 2020

Vận tải hành khách - Passengers



Luân chuyển Passengers traffic



355.291

Nghìn người.km
Thous. persons.km

↓ **50,80%**
So với năm 2020
Compared to 2020

Vận tải hàng hóa - Freight

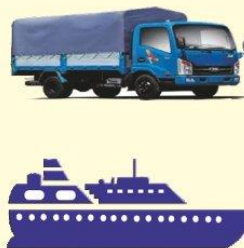
Vận chuyển Freight carried



4.616

Nghìn tấn
Thous. tons

↓ **37,47%**
So với năm 2020
Compared to 2020



Luân chuyển Freight traffic



257.915

Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

↓ **37,78%**
So với năm 2020
Compared to 2020

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG Postal services and telecommunications

Điện thoại Telephone



2.548.900



(Thuê bao - Subscriber)

Internet Internet



152.090

194 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.942,0	2.186,3	2.802,4	2.430,2	1.527,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	0,9	0,7
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.939,3	2.178,3	2.793,3	2.421,5	1.520,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,7	8,0	9,1	7,8	5,4
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	1.829,6	2.058,6	2.593,9	2.258,1	1.398,2
Vận tải đường thủy - Inland waterway	22,8	25,4	24,7	19,0	8,8
Kho bãi - Storage	89,6	102,3	183,8	153,1	120,0
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	0,04	0,05
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,86	99,63	99,68	99,64	99,60
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,14	0,37	0,32	0,32	0,35
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	94,21	94,16	92,56	92,92	91,56
Vận tải đường thủy - Inland waterway	1,18	1,16	0,88	0,78	0,58
Kho bãi - Storage	4,61	4,68	6,56	6,30	7,86
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

195

**Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải**
*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transportation*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn lượt người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.790	20.735	26.010	14.996	7.929
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	18.790	20.735	26.010	14.996	7.929
Tập thể - Collective	12	8	9	6	-
Tư nhân - Private	2.701	2.841	3.565	2.157	1.649
Cá thể - Household	16.077	17.886	22.436	12.833	6.280
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	18.598	20.527	25.798	14.887	7.876
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	192	208	212	109	53
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,52	110,35	125,44	57,65	52,87
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,52	110,35	125,44	57,65	52,87
Tập thể - Collective	92,31	62,50	120,00	66,67	-
Tư nhân - Private	84,91	105,18	125,48	60,50	76,45
Cá thể - Household	108,75	111,25	125,44	57,20	48,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	104,34	110,37	125,68	57,71	52,91
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	125,49	108,33	101,92	51,42	48,62

196

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transportation*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngành lượt người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	996.153	1.102.179	1.300.336	722.098	355.291
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	996.153	1.102.179	1.300.336	722.098	355.291
Tập thể - Collective	1.266	862	1.007	618	-
Tư nhân - Private	111.646	117.879	142.072	84.574	55.490
Cá thể - Household	883.241	983.438	1.157.257	636.906	299.801
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	974.760	1.079.412	1.276.349	710.294	349.535
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	21.393	22.767	23.987	11.804	5.756
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,85	110,64	117,98	55,53	49,20
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,85	110,64	117,98	55,53	49,20
Tập thể - Collective	92,07	68,09	116,82	61,37	-
Tư nhân - Private	74,72	105,58	120,52	59,53	65,61
Cá thể - Household	109,25	111,34	117,67	55,04	47,07
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	103,48	110,74	118,24	55,65	49,21
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	123,84	106,42	105,36	49,21	48,76

197

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transportation*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.171	8.803	10.359	7.382	4.616
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	8.171	8.803	10.359	7.382	4.616
Tập thể - Collective	4	6	7	5	4
Tư nhân - Private	3.615	3.743	4.403	3.302	1.352
Cá thể - Household	4.552	5.054	5.949	4.075	3.260
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	8.167	8.797	10.349	7.375	4.611
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	4	6	10	7	5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,98	107,73	117,68	71,26	62,53
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	111,98	107,73	117,68	71,26	62,53
Tập thể - Collective	50,00	150,00	116,67	71,43	80,00
Tư nhân - Private	120,22	103,54	117,63	74,99	40,94
Cá thể - Household	106,31	111,03	117,71	68,55	79,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	112,05	107,71	117,64	71,26	62,52
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	50,00	150,00	160,00	72,92	77,14

198

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transportation*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	479.586	521.703	582.156	414.506	257.915
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	479.586	521.703	582.156	414.506	257.915
Tập thể - Collective	482	727	840	600	480
Tư nhân - Private	113.429	117.667	130.200	105.240	39.750
Cá thể - Household	365.675	403.309	451.116	308.666	217.685
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	479.104	520.976	581.048	413.717	257.292
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	482	727	1.108	789	623
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,13	108,78	111,59	71,20	62,22
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,13	108,78	111,59	71,20	62,22
Tập thể - Collective	56,24	150,83	115,54	71,43	80,00
Tư nhân - Private	142,13	103,74	110,65	80,83	37,77
Cá thể - Household	105,37	110,29	111,85	68,42	70,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	112,24	108,74	111,53	71,20	62,19
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	56,24	150,83	152,41	71,21	78,91

199

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2010	1.508.200	1.278.200	230.000
2015	1.682.000	1.607.000	75.000
2016	1.808.100	1.738.100	70.000
2017	1.814.400	1.746.400	68.000
2018	1.820.000	1.760.000	60.000
2019	1.829.500	1.785.100	44.400
2020	1.878.900	1.848.900	30.000
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	2.548.900	2.518.900	30.000
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	100,00	100,00	100,00
2015	101,79	102,85	83,33
2016	107,50	108,16	93,33
2017	100,35	100,48	97,14
2018	100,31	100,78	88,24
2019	100,52	101,43	74,00
2020	102,70	103,57	67,57
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	135,66	136,24	100,00

200 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	-	-	-	-	-
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	-	-	-	-	-
Nông thôn - <i>Rural</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ người sử dụng internet Share of internet users	45	51	60	64	66
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	-	-	-	-	-
Nông thôn - <i>Rural</i>	-	-	-	-	-

201

Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2010	35.340	-	35.340
2015	64.000	-	64.000
2016	66.100	-	66.100
2017	67.100	-	67.100
2018	82.000	-	82.000
2019	127.170	-	127.170
2020	143.250	-	143.250
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	152.090	-	152.090
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	100,00	-	100,00
2015	111,30	-	111,30
2016	103,28	-	103,28
2017	101,51	-	101,51
2018	122,21	-	122,21
2019	155,09	-	155,09
2020	112,64	-	112,64
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	106,17	-	106,17

202 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	0,53	0,89	0,30
2015	12,04	19,90	6,97
2016	16,40	28,04	8,95
2017	23,22	39,84	12,66
2018	23,62	-	-
2019	30,99	-	-
2020	43,09	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	45,50	-	-

203 Doanh thu công nghệ thông tin

Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.836.000	1.960.000	2.350.000	1.961.098	1.360.052
Phân theo loại dịch vụ cung cấp By services					
Doanh thu bưu chính, viễn thông Postage and telecommunications revenues	1.836.000	1.960.000	2.350.000	1.961.098	1.360.052
Khác - Others	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
204 Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	459
205 Số trường mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	460
206 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	462
207 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	464
208 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	466
209 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	468
210 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	470
211 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	472
212 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	473
213 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	474
214 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	475
215 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	476
216 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education schools</i>	477
217 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	478

Biểu Table	Trang Page
218 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	479
219 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	480
220 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	481
221 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	482
222 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	483
223 Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	484
224 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	485
225 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	486
226 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	487
227 Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	488
228 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	489
229 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	490
230 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	492

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo

ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thực; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Chất lượng giáo dục các cấp học được duy trì, tổng kết năm học 2020 - 2021, các kỳ thi đạt nhiều kết quả khá. Triển khai đồng bộ giải pháp tích cực, thường xuyên tổ chức kiểm tra, vận động học sinh bỏ học ra lớp, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm. Quan tâm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường. Công nghệ thông tin được đẩy mạnh ứng dụng trong các hoạt động dạy và học trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19. Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục ở các cấp học, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm. Tỉnh đã triển khai chương trình “Sóng và máy tính cho em”.

Năm học 2021-2022, tỉnh Bình Thuận có 182 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học trước. Có 400 trường phổ thông, bao gồm: 242 trường tiểu học; 112 trường trung học cơ sở, 26 trường trung học phổ thông; 18 trường phổ thông cơ sở, 01 trường phổ thông trung học cấp 2 - 3 (Trường phổ thông trung học Lê Lợi), 01 trường phổ thông nhiều cấp học (Trường phổ thông Lê Quý Đôn). Toàn tỉnh có 01 trường Đại học; 03 trường Cao đẳng và 01 trường Trung cấp nghề.

Toàn tỉnh có 4.382 giáo viên mẫu giáo, giảm 0,07% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy có 12.820 người, giảm 0,47%, bao gồm: 6.185 giáo viên tiểu học, giảm 0,16%; 4.410 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,17% và 2.225 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,09% so với năm học trước. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Số giảng viên đại học có 204 người, tăng 6,81% so với năm học trước. Số sinh viên đại học 2.528 người, tăng 11,51%; trong đó số sinh viên nữ 1.579 người, chiếm tỷ lệ 62,46% và tăng 9,88% so với năm học trước. Trong năm 2021, toàn tỉnh có 295 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 5,14% so với năm học trước.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 58.729 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 7,2% so với năm học trước; có 240.829 học sinh phổ thông, tăng 1,45%, bao gồm 124.379 học sinh tiểu học, tăng 4,22%; 78.289 học sinh trung học cơ sở, giảm 3,17% và 38.161 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,59% so với năm học trước.

Số học sinh bình quân lớp học mẫu giáo đạt 26,0 học sinh/lớp; cấp tiểu học đạt 29,3 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở đạt 34,5 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông đạt 40,1 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên bậc học mẫu giáo là 13,4 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học 20,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 17,8 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 17,2 học sinh/giáo viên./.

EDUCATION AND TRAINING IN 2021

The education quality at all levels was maintained, many good results were obtained at the final exams of the school year 2020-2021. Many positive solutions were synchronously deployed, regular tests were organized, the dropouts were mobilized to return to school, resulting in the reduction of the dropout rate. The development of a safe, healthy, friendly educational environment and the school violence prevention were concerned. The information technology was promoted to be applied in teaching and learning activities during the implementation of social distancing to prevent and control the Covid-19 pandemic. The standards of education universalization at all levels were maintained, the construction of schools meeting national standards was of interest. The province implemented the program “Waves and computers for children”.

In the school year 2021-2022, Binh Thuan province had 182 kindergartens, an increase of 1 school compared to that in the previous school year. There were 400 general schools, of which: 242 primary schools; 112 lower secondary schools, 26 upper secondary schools; 18 basic general schools, 01 lower and upper secondary inter-school (Le Loi secondary school), 01 primary and secondary inter-school (Le Quy Don Inter-School). The whole province had 01 university, 03 colleges and 01 vocational school.

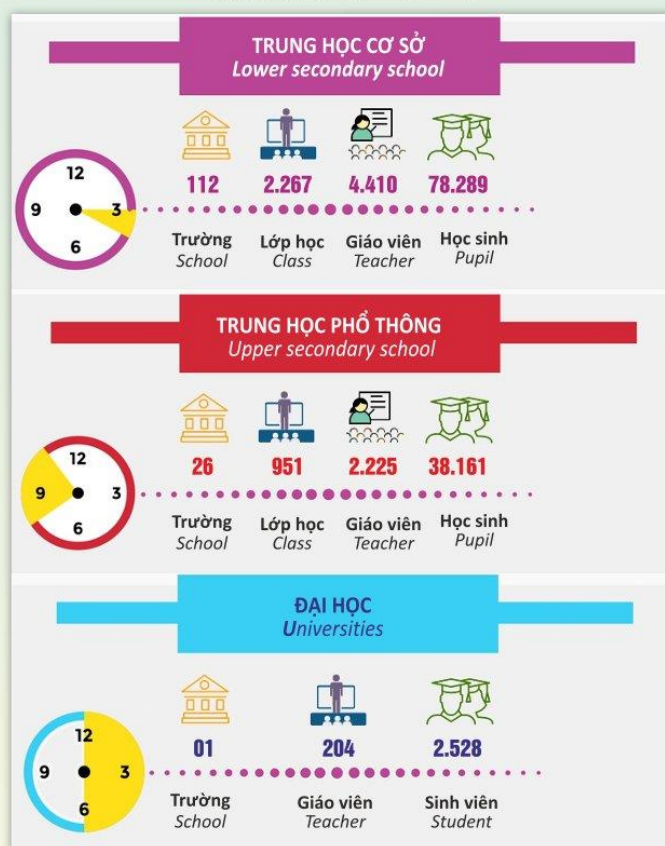
The province had 4,382 kindergarten teachers, going down by 0.07% compared to that in the previous school year; the number of classroom teachers in general education was 12,820 persons, declining by 0.47%, of which: 6,185 primary school teachers, a drop of 0.16%; 4,410 lower secondary school teachers, a fall of 1.17% and 2,225 upper secondary teachers, a rise of 0.09% compared to that in the previous school year. Almost all general teachers received at least the minimum organized teacher training. The number of university lecturers was 204 persons, an increase of 6.81% compared to that in the previous school year. The number of university students was 2,528

persons, an expansion of 11.51%; of which the number of female students was 1,579 persons, accounting for 62.46% and increasing by 9.88% compared to that in the previous school year. In 2021, there were 295 university graduates in the province, a decrease of 5.14% compared to that in the previous school year.

In the school year 2021-2022, the province had 58,729 children enrolling kindergarten, a decrease of 7.2% compared to that in the previous school year; there were 240,829 general school pupils, an increase of 1.45%, of which 124,379 primary school pupils, an expansion of 4.22%; 78,289 lower secondary school pupils, a decline of 3.17% and 38,161 upper secondary school pupils, a growth of 2.59% compared to that in the previous school year.

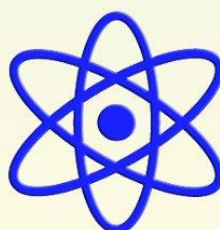
The average number of pupils per class was 26.0 children per class in kindergarten; 29.3 pupils per class at primary schools; 34.5 pupils per class at lower secondary schools and 40.1 pupils per class at upper secondary schools. The average number of pupils per teacher in kindergartens, primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 13.4, 20.1, 17.8 and 17.2 pupils per teacher, respectively./.

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2021 - 2022
General education 2021 - 2022



KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Science and Technology

Tổ chức khoa học và công nghệ
Scientific and technological organizations



Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Expenditure for scientific research and technology development



16.513

(Nghìn đồng - Thous. dong)

204

Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	195	191	182	181	182
Công lập - Public	163	154	145	142	142
Ngoài công lập - Non-public	32	37	37	39	40
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.048	2.185	2.114	2.259	2.262
Công lập - Public	1.367	1.443	1.434	1.450	1.467
Ngoài công lập - Non-public	681	742	680	809	795
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.810	1.986	2.015	2.312	2.304
Công lập - Public	1.217	1.392	1.421	1.479	1.489
Ngoài công lập - Non-public	593	594	594	833	815
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School					
Công lập - Public	100,62	94,48	94,16	97,93	100,00
Ngoài công lập - Non-public	123,08	115,63	100,00	105,41	102,56
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children					
Công lập - Public	102,24	105,56	99,38	101,12	101,17
Ngoài công lập - Non-public	115,03	108,96	91,64	118,97	98,27
Phòng học - Classroom					
Công lập - Public	91,23	114,38	102,08	104,08	100,68
Ngoài công lập - Non-public	116,50	100,17	100,00	140,24	97,84

205 Số trường mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	191	154	37	182	145	37
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	44	24	20	42	22	20
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	18	12	6	17	11	6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	14	14	-	14	14	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	22	20	2	20	18	2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	23	21	2	21	19	2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15	13	2	15	13	2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	17	17	-	17	17	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	24	19	5	22	17	5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	11	-	11	11	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	3	-	3	3	-

205 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Number of preschools by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	181	142	39	182	142	40
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	41	20	21	42	20	22
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	17	11	6	17	11	6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	14	14	-	14	14	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	19	17	2	19	17	2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	21	19	2	21	19	2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15	13	2	15	13	2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	18	17	1	18	17	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	22	17	5	22	17	5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	11	-	11	11	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	3	-	3	3	-

206 Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.185	1.443	742	2.114	1.434	680
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	440	186	254	457	187	270
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	200	118	82	183	84	99
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	257	151	106	242	153	89
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	213	182	31	227	193	34
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	285	204	81	286	206	80
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	209	117	92	134	118	16
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	170	149	21	171	158	13
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	227	166	61	228	165	63
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	113	99	14	115	99	16
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	71	71	-	71	71	-

206 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Number of classes/groups of children
of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.259	1.450	809	2.262	1.467	795
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	442	186	256	435	180	255
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	185	85	100	186	86	100
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	260	155	105	290	161	129
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	237	198	39	229	199	30
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	295	212	83	296	220	76
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	240	117	123	224	119	105
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	172	155	17	170	157	13
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	237	167	70	241	169	72
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	119	103	16	118	103	15
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	72	72	-	73	73	-

207 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	3.854	4.062	4.124	4.385	4.382
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.729	3.822	4.109	4.334	2.896
Công lập - Public	2.796	2.903	2.993	3.025	3.076
Ngoài công lập - Non-public	1.058	1.159	1.131	1.360	1.306
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	61.468	62.073	60.769	63.287	58.729
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	45.003	43.648	44.230	44.438	43.344
Ngoài công lập - Non-public	16.465	18.425	16.539	18.849	15.385
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	6.222	7.150	6.832	7.134	10.468
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	55.246	54.923	53.937	56.153	48.261
Số HS bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	21,93	22,15	21,68	22,58	25,96
Số HS bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupil)	15,95	15,28	14,74	14,43	13,40

207

(Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Teacher	112,66	105,40	101,53	106,33	99,93
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	113,62	102,49	107,51	105,48	66,82
Công lập - Public	113,11	103,83	103,10	101,07	101,69
Ngoài công lập - Non-public	111,49	109,55	97,58	120,25	96,03
Học sinh - Pupil	106,30	100,98	97,90	104,14	92,80
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	104,73	96,99	101,33	100,47	97,54
Ngoài công lập - Non-public	110,85	111,90	89,76	113,97	81,62
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	111,15	114,91	95,55	104,42	146,73
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	105,78	99,42	98,20	104,11	85,95
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	73,15	100,98	97,90	104,14	114,99
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	94,36	95,81	96,43	97,94	92,86

208

**Số giáo viên mầm non
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.062	2.903	1.159	4.124	2.993	1.131
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	792	376	416	804	386	418
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	361	178	183	364	179	185
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	420	299	121	460	320	140
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	431	378	53	442	373	69
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	469	423	46	556	437	119
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	382	216	166	281	253	28
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	377	344	33	360	337	23
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	468	344	124	470	352	118
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	219	202	17	242	211	31
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	143	143	-	145	145	-

208 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.385	3.025	1.360	4.382	3.076	1.306
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	820	391	429	802	387	415
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	365	181	184	371	181	190
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	477	314	163	494	331	163
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	455	388	67	461	398	63
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	593	452	141	590	464	126
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	443	250	193	418	249	169
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	363	340	23	363	344	19
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	486	357	129	489	353	136
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	241	210	31	238	213	25
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	142	142	-	156	156	-

209

**Số học sinh mầm non
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	62.073	43.648	18.425	60.769	44.230	16.539
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	12.326	6.639	5.687	12.719	6.358	6.361
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	5.343	2.521	2.822	5.393	2.637	2.756
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	8.137	4.850	3.287	7.225	5.092	2.133
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.171	5.392	779	6.081	5.282	799
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.023	6.336	1.687	8.469	6.599	1.870
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.905	3.680	2.225	4.115	3.681	434
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.819	4.489	330	4.921	4.679	242
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.617	5.127	1.490	6.713	5.134	1.579
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	2.824	2.706	118	3.189	2.824	365
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.908	1.908	-	1.944	1.944	-

209 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	63.287	44.438	18.849	58.729	43.344	15.385
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	12.182	6.225	5.957	10.627	5.807	4.820
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	5.284	2.605	2.679	4.648	2.537	2.111
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7.499	5.080	2.419	7.801	4.940	2.861
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.207	5.367	840	5.797	5.198	599
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.510	6.777	1.733	7.939	6.653	1.286
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	6.629	3.786	2.843	5.527	3.698	1.829
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.911	4.627	284	4.882	4.739	143
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.887	5.172	1.715	6.507	4.985	1.522
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.229	2.850	379	3.091	2.877	214
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.949	1.949	-	1.910	1.910	-

210 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	277	262	248	246	242
Công lập - Public	276	261	247	245	241
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary school	127	121	115	113	112
Công lập - Public	127	121	115	113	112
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	26	26	26	26	26
Công lập - Public	26	26	26	26	26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở (cấp 1, 2) Primary and lower secondary school	3	9	15	17	18
Công lập - Public	3	9	15	17	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học (cấp 2, 3) Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phổ thông và Trung học (Cấp 1, 2, 3) Primary, Lower and Upper secondary school	2	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	2	1	1	1	1

210 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	100,00	94,58	94,66	99,19	98,37
Công lập - Public	100,00	94,57	94,64	99,19	98,37
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,00	95,28	95,04	98,26	99,12
Công lập - Public	100,00	95,28	95,04	98,26	99,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở (cấp 1, 2) Primary and lower secondary school	100,00	300,00	166,67	113,33	105,88
Công lập - Public	100,00	300,00	166,67	113,33	105,88
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học (cấp 2, 3) Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phổ thông và Trung học (Cấp 1, 2, 3) Primary, Lower and Upper secondary school	100,00	50,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	50,00	100,00	100,00	100,00

211 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of class	7.279	7.409	7.395	7.418	7.465
Tiểu học - Primary	4.040	4.141	4.165	4.173	4.247
Công lập - Public	4.017	4.107	4.119	4.122	4.193
Ngoài công lập - Non-public	23	34	46	51	54
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.304	2.338	2.286	2.305	2.267
Công lập - Public	2.281	2.310	2.248	2.260	2.217
Ngoài công lập - Non-public	23	28	38	45	50
Trung học phổ thông - Upper secondary	935	930	944	940	951
Công lập - Public	907	903	912	908	916
Ngoài công lập - Non-public	28	27	32	32	35
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số lớp học - Number of class	100,65	102,50	100,58	100,19	101,77
Tiểu học - Primary	100,63	102,24	100,29	100,07	101,72
Công lập - Public	104,55	147,83	135,29	110,87	105,88
Ngoài công lập - Non-public	101,68	101,48	97,78	100,83	98,35
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,56	101,27	97,32	100,53	98,10
Công lập - Public	115,00	121,74	135,71	118,42	111,11
Ngoài công lập - Non-public	99,68	99,47	101,51	99,58	101,17
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,13	99,56	101,00	99,56	100,88
Công lập - Public	99,13	99,56	101,00	99,56	100,88
Ngoài công lập - Non-public	121,74	96,43	118,52	100,00	109,38

212

**Số trường phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
*Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở (Cấp 1, 2) <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học (Cấp 2, 3) <i>Lower and upper secondary</i>	Phổ thông và Trung học (Cấp 1, 2, 3) <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	400	242	112	26	18	1	1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	52	32	13	5	-	1	1
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	35	22	10	3	-	-	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	43	27	13	2	1	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	50	30	14	2	4	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	56	35	15	3	3	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	38	23	8	2	5	-	-
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	49	29	16	2	2	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	41	25	11	3	2	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	29	16	9	3	1	-	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	7	3	3	1	-	-	-

213

Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.465	4.247	2.267	951
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.325	684	376	265
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	622	331	191	100
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	822	488	240	94
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	823	494	253	76
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.052	615	333	104
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	716	441	218	57
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	707	418	225	64
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	782	424	241	117
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	441	256	134	51
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	175	96	56	23

214 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	12.781	12.898	13.049	12.880	12.820
Tiểu học - Primary school	5.860	6.103	6.218	6.195	6.185
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.860	6.103	6.218	5.927	3.669
Công lập - Public	5.823	6.054	6.133	6.107	6.083
Ngoài công lập - Non-public	37	49	85	88	102
Trung học cơ sở - Lower secondary school	4.569	4.505	4.569	4.462	4.410
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4.569	4.505	4.526	3.318	3.407
Công lập - Public	4.521	4.437	4.497	4.434	4.348
Ngoài công lập - Non-public	48	68	72	28	62
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.352	2.290	2.262	2.223	2.225
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.351	2.290	2.262	2.223	2.201
Công lập - Public	2.288	2.204	2.177	2.136	2.114
Ngoài công lập - Non-public	64	86	85	87	111
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	98,47	100,92	101,17	98,70	99,53
Tiểu học - Primary school	99,41	104,15	101,88	99,63	99,84
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	99,41	104,15	101,88	95,32	61,90
Công lập - Public	99,50	103,97	101,30	99,58	99,61
Ngoài công lập - Non-public	86,05	132,43	173,47	103,53	115,91
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,30	98,60	101,42	97,66	98,83
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	97,30	98,60	100,47	73,31	102,68
Công lập - Public	97,60	98,14	101,35	98,60	98,06
Ngoài công lập - Non-public	75,00	141,67	105,88	38,89	221,43
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,49	97,36	98,78	98,28	100,09
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,62	97,41	98,78	98,28	99,01
Công lập - Public	98,49	96,33	98,77	98,12	98,97
Ngoài công lập - Non-public	98,46	134,38	98,84	102,35	127,59

215 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Học sinh - Pupil				
Số học sinh - Number of pupils	221.651	226.746	232.147	237.391	240.829
Tiểu học - Primary school	111.050	115.249	118.161	119.344	124.379
Công lập - Public	110.565	114.412	116.991	117.953	122.848
Ngoài công lập - Non-public	485	837	1.170	1.391	1.531
Trung học cơ sở - Lower secondary school	77.214	77.941	78.653	80.850	78.289
Công lập - Public	76.600	77.092	77.422	79.333	76.614
Ngoài công lập - Non-public	614	849	1.231	1.517	1.675
Trung học phổ thông - Upper secondary school	33.387	33.556	35.333	37.197	38.161
Công lập - Public	32.450	32.645	34.262	36.102	36.950
Ngoài công lập - Non-public	937	911	1.071	1.095	1.211
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số học sinh - Number of pupils	101,00	102,30	102,38	102,26	101,45
Tiểu học - Primary school	101,00	103,78	102,53	101,00	104,22
Công lập - Public	100,88	103,48	102,25	100,82	104,15
Ngoài công lập - Non-public	141,81	172,58	139,78	118,89	110,06
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,88	100,94	100,91	102,79	96,83
Công lập - Public	101,72	100,64	100,43	102,47	96,57
Ngoài công lập - Non-public	127,12	138,27	144,99	123,23	110,42
Trung học phổ thông - Upper secondary school	99,03	100,51	105,30	105,28	102,59
Công lập - Public	98,71	100,60	104,95	105,37	102,35
Ngoài công lập - Non-public	111,55	97,23	117,56	102,24	110,59

216 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	9.284	9.195	9.380	9.292	9.247
Tiểu học - Primary school	4.823	4.897	5.001	4.980	4.971
Công lập - Public	4.791	4.860	4.926	4.902	4.880
Ngoài công lập - Non-public	32	37	75	78	91
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.049	2.952	3.010	2.953	2.932
Công lập - Public	3.008	2.905	2.963	2.928	2.880
Ngoài công lập - Non-public	41	47	47	25	52
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.412	1.346	1.369	1.359	1.344
Công lập - Public	1.374	1.304	1.315	1.306	1.289
Ngoài công lập - Non-public	38	42	54	53	55
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	112.219	114.736	116.845	119.237	120.932
Tiểu học - Primary school	53.850	56.121	57.323	57.813	60.387
Công lập - Public	53.625	55.756	56.816	57.222	59.725
Ngoài công lập - Non-public	225	365	507	591	662
Trung học cơ sở - Lower secondary school	38.929	39.162	39.100	40.147	38.874
Công lập - Public	38.734	38.864	38.621	39.525	38.185
Ngoài công lập - Non-public	195	298	479	622	689
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	19.440	19.453	20.422	21.277	21.671
Công lập - Public	19.084	19.142	20.029	20.861	21.180
Ngoài công lập - Non-public	356	311	393	416	491

217 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.820	6.185	4.410	2.225
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2.316	1.004	693	619
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	984	455	309	220
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.377	711	450	216
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.429	732	510	187
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.844	937	660	247
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.130	575	432	123
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.281	639	485	157
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.401	626	485	290
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	731	346	268	117
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	327	160	118	49

218

Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	240.829	124.379	78.289	38.161
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	47.528	22.854	14.176	10.498
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	21.633	10.549	6.985	4.099
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	27.413	14.504	8.914	3.995
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	24.466	13.153	8.155	3.158
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	32.618	17.673	11.015	3.930
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	23.484	13.402	7.738	2.344
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	19.330	10.217	6.536	2.577
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	25.233	12.354	8.220	4.659
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	13.873	7.114	4.738	2.021
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	5.251	2.559	1.812	880

219

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
phân theo loại hình và theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17,34	17,64	17,79	18,43	18,79
Tiểu học - Primary school	18,95	19,02	19,00	19,26	20,11
Công lập - Public	18,99	19,04	19,08	19,31	20,20
Ngoài công lập - Non-public	13,11	17,08	13,76	15,81	15,01
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16,90	17,30	17,38	18,12	17,75
Công lập - Public	16,94	17,35	17,22	17,89	17,62
Ngoài công lập - Non-public	12,79	13,69	17,10	21,99	27,02
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	14,20	14,65	15,62	16,73	17,15
Công lập - Public	14,18	14,81	15,74	16,90	17,48
Ngoài công lập - Non-public	14,64	10,59	12,60	12,59	10,91
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	30,45	30,72	31,39	32,00	32,26
Tiểu học - Primary school	27,49	28,03	28,37	28,60	29,29
Công lập - Public	27,52	28,06	28,40	28,62	29,30
Ngoài công lập - Non-public	21,09	24,62	25,43	27,27	28,35
Trung học cơ sở - Lower secondary school	33,51	33,34	34,41	35,08	34,53
Công lập - Public	33,58	33,37	34,44	35,10	34,56
Ngoài công lập - Non-public	26,70	30,32	32,39	33,71	33,50
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	35,71	36,08	37,43	39,57	40,13
Công lập - Public	35,78	36,15	37,57	39,76	40,34
Ngoài công lập - Non-public	33,46	33,74	33,47	34,22	34,60

220 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	85,37	86,18	92,23	92,73	92,93
Trong đó: Nữ - Of which: Female	89,11	89,96	92,77	92,81	92,58
Tiểu học - Primary school	101,46	101,45	104,96	104,89	105,39
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,68	100,67	104,15	104,98	103,91
Trung học cơ sở - Lower secondary school	91,73	92,00	96,22	96,52	96,98
Trong đó: Nữ - Of which: Female	94,37	94,65	96,99	96,96	97,00
Trung học phổ thông - Upper secondary school	50,57	51,51	61,58	61,93	63,19
Trong đó: Nữ - Of which: Female	62,49	63,65	63,10	63,62	66,83
Tỷ lệ đi học đúng tuổi					
Enrolment rate at right age	84,01	85,78	88,06	88,44	87,87
Trong đó: Nữ - Of which: Female	88,25	88,61	88,46	88,96	89,27
Tiểu học - Primary school	99,99	99,99	99,13	99,21	99,23
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,97	99,87	99,01	99,06	99,85
Trung học cơ sở - Lower secondary school	90,28	90,40	90,08	90,29	91,69
Trong đó: Nữ - Of which: Female	93,12	93,24	92,91	93,07	93,74
Trung học phổ thông - Upper secondary school	49,50	50,36	58,66	60,44	60,59
Trong đó: Nữ - Of which: Female	61,26	62,32	62,60	63,07	64,78

221 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.219	6.572	99,23	99,42
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	3.185	1.785	99,34	99,66
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.268	766	99,53	99,74
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.171	662	98,80	98,64
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	834	481	99,64	100,00
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.110	678	98,83	99,12
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	700	459	98,71	99,13
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	722	430	99,72	99,53
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.380	834	99,49	99,64
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	596	318	98,83	99,06
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	253	159	98,42	98,11

222 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year			
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	1,00	0,78	0,79	0,78
Tiểu học - Primary school	1,22	0,84	1,13	1,20
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,46	0,47	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,95	0,91	0,58	0,37
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,15	0,10	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,38	0,30	0,13	0,30
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,20	0,16	-	-
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,50	0,49	0,40	0,33
Tiểu học - Primary school	0,01	0,02	0,02	0,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,01	0,01	0,02	0,01
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,04	1,13	0,98	0,83
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,38	0,79	0,80	0,74
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,91	0,66	0,43	0,28
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,40	0,82	0,44	0,24

223 Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	1.226	1.186	1.203	1.362	1.353
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.226	1.186	1.203	1.362	1.353
Trong đó: Nữ - Of which: Female	459	332	886	462	464
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Phan Thiết - Phan Thiet city	218	238	257	314	245
Thị xã La Gi - La Gi town	301	317	369	451	479
Huyện Tuy Phong - Tuy Phong district	266	255	260	280	321
Huyện Bắc Bình - Bac Binh district	99	93	72	81	120
Huyện Hàm Thuận Bắc - Ham Thuan Bac district	-	-	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam - Ham Thuan Nam district	-	-	-	-	-
Huyện Tánh Linh - Tanh Linh district	76	80	72	65	62
Huyện Đức Linh - Duc Linh district	266	203	173	171	126
Huyện Hàm Tân - Ham Tan district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Quý - Phu Quy district	-	-	-	-	-

224 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2017	2018	2019	2020	2021
Số học sinh - Number of students	1.933	1.399	1.442	1.480	1.787
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	925	962	956	994	1.291
Nữ - Female	1.008	437	486	486	496
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.933	1.399	1.442	1.480	1.787
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.933	1.399	1.442	1.480	1.787
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	873	771	783	965	600
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	873	771	783	965	600
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	873	771	783	965	600
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	656	822	578	305	212
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	656	822	578	305	212
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	656	822	578	305	212

225 Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges, teachers in colleges

	2017	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3	3	3	3	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3	3	3	3	3
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	155	138	139	147	135
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	59	54	56	59	56
Nữ - Female	96	84	83	88	79
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	155	138	139	147	135
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	155	138	139	147	135
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	56	46	48	59	58
Đại học, cao đẳng University and College graduate	93	88	89	86	77
Trình độ khác - Other degree	6	4	2	2	-

226 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2017	2018	2019	2020	2021
Số sinh viên - Number of students	2.256	2.555	2.438	2.461	2.336
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	705	804	778	701	820
Nữ - Female	1.551	1.751	1.660	1.760	1.516
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.249	2.555	2.438	2.461	2.336
Ngoài công lập - Non-public	7	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.256	2.555	2.438	2.461	2.336
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	1.112	1.032	994	946	773
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.112	1.032	994	946	773
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.112	1.032	994	946	773
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	1.033	528	805	674	730
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	976	528	805	674	730
Ngoài công lập - Non-public	57	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.033	528	805	674	730

227 Số trường, số giảng viên đại học

Number of universities, teachers in universities

	2017	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Pers.)	117	135	138	191	204
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	57	67	68	103	114
Nữ - <i>Female</i>	60	68	70	88	90
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	117	135	138	191	204
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	117	135	138	191	204
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	92	104	106	156	166
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	25	31	32	35	38
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

228 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2017	2018	2019	2020	2021
Số sinh viên - Number of students	1.618	1.770	1.945	2.267	2.528
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	519	593	645	830	949
Nữ - Female	1.099	1.177	1.300	1.437	1.579
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1.618	1.770	1.945	2.267	2.528
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.618	1.770	1.945	2.267	2.528
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	526	679	835	782	777
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	526	679	835	782	777
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	526	679	835	782	777
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	247	454	329	311	295
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	247	454	329	311	295
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	247	454	329	311	295
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

229 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	32	27	29	27	27
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	3	3	4	4	4
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	4	2	2	2	2
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	1	1	1	1	1
Tổ chức khoa học công nghệ khác <i>Other science and technology organizations</i>	24	21	22	20	20
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	2	4	4	4
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	4	9	9	9	9
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	16	5	8	6	6
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	5	7	5	5	5
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	6	3	2	2	2
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	30	23	22	21	21
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	2	4	7	6	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

229 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	-	84,38	107,41	93,10	100,00
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	100,00	133,33	100,00	100,00
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	50,00	100,00	100,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổ chức khoa học công nghệ khác <i>Other science and technology organizations</i>	-	87,50	104,76	90,91	100,00
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	200,00	100,00	100,00
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	-	225,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	-	31,25	160,00	75,00	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	-	140,00	71,43	100,00	100,00
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	50,00	66,67	100,00	100,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	-	76,67	95,65	95,45	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	200,00	175,00	85,71	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

230 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	41.894	20.438	14.254	41.155	16.513
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Nghân sách nhà nước - <i>State budget</i>	40.146	15.129	8.595	20.294	11.369
Trung ương - <i>Central</i>	1.183	6.025	2.725	8.690	5856
Địa phương - <i>Local</i>	38.963	9.104	5.870	11.604	5513
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	1.748	2.718	4.733	20.861	5144
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	2.591	926	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	7.996	7.762	6.434	2.537	5.149
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	358	3.626	246	162	180
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	31.592	2.395	4.825	6.794	1.074
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	1.948	6.655	2.749	31.662	10.110

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table		Trang Page
231	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	513
232	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	514
233	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2021 by types of ownership</i>	515
234	Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	516
235	Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2021 by district</i>	517
236	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	518
237	Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	519
238	Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	520
239	Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district</i>	521
240	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	522
241	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	523

Biểu Table		Trang Page
242	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	524
243	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	525
244	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	526
245	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	527
246	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	528
247	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	529
248	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	530
249	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	531

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO,
TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sỹ} \\ \text{sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do

chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER
AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

1. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

Đã thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, các ca bệnh được quản lý chặt chẽ, cập nhật kịp thời và xử lý triệt để các ổ dịch. Thực hiện tốt các nhiệm vụ sẵn sàng tiếp nhận, điều trị các trường hợp bệnh nhân nhiễm Covid-19, ngành y tế chuẩn bị sẵn sàng các khu cách ly, các phương tiện bảo hộ, thuốc, hóa chất phòng chống dịch; triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh vượt tiến độ so với kế hoạch, đảm bảo công tác tiêm chủng an toàn, đúng đối tượng. Thường xuyên kiểm tra công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Công tác khám, chữa bệnh cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Triển khai hiệu quả hoạt động các dự án thuộc Chương trình mục tiêu y tế - dân số.

Số cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2021 là 144 cơ sở; trong đó có 09 bệnh viện (02 bệnh viện tư nhân), 12 phòng khám đa khoa khu vực, 112 trạm y tế xã, phường và 11 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 4.418 giường, tăng 1,1% so với năm 2020; trong đó có 2.428 giường trong các bệnh viện, tăng 0,41% so với năm 2020; 430 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 575 giường tại các trạm y tế; 985 giường bệnh của cơ sở y tế khác. Năm 2021, bình quân 01 vạn dân có 30,6 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế là 4.809 người, tăng 0,82% so với năm 2020; trong đó 4.149 người làm việc trong ngành Y (tăng 0,6%), có 660 người làm việc trong ngành Dược (tăng 2,2% so với năm trước). Số bác sĩ bình quân/01 vạn dân đã tăng từ 7,7 người năm 2020 lên 7,9 người năm 2021.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 87,3%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 7,08%, giảm 0,16 điểm phần trăm so với năm 2020; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 11,94%, giảm 0,48 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5

tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 4,14%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với năm 2020.

2. Văn hóa, thể dục thể thao và thông tin - truyền thông

- *Văn hóa, thể dục thể thao*: Hoạt động tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị tập trung công tác phòng, chống dịch Covid-19; chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Công tác đưa văn hóa về cơ sở được quan tâm, đẩy mạnh. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình và các cơ quan có ấn phẩm, báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục nhằm cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện trong năm 2021.

- *Thông tin - Truyền thông*: Công tác thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình và các cơ quan có ấn phẩm báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục nhằm cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện trong năm 2021.

3. Mức sống dân cư

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng của Bình Thuận đạt 3.915 nghìn đồng, giảm 0,9% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 98,82%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh ước đạt 94,96%; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 1,03%.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn Bình Thuận đã xảy ra 258 vụ tai nạn giao thông, làm 153 người chết và 158 người bị thương. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 27,7%; số người chết giảm 21,5% và số người bị thương giảm 37,5%.

Năm 2021, đã xảy ra 54 vụ cháy, nổ, không có người chết, không có người bị thương, thiệt hại ước tính 5.096 triệu đồng. So với năm 2020, số vụ cháy, nổ giảm 23 vụ.

5. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2021, mưa lũ, ngập lụt đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất và đời sống của người dân. Thiên tai làm 04 người chết và 02 người bị thương; 01 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 236 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 6.310 ha lúa và 1.509 ha hoa màu bị hư hỏng. Ước tính tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra là 68,94 tỷ đồng, tăng 30,4 tỷ đồng so với năm 2020./.

HEATH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2021

1. Health and community health care

The Covid-19 pandemic prevention and control measures were synchronously implemented, the cases were strictly managed, promptly updated and the outbreaks were thoroughly handled. The task of receipt and treatment of Covid-19 patients was well performed, the health sector was ready to prepare quarantine areas, protective equipment, medicine and chemicals to prevent pandemics; the vaccination against Covid-19 in the province was deployed ahead of schedule, ensuring the safe vaccination work for the right subjects. The work to ensure food safety and hygiene was regularly inspected. The medical examination and treatment basically met the people' demand on health care services. The activities of the projects under the health - population target program were effectively implemented.

As of December 31st, 2021, there were 144 medical establishments; of which 09 hospitals (02 private hospitals), 12 regional polyclinics, 112 commune and ward health stations and 11 other medical facilities. The number of hospital beds at that time was 4,418 beds, an increase of 1.1% compared to that in 2020; of which 2,428 beds in hospitals, an augmentation of 0.41% compared to that in 2020; 430 beds at the regional polyclinics; 575 beds at health stations; 985 patient beds in other medical facilities. In 2021, on average, there were 30.6 patient beds per ten thousands inhabitants.

As of December 31st, 2021, the number of health staff was 4,809 persons, an increase of 0.82% compared to that in 2020; of which 4,149 persons worked in the medical sector (a growth of 0.6%), 660 persons in the pharmaceutical sector (a rise of 2.2% over the previous year). The average number of doctors per ten thousand inhabitants increased from 7.7 persons in 2020 to 7.9 persons in 2021.

The percentage of full vaccination coverage among infants in 2021 reached 87.3%; the rate of under-5-children with weight-for-age malnutrition was 7.08%, a decrease of 0.16 percentage points compared to that in 2020; the rate of children with height-for-age malnutrition was 11.94%, a decline of 0.48 percentage points; the rate of under-5-children with weight-for-height malnutrition was 4.14%, a decrease of 0.01 percentage points compared to that in 2020.

2. Culture, information and sports

- *Culture and sport*: Propaganda and encouragement activities in service of political tasks focused on the prevention and control of the Covid-19 pandemic; welcome of the 13th National Congress of the Party; the election of deputies to the 15th National Assembly and People's Councils at all levels for the term of 2021-2026. The work of culture development in the grassroots was concerned and promoted. Press agencies, radio, television and agencies with press publications in the province strengthened information and propaganda work, opened specialized pages and categories to provide information and raise awareness of all levels, sectors and people in the province on the implementation of political tasks and events in 2021.

- *Information - Communication*: The information and propaganda work was promoted. Press agencies, radio, television and agencies with press publications in the province strengthened information and propaganda work, opened specialized pages and categories to provide information and raise awareness of all levels, sectors and people in the province on the implementation of political tasks and events in 2021.

3. Living standards

In 2021, Binh Thuan province's monthly income per capita reached 3,915 thousand VND, edging down by 0.9% compared to that in 2020. The percentage of households using hygienic water sources reached 98.82%; the percentage of households using improved sanitation facilities was estimated at 94.96%; The rate of multi-dimensional poverty households was 1.03%.

4. Social order and safety

In 2021, there were 258 traffic accidents occurred in Binh Thuan province, causing 153 deaths and 158 injuries. Compared to the figures of 2020, the number of traffic accidents decreased by 27.7%; the number of death reduced by 21.5% and the number of injuries fell by 37.5%.

In 2021, there were 54 fires and explosions, causing no deaths and no injuries, the estimated damage reached 5,096 million VND. Compared to the figures of 2020, the number of fire and explosion cases decrease by 23 cases.

5. Damage caused by natural disasters

In 2021, rains and floods affected production activities and people's lives. Natural disasters caused 04 deaths and 02 injuries; 01 house was collapsed or swept away; 236 houses were hit by flooding, landslides, unroofed; 6,310 hectares of rice and 1,509 hectares of crops were damaged. The total value of loss caused by natural disasters was estimated at 68.94 billion VND, an increase of 30.4 billion VND compared to that in 2020./.

Nhân lực ngành Y (Người)
Medical staff (Person)



Bác sĩ
Doctor
853



Y sĩ
Physician
967



Điều dưỡng
Nurse
1.588



Kỹ thuật viên y
Medical technician
288

Nhân lực ngành dược (Người)
Pharmaceutical staff (Person)



Dược sĩ
Pharmacist
176



Dược sĩ cao đẳng, trung cấp
Pharmacist of middle degree
468



Dược tá
Assistant pharmacist
16

Cơ sở y tế
Health establishments



8

Bệnh viện
Hospital



4.418

Giường bệnh
Patient beds



7,9

Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)
Doctor per 10,000 inhabitants (Person)



112

Trạm y tế xã, phường (Cơ sở)
Medical service unit in communes, precincts (Est.)

Mức sống dân cư - Living standards



Thu nhập bình quân đầu người một tháng
Monthly average income per capita
3.915

(Nghìn đồng - Thous. dong)



Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of households using hygienic water
98,82%



Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh
Percentage of households using hygienic toilet
94,96%



Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều
Multi-dimensional poverty rate
1,03%

231 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	28,3	28,3	29,0	30,6	30,6
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,0	7,2	7,3	7,7	7,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,8	97,0	97,1	97,6	87,3
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected case (Case)</i>	19.178	21.318	26.988	18.690	28.396
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	5	-	7	2	3
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	23	7	67	13	3
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	3	-	-	2	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	6,5	6,6	5,4	6,9	8,0
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,5	0,7	1,06	0,48	0,24

232 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	157	157	150	144	144
Bệnh viện - Hospital	15	15	8	8	8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	12	12	12	12	12
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	115	115	115	112	112
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	14	14	14	11	11
Giường bệnh (Giường)					
Patient beds (Bed)	3.968	4.243	4.353	4.368	4.418
Bệnh viện - Hospital	2.953	3.203	2.398	2.378	2.388
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	40	40	40	40	40
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	340	365	385	385	430
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	575	575	575	575	575
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	60	60	955	990	985

233 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	144	142	2	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8	6	2	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	12	12	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	112	112	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	11	11	-	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	4.418	4.170	248	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.388	2.140	248	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	40	40	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	430	430	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	575	575	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	985	985	-	-

234

Số cơ sở y tế năm 2021
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	144	9	-	12	112	11
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	29	6	-	1	17	5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	10	1	-	1	8	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	12	-	-	1	10	1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	19	1	-	-	18	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	18	-	-	2	15	1
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	14	-	-	2	11	1
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	14	-	-	1	12	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13	1	-	2	10	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	-	-	2	8	1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	4	-	-	-	3	1

235 Số giường bệnh năm 2021
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và Trung tâm y tế <i>Hospital and Medical centers</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.418	3.413	-	430	575
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.743	1.628	-	30	85
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	400	345	-	15	40
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	255	150	-	50	55
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	335	245	-	-	90
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	285	160	-	50	75
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	260	165	-	40	55
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	265	160	-	40	65
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	540	350	-	135	55
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	250	140	-	70	40
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	85	70	-	-	15

236

Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.040	4.067	4.118	4.124	4.149
Bác sĩ - Doctor	733	732	774	800	853
Y sĩ - Physician	1.108	1.126	1.151	1.016	967
Điều dưỡng - Nurse	1.428	1.449	1.470	1.558	1.588
Hộ sinh - Midwife	507	438	408	406	403
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	264	276	265	291	288
Khác - Others	-	46	50	53	50
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	675	672	733	646	660
Dược sĩ - Pharmacist	104	109	126	151	176
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	543	551	596	464	468
Dược tá - Assistant pharmacist	28	12	11	18	16
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	13	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

237

Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.149	3.786	363	-
Bác sĩ - Doctor	853	757	96	-
Y sĩ - Physician	967	928	39	-
Điều dưỡng - Nurse	1.588	1.427	161	-
Hộ sinh - Midwife	403	372	31	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	288	252	36	-
Khác - Others	50	50	-	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	660	482	178	-
Dược sĩ - Pharmacist	176	135	41	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	468	342	126	-
Dược tá - Assistant pharmacist	16	5	11	-
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

238

Số nhân lực ngành y năm 2021
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technical</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.149	853	967	1.588	403	288	50
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.642	396	278	681	112	152	23
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	322	66	92	109	29	23	3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	233	42	93	56	33	8	1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	375	67	90	134	61	22	1
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	323	50	123	102	32	16	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	234	47	70	83	23	9	2
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	272	41	48	126	33	13	11
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	457	95	75	199	53	27	8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	191	27	70	60	20	13	1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100	22	28	38	7	5	-

239 Số nhân lực ngành dược năm 2021
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	660	176	468	16	-	-
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	324	99	212	13	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	39	8	31	-	-	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	33	6	27	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	47	6	40	1	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	39	7	32	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	32	9	23	-	-	-
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	49	7	42	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	57	23	33	1	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	30	9	21	-	-	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	10	2	7	1	-	-

240 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	8,78	14,10	7,50	7,24	7,08
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	27,50	27,10	12,84	12,42	11,94
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	4,60	...	4,08	4,15	4,14

241

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**
*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100	19	3	1.153	554
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	24	3	1	373	192
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	8	3	-	149	68
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	10	2	1	103	46
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	7	-	-	88	45
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	17	6	1	107	61
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	12	3	-	97	52
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	11	1	-	63	20
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	2	-	-	76	28
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	5	-	-	81	38
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	4	1	-	16	4

242 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

243 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	93,7	99,21	100,0	100,0	100,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	83,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	94,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	76,5	93,75	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

245 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

DVT: Huy chương - Unit: Medal

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Huy chương Vàng - Gold medal	6	1	4	4	-
Thế giới - World	2	-	1	1	-
Châu Á - Asia	-	1	2	2	-
Đông Nam Á - ASEAN	4	-	1	1	-
Huy chương Bạc - Silver medal	3	1	1	1	-
Thế giới - World	1	1	-	-	-
Châu Á - Asia	1	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	1	-	1	1	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	2	1	1	2	-
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	1	1	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	2	-

246 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	3,67	2,72	1,92	1,31	1,03
Thu nhập b/q đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	3.154,5	3.350,0	3.718,4	3.950,0	3.915,0
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	97,34	98,11	98,30	98,50	98,82
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	87,70	89,97	94,30	94,32	94,96

247 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	484	247	422	357	258
Đường bộ - Roadway	483	244	419	355	258
Đường sắt - Railway	1	3	3	2	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	223	245	232	195	153
Đường bộ - Roadway	222	244	227	193	153
Đường sắt - Railway	1	1	5	2	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	376	313	304	253	158
Đường bộ - Roadway	376	312	303	253	158
Đường sắt - Railway	-	1	1	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	47	59	47	77	54
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	2	1	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	10	4	1	5	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value</i> <i>(Mill. dongs)</i>	35.249	14.361	2.459	12.175	5.096

248 Hoạt động tư pháp

Justice

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	999	1.006	1.057	1.435	1.407
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.263	1.260	1.381	1.804	1.953
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	101	103	101	129	108
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	876	817	958	1.120	1.244
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.236	1.182	1.324	1.612	1.880
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	99	81	94	87	111
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	845	845	950	1.435	1.214
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.182	1.234	1.277	1.804	1.746
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	-	-	36	129	-
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	605	719	75	71	64

249 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	8	2	3	2	6
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	6	2	2	1	4
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	2	-	1	1	2
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	210	1.500	932	94	237
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	111	153	87	4	1
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	99	1.347	845	90	236
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	11.546	20.791	3.072	4.764	7.819
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	9.243	14.387	2.330	2.036	6.310
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	2.303	6.404	742	2.728	1.509
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	99,70	351,13	64,00	38,50	68,94

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

Binhthuan Statistical Yearbook

2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 200 cuốn khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt, Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 1907-2022/CXBIPH/01-15/TK do CXBIPH cấp ngày 06/6/2022.
 - QĐXB số 49/QĐ-NXBTK ngày 13/6/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2228-6